**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆULUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ**

Ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV đã thông qua Luật số 02/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2021.

 **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

**1.** **Một là để thực hiện các cam kết của Việt Nam trong việc thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương**

Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018 của Quốc hội phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định CPTPP) cùng các văn kiện liên quan (Nghị quyết số 72/2018/QH14) và Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP đã giao Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan rà soát BLTTHS để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới kịp thời, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và đúng lộ trình thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP (khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 72/2018/QH14). Theo Nghị quyết này, thời điểm cam kết liên quan đến BLTTHS trong Hiệp định là 03 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực, tức là ngày 14/01/2022.

Qua nghiên cứu, rà soát, đối chiếu, xin ý kiến các bộ, ngành cho thấy, quy định tại khoản 1 Điều 155 và khoản 8 Điều 157 BLTTHS chưa tương thích với điểm g khoản 6 Điều 18.77 Hiệp định CPTPP đối với nội dung liên quan đến việc cho phép cơ quan có thẩm quyền có thể khởi tố vụ án hình sự về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu mà không cần yêu cầu của người bị hại; từ đó, đặt ra yêu cầu phải bỏ quy định dẫn chiếu đến hành vi này tại khoản 1 Điều 155 và khoản 8 Điều 157 BLTTHS. Việc xây dựng dự án Luật và trình Quốc hội khóa XV xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ 2 là hết sức cần thiết để đáp ứng yêu cầu của Hiệp định CPTPP và bảo đảm đúng lộ trình thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP tại Nghị quyết số 72/2018/QH14.

**2. Hai là để giải quyết ngay những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn**

Thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng về bố trí Công an xã chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã (Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả), thực hiện quy định của pháp luật (Luật Công an nhân dân năm 2018, Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy), với phương châm “*bộ tinh, tỉnh mạnh, huyện toàn diện, xã bám cơ sở*”, hiện nay, lực lượng Công an xã - đã được tổ chức chính quy (về chức danh, cơ cấu lực lượng, năng lực, trách nhiệm…).

Hiện nay tất cả các xã đã bố trí đủ 05 Công an chính quy trở lên, theo lộ trình đến hết ngày 30/6/2022 sẽ bố trí đủ biên chế ở mỗi xã từ 10 đến 12 đồng chí Công an chính quy đây là lực lượng nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở địa bàn xã; đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp như hiện nay thì Công an xã càng có vai trò quan trọng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm cần thiết phải xử lý ngay vụ việc tại địa bàn cơ sở. Trong khi đó, khoản 3 Điều 146 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 44 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 chưa quy định cho Công an xã được tiến hành “kiểm tra, xác minh sơ bộ” tố giác, tin báo về tội phạm nên chưa phát huy hết được nguồn lực của Công an xã, cũng như chưa giải quyết được các vụ việc ngay tại địa bàn cơ sở. Do vậy, việc bổ sung quy định về trách nhiệm kiểm tra, xác minh sơ bộ tố giác, tin báo về tội phạm đối với Công an xã (tương đương với trách nhiệm của Công an phường, thị trấn, Đồn Công an) trong BLTTHS là cần thiết để tăng cường vai trò của Công an xã, đồng thời kịp thời giảm tải khối lượng công việc hiện đang rất lớn cho Cơ quan điều tra Công an cấp huyện, giải quyết khó khăn, vướng mắc cấp bách trong hoạt động điều tra hình sự do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 từ địa bàn cấp cơ sở. Thực tế này đặt ra yêu cầu cần phải sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 146 BLTTHS.

**3. Ba là trong bối cảnh thực hiện giãn cách, cách ly và diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 việc khởi tố, điều tra, truy tố nhiều vụ việc, vụ án hình sự gặp khó khăn**

Trước tình hình thiên tai lũ lụt nghiêm trọng xảy ra ở một số địa phương thời gian qua và diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 hiện nay, nhất là trong bối cảnh thực hiện triệt để việc giãn cách, cách ly, việc khởi tố, điều tra, truy tố nhiều vụ việc, vụ án hình sự gặp khó khăn, bị trì hoãn. Theo thống kê, báo cáo của Công an, Viện kiểm sát các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, từ khi thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ đến ngày 01/10/2021, còn 171 tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố gần hết thời hạn kiểm tra, xác minh, 77 vụ án gần hết thời hạn điều tra nhưng chưa có căn cứ để ban hành quyết định tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, còn 111 vụ án đang gặp khó khăn, vướng mắc trong việc giải quyết ở giai đoạn truy tố do không thể tiến hành được hoạt động phúc cung hoặc tiến hành đối chất, không thực hiện được các thủ tục để trợ giúp pháp lý, bảo đảm sự tham gia của người bào chữa; không thể yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp, trưng cầu giám định hoặc yêu cầu định giá tài sản… Viện kiểm sát cũng không thể ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc đình chỉ vụ án vì không có căn cứ. Nhiều vụ án, vụ việc phải gia hạn thời hạn giải quyết, tuy nhiên vẫn có khả năng không thể hoàn thành hồ sơ và các thủ tục tố tụng để xem xét, quyết định việc khởi tố, ra kết luận điều tra hoặc quyết định việc truy tố trong thời hạn luật định. Việc tống đạt, giao các quyết định tố tụng cho người bị buộc tội, người tham gia tố tụng hoặc chuyển hồ sơ vụ án sang các giai đoạn tố tụng tiếp theo, việc chuyển các chứng cứ, tài liệu, đồ vật cho Viện kiểm sát, Tòa án… cũng bị trì hoãn, không thể tiến hành được.

Trong khi đó, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 229 và khoản 1 Điều 247 BLTTHS không có quy định cho phép tạm đình chỉ trong trường hợp “vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh”. Điều này dẫn đến vụ án, vụ việc không có cách giải quyết tiếp theo đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, theo quy định của pháp luật, trong giai đoạn điều tra, nếu hết thời hạn điều tra mà không thể hoàn thiện được hồ sơ và thực hiện đầy đủ các hoạt động tố tụng theo luật định để chứng minh bị can đã thực hiện tội phạm thì sẽ phải đình chỉ điều tra; điều này có thể dẫn đến bỏ lọt tội phạm, người phạm tội, phải xem xét trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, thậm chí là xử lý trách nhiệm hình sự đối với người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, làm ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, giảm sút lòng tin trong Nhân dân, trong khi việc này không phải do lỗi chủ quan từ phía các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Đây là những trở ngại, hạn chế do khách quan đem lại, là những khó khăn, vướng mắc cấp bách từ thực tiễn cần được xem xét, tháo gỡ để giải quyết, đáp ứng yêu cầu công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, không bỏ lọt tội phạm, người phạm tội, không làm oan người vô tội; tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan có thẩm quyền ban hành các quyết định tố tụng có căn cứ, đúng pháp luật. Dự báo trong thời gian tới, Việt Nam cũng như các nước khác trên thế giới sẽ còn phải chịu những tác động khó lường do biến đổi cực đoan của khí hậu và tình hình dịch bệnh ngày càng phức tạp do chưa kiểm soát được đại dịch Covid-19 và nguy cơ phát sinh các loại dịch bệnh khác nguy hiểm, có khả năng lây nhiễm cao hơn.

Từ những lý do trên, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thấy rằng cần thiết phải sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 229, khoản 1 Điều 247 BLTTHS theo hướng bổ sung: *(i)* căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố; *(ii)* căn cứ tạm đình chỉ điều tra; và *(iii)* căn cứ tạm đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố “*vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh*” để giải quyết khó khăn, vướng mắc cấp bách từ thực tiễn hiện nay cũng như khả năng sẽ phát sinh trong thời gian tới. Việc bổ sung căn cứ tạm đình chỉ này sẽ tạo cơ sở pháp lý làm căn cứ giải quyết những khó khăn, vướng mắc nêu trên; đồng thời, bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân trong các trường hợp này, bởi vì khi không thể tiến hành được các hoạt động giải quyết vụ án, vụ việc thì có căn cứ pháp luật để cơ quan tiến hành tố tụng tạm đình chỉ và không tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đối với người bị buộc tội, tạo cơ chế tố tụng để các cơ quan tiếp tục theo dõi, quản lý được vụ án, vụ việc tạm đình chỉ theo quy định của pháp luật; đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm; tránh được việc để xảy ra oan, sai; bỏ lọt tội phạm, người phạm tội.

Để bảo đảm việc áp dụng các căn cứ nêu trên được chặt chẽ, thống nhất, tránh lạm dụng, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao cũng đề nghị bổ sung quy định giao cho Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết việc tạm đình chỉ *“vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh”*. Trên cơ sở đó, các cơ quan tố tụng sẽ phải cân nhắc, xem xét thận trọng khi quyết định áp dụng căn cứ này đối với từng trường hợp cụ thể, hạn chế tối đa việc ảnh hưởng đến giải quyết vụ án, vụ việc khi được phục hồi.

**II. VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÂY DỰNG LUẬT**

Việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 146 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020 (Quốc hội xem xét, cho ý kiến, thông qua Luật tại một kỳ họp) bởi vì nội dung sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 155, khoản 8 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để đáp ứng yêu cầu của Hiệp định CPTPP, bảo đảm đúng lộ trình thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP tại Nghị quyết số 72/2018/QH14 và các nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 146, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 229, khoản 1 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để giải quyết yêu cầu cấp thiết của thực tiễn phát sinh.

**III. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT**

**1.** **Mục đích**

Việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS để sửa đổi những quy định để bảo đảm thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP đối với Việt Nam và để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn do thiên tai, dịch bệnh gây ra; không mở rộng đến các nội dung khác chưa được tiến hành nghiên cứu, đánh giá, tổng kết đầy đủ, chi tiết theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

**2.** **Quan điểm chỉ đạo**

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về nội dung và đúng lộ trình thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP.

- Giải quyết kịp thời những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn.

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

**IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

**1. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao:**

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổng kết 03 năm thi hành Điều 155 và Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 liên quan đến khoản 1 Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); tổng kết thi hành các điều 148, 229 và 247 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 trong thời gian áp dụng Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính đến nay và tổng kết thực tiễn thi hành trách nhiệm của Công an xã trong điều tra hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015. Phối hợp với Bộ Công an báo cáo, đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ sung dự án Luật vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021 để trình Quốc hội khóa XV xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 2 (tháng 10/2021) theo quy trình tại một kỳ họp và xây dựng dự án Luật theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an trong quá trình gửi xin ý kiến Chính phủ và các bộ, ngành (Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công thương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam) đối với hồ sơ dự án Luật; gửi Ủy ban Tư pháp, Ủy ban Pháp luật và Ủy ban Đối ngoại trong quá trình thẩm tra hồ sơ dự án Luật; báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến đối với hồ sơ dự án Luật; phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự án Luật theo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trình Quốc hội xem xét, thông qua vào ngày 12/11/2021.

**2.** **Bộ Công an**:

 Đã có Báo cáo sơ kết 03 năm thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Báo cáo số 1038/BC-BCA ngày 02/9/2021 tổng kết thực tiễn thi hành trách nhiệm của Công an xã trong điều tra hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015; thi hành Điều 148 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 trong thời gian áp dụng Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19. Ngày 18/8/2021, V03 đã tham mưu với đồng chí Bộ trưởng Bộ Công an tổ chức cuộc họp với đồng chí Trưởng ban Ban Nội chính Trung ương, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, lãnh đạo Bộ Tư pháp, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội, đại diện của Văn Phòng Chính phủ và các đơn vị có liên quan trong Công an nhân dân để bàn về phạm vi sửa đổi của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Tại cuộc họp, lãnh đạo liên ngành đã thống nhất phạm vi sửa đổi của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bao gồm cả vấn đề bổ sung trách nhiệm kiểm tra, xác minh sơ bộ tố giác, tin báo về tội phạm của Công an xã và bổ sung các căn cứ tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; tạm đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ vụ án vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh.

**V. VỀ BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự có 02 điều (gồm Điều 1 và Điều 2); trong đó, Điều 1 sửa đổi 06 điều của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Điều 2 sửa đổi 01 điều của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 và quy định về hiệu lực thi hành. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2021 với những nội dung cơ bản sau:

**1.** **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS**

1.1. Khoản 1 Điều 1 Luật quy định:

*“1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 146 như sau:*

*“3. Công an xã, phường, thị trấn, Đồn Công an có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.”.”.*

Tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 146 theo hướng bổ sung trách nhiệm kiểm tra, xác minh sơ bộ tố giác, tin báo về tội phạm đối với Công an xã (tương đương với trách nhiệm của Công an phường, thị trấn, Đồn Công an) để bảo đảm phù hợp với thực tiễn hiện nay lực lượng Công an xã đã được tổ chức chính quy, tăng cường vai trò của Công an xã, đồng thời kịp thời giảm tải khối lượng công việc hiện đang rất lớn cho Cơ quan điều tra Công an cấp huyện, giải quyết khó khăn, vướng mắc cấp bách trong hoạt động điều tra hình sự do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 từ địa bàn cấp cơ sở.

**1.2.**Tại các khoản 2, 5 và 6 Điều 1 Luật quy định:

*“2. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 148 như sau:*

*“c) Không thể kết thúc việc kiểm tra, xác minh để quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh.*

*Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và thủ trưởng các cơ quan khác có liên quan quy định chi tiết điểm này.”.*

*5. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 229 như sau:*

*“d) Khi không thể kết thúc điều tra vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh nhưng đã hết thời hạn điều tra.*

*Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và thủ trưởng các cơ quan khác có liên quan quy định chi tiết điểm này.”.*

*6. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 247 như sau:*

*“d) Khi không thể tiến hành các hoạt động tố tụng để quyết định việc truy tố vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh nhưng đã hết thời hạn quyết định việc truy tố.*

*Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và thủ trưởng các cơ quan khác có liên quan quy định chi tiết điểm này.”.”.*

Đây là nội dung do Bộ Công an đề xuất cấp có thẩm quyền bổ sung trong quá trình xây dựng dự án Luật. Để đề xuất nội dung này, Bộ Công an đã tiến hành tổng kết việc thi hành Điều 148, Điều 229 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 trong thời gian áp dụng Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 đến ngày 02/9/2021 (Báo cáo số 1038/BC-BCA-V03 ngày 02/9/2021). Viện kiểm sát đã tiến hành tổng kết việc thi hành Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 trong thời gian áp dụng Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19.

 Tổng kết trong thời gian qua do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp (đặc biệt là trong giai đoạn từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2021) để phòng, chống dịch bệnh, nhiều địa phương đã thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg và Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ hoặc tiến hành các biện pháp cách ly, phong tỏa cục bộ theo khu vực nên việc tiến hành các biện pháp điều tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, giải quyết vụ án gặp nhiều khó khăn, cụ thể là các nguyên nhân: Người, đối tượng cần xác minh, ghi lời khai bị nhiễm bệnh SARS-COV-2 đang được điều trị hoặc bị cách ly trong các khu vực cách ly, phong tỏa; Địa điểm cần đến xác minh hoặc tiến hành các hoạt động tố tụng bị phong tỏa; Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đang bị cách ly hoặc ở khu vực phong tỏa… Bên cạnh đó, tình hình thiên tai, lũ lụt thời gian qua cũng diễn biến hết sức phức tạp, ngày càng nghiêm trọng hơn (năm 2020, do ảnh hưởng của cơn bão số 7, cơn bão số 8 gây ra mưa lũ, ngập lụt tại các tỉnh miền Trung; một số nơi ảnh hưởng rất nghiêm trọng như: Vụ sạt lở tại thủy điện Rào Trăng 3…). Các khó khăn do thiên tai gây ra cũng đã khiến các cơ quan tiến hành tố tụng không thể thực hiện các hoạt động tố tụng, gây ảnh hưởng đến kết quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, điều tra vụ án hình sự.

Từ khi áp dụng Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ đến ngày 15/8/2021 các cơ quan có thẩm quyền đã khắc phục các khó khăn, vướng mắc để giải quyết theo quy định của pháp luật. Trong đó, đối với giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, các cơ quan đã cơ bản giải quyết hết tất cả các tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, ban hành các quyết định tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, đến nay còn nhiều tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố gần hết thời hạn giải quyết mặc dù đã nỗ lực tiến hành các hoạt động xác minh, giải quyết, nhưng do tình hình dịch bệnh không thể thực hiện được, đến nay vẫn không có căn cứ để ban hành Quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự hoặc tạm đình chỉ giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Nếu không bổ sung căn cứ để tạm đình chỉ sẽ bế tắc, không có hướng xử lý, do giai đoạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố là giai đoạn xác minh dấu hiệu tội phạm nên việc tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố không ảnh hưởng nhiều đến quyền con người, quyền công dân.

Đối với hoạt động điều tra vụ án hình sự, đến ngày 15/8/2021, còn nhiều vụ án gần hết thời hạn điều tra, các cơ quan tiến hành tố tụng đã cố gắng, nỗ lực để tiến hành các hoạt động tố tụng hình sự nhưng do tình hình dịch bệnh nên vẫn không thực hiện được, do vậy chưa thể kết thúc điều tra, đề nghị truy tố và cũng không áp dụng được các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để tạm đình chỉ điều tra vụ án, tạm đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can (đối với các bị can bị tạm giam, khi hết thời hạn sẽ phải trả tự do). Tại thời điểm đó, các vụ án này chưa có hướng để xử lý triệt để, bảo đảm quyền và lợi ích của các bên khi tham gia tố tụng.

Đối với hoạt động truy tố của Viện kiểm sát, tính đến ngày 01/10/2021, có 111 vụ án đang gặp khó khăn, vướng mắc trong việc giải quyết trong giai đoạn truy tố, đình trệ (bị trì hoặc không thể tiến hành được việc tống đạt các quyết định tố tụng cho người bị buộc tội hoặc chuyển hồ sơ vụ án sang các giai đoạn tố tụng tiếp theo; việc chuyển các chứng cứ, tài liệu, đồ vật cho Viện kiểm sát, Tòa án…), do ảnh hưởng, trở ngại bởi dịch bệnh Covid-19; các vụ án này đã phải gia hạn thời hạn giải quyết, tuy nhiên vẫn có khả năng không thể hoàn thành hồ sơ hoặc tiến hành được đầy đủ các thủ tục tố tụng để xem xét, quyết định việc truy tố trong thời hạn luật định.

Theo đó, các khoản này đã: *(i)* sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 148 theo hướng bổ sung căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh mà cơ quan có thẩm quyền giải quyết không thể kết thúc việc kiểm tra, xác minh để quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án; *(ii)* sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 229 theo hướng bổ sung căn cứ tạm đình chỉ điều tra vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh mà không thể kết thúc điều tra nhưng đã hết thời hạn điều tra; *(iii)* sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 247 theo hướng bổ sung căn cứ tạm đình chỉ vụ án hình sự vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh mà không thể tiến hành các hoạt động tố tụng để quyết định truy tố nhưng đã hết thời hạn quyết định việc truy tố.

Việc bổ sung căn cứ tạm đình chỉ này đã tạo cơ sở pháp lý làm căn cứ giải quyết những khó khăn, vướng mắc nêu trên; đồng thời, bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân trong các trường hợp này, bởi vì khi không thể tiến hành được các hoạt động giải quyết vụ án, vụ việc thì có căn cứ pháp luật để cơ quan tiến hành tố tụng tạm đình chỉ và không tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đối với người bị buộc tội, tạo cơ chế tố tụng để các cơ quan tiếp tục theo dõi, quản lý được vụ án, vụ việc tạm đình chỉ theo quy định của pháp luật; kiểm soát tội phạm; đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm; tránh được việc để xảy ra oan, sai; bỏ lọt tội phạm, người phạm tội.

Đồng thời, để bảo đảm áp dụng thống nhất, chặt chẽ, tránh lạm dụng, tạo thuận lợi cho việc hợp nhất Luật và BLTTHS năm 2015, tại các khoản này của Luật cũng quy định giao cho *Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và thủ trưởng các cơ quan khác có liên quan quy định chi tiết việc tạm đình chỉ “vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh”*. Trên cơ sở đó, các cơ quan tố tụng sẽ phải cân nhắc, xem xét thận trọng khi quyết định áp dụng căn cứ này đối với từng trường hợp cụ thể, hạn chế tối đa việc ảnh hưởng đến giải quyết vụ án, vụ việc khi được phục hồi.

Chính vì vậy, trên cơ sở đề xuất của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Quốc hội đã chấp nhận, thống nhất thông qua bổ sung căn cứ “Vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh” để tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố vào khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng hình sự.

**1.3.**Tại khoản 3 và khoản 4 Điều 1 Luật quy định:

*“3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 155 như sau:*

*“1. Chỉ được khởi tố vụ án hình sự về tội phạm quy định tại khoản 1 các điều 134, 135, 136, 138, 139, 141, 143, 155 và 156 của Bộ Luật hình sự khi có yêu cầu của bị hại hoặc người đại diện của bị hại là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất hoặc đã chết.”.*

*4. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 157 như sau:*

*“8. Tội phạm quy định tại khoản 1 các điều 134, 135, 136, 138, 139, 141, 143, 155 và 156 của Bộ luật hình sự mà bị hại hoặc người đại diện của bị hại không yêu cầu khởi tố.”.”.*

Theo đó, 02 khoản này đã: *(i)* sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 155 theo hướng bãi bỏ nội dung dẫn chiếu tới Điều 226 của BLHS để cho phép cơ quan tố tụng có thẩm quyền có thể khởi tố vụ án hình sự hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với cả nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam mà không cần có yêu cầu khởi tố của bị hại; *(ii)* sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 157 theo hướng bãi bỏ nội dung dẫn chiếu tới Điều 226 của BLHS để bỏ căn cứ không khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 226 của BLHS mà bị hại hoặc người đại diện của bị hại không yêu cầu khởi tố. Theo đó, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng lưu ý, cần chủ động trong việc khởi tố vụ án, xử lý hình sự đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp chủ động, không phụ thuộc vào việc phải có yêu cầu khởi tố của bị hại.

Hiệp định CPTPP chỉ đặt ra yêu cầu phải bỏ quy định dẫn chiếu đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu theo khoản 1 Điều 226 BLHS tại khoản 1 Điều 155 và khoản 8 Điều 157 BLTTHS. Tuy nhiên, Luật thực hiện cơ chế này đối với cả chỉ dẫn địa lý để tương tự với cơ chế bảo vệ bằng thủ tục tố tụng hình sự đối với nhãn hiệu, qua đó, tăng cường bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý. Quy định này xuất phát từ tính chất, đặc điểm, vị trí, vai trò của chỉ dẫn địa lý, cụ thể như sau:

*Thứ nhất,* theo quy định của pháp luật thì nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý đều được sử dụng để chỉ dẫn nguồn gốc của sản phẩm, dịch vụ; việc xâm phạm đến quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý đều ảnh hưởng trực tiếp đến doanh nghiệp, người tiêu dùng, trật tự thị trường.

*Thứ hai,* nếu như nhãn hiệu chỉ là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau và tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu đối với nhãn hiệu; thì chỉ dẫn địa lý có ý nghĩa quan trọng, là dấu hiệu dùng để phân biệt sản phẩm có nguồn gốc từ các khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia khác nhau và thuộc sở hữu của Nhà nước.

*Thứ ba,* mặc dù tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý là các chủ thể thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, nhưng những chủ thể này không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó nên tính chủ động trong việc đưa ra yêu cầu khởi tố vụ án để xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý là không cao; còn Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu quyền nhưng trên thực tế, việc Nhà nước chủ động yêu cầu khởi tố hành vi xâm phạm quyền nêu trên là khó khả thi.

*Thứ tư,* việc tăng cường bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý thông qua quy định cho phép cơ quan tố tụng có thẩm quyền chủ động khởi tố vụ án liên quan, sẽ góp phần bảo vệ hiệu quả hơn tài sản quốc gia, thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp, địa phương, bảo đảm trật tự quản lý nhà nước trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp và phát huy những tác động tích cực khác đến kinh tế - xã hội của đất nước. Hơn nữa, hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đều có tính chất tương đồng, mức độ nguy hiểm như nhau, cùng được quy định tại khoản 1 của Điều 226 BLHS để xử lý ở 01 khung hình phạt. Do đó, nếu chỉ bỏ quy định khởi tố theo yêu cầu của bị hại đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu mà không bỏ quy định này đối với chỉ dẫn địa lý thì sẽ không bảo đảm sự công bằng, thống nhất trong áp dụng chính sách hình sự và kỹ thuật lập pháp.

**1.4.** Sửa đổi, bổ sung Điều 44 của Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13 như sau:

***Điều 44. Trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn, Đồn Công an***

*1. Công an xã, phường, thị trấn, Đồn Công an có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.*

*2. Trường hợp Công an xã, phường, thị trấn, Đồn Công an phát hiện, bắt giữ, tiếp nhận người phạm tội quả tang, người đang bị truy nã thì thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và bảo quản tài liệu, đồ vật, có liên quan, lập biên bản bắt người, lấy lời khai ban đầu, bảo vệ hiện trường theo quy định của pháp luật; giải ngay người bị bắt lên cơ quan Công an cấp trên trực tiếp hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền”.*”

Để đề xuất nội dung này, Bộ Công an đã tiến hành tổng kết thực tiễn thi hành trách nhiệm của Công an xã trong điều tra hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 (Báo cáo số 1038/BC-BCA-V03 ngày 02/9/2021). Tính đến hết ngày 18/9/2021, Bộ Công an đã bố trí gần 44.000 Công an chính quy đảm nhiệm chức danh Công an xã tại 8.326 xã, đạt 100% Công an xã chính quy, trong số này, 50,05% đồng chí có trình độ đào tạo Đại học trong các trường Công an nhân dân; 71,14% đồng chí đã từng được bổ nhiệm chức danh Điều tra viên, cán bộ điều tra, đào tạo nghiệp vụ điều tra, từng công tác tại các phòng, đội có thẩm quyền điều tra, từng đảm nhiệm chức danh Trinh sát viên.

Từ khi Công an xã chính quy thì hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự nói chung và phòng, chống tội phạm nói riêng ở địa bàn cơ sở cơ bản có những chuyển biến tích cực rõ nét, góp phần quan trọng trong việc kiềm chế tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự xã hội. Theo thống kê, trong khoảng thời gian từ 01/10/2017 đến hết tháng 6/2021, lực lượng Công an xã đã tiếp nhận, xử lý 137.157 tố giác, tin báo về tội phạm (trung bình mỗi năm tiếp nhận, xử lý 36.575 tố giác, tin báo về tội phạm chiếm tỷ lệ 30,47% tổng số tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố do lực lượng Công an thụ lý giải quyết hàng năm. Đặc biệt, lực lượng Công an xã đã thực hiện tốt việc tiếp nhận, xử lý ban đầu các tố giác, tin báo tội phạm đối với tội phạm hay xảy ra ở địa bàn cơ sở đó là tội trộm cắp tài sản, cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội gây rối trật tự công cộng.

Trong hoạt động liên quan đến điều tra hình sự, Công an xã đã thực hiện tốt công tác quản lý cư trú trên địa bàn mình quản lý để phát hiện các trường hợp tạm trú có dấu hiệu nghi ngờ để rà soát với dữ liệu thông tin về truy nã; thực hiện tốt công tác phối hợp, xác minh các nhân khẩu, hộ khẩu để phát hiện đối tượng truy nã (phương châm đi từng nhà, rà từng đối tượng); ngoài ra, nhiều địa phương trên cả nước triển khai mô hình không để phát sinh đối tượng truy nã, góp phần kéo giảm số đối tượng truy nã hiện còn, nâng cao hiệu quả công tác truy nã tội phạm trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó, Công an xã đã phối hợp chặt chẽ theo yêu cầu của Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong quá trình giải quyết vụ việc, vụ án hình sự. Kết quả tham gia của Công an xã vào công tác điều tra hình sự đã góp phần đảm bảo an ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở, kéo giảm tội phạm, nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm của lực lượng Công an nhân dân trong giai đoạn hiện nay.

 Tuy nhiên, do khoản 3 Điều 146 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Điều 44 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 chưa được giao nhiệm vụ “kiểm tra, xác minh sơ bộ” tố giác, tin báo về tội phạm cho Công an xã nên không phát huy được vai trò Công an xã chính quy; không giảm tải công việc cho Cơ quan Cảnh sát điều tra cấp huyện, không kịp thời phân loại, giải quyết ngay từ cơ sở những vụ việc liên quan đến an ninh, trật tự. Chính vì vậy, để nâng cao trách nhiệm của Công an xã, góp phần giảm tải cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện, Quốc hội đã thông qua quy định bổ sung trách nhiệm “kiểm tra, xác minh sơ bộ” tố giác, tin báo về tội phạm cho Công an xã, bảo đảm tương đương với Công an phường, thị trấn, Đồn Công an.

**IV. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT**

Để triển khai thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2021, Nhà nước cần bố trí một khoản kinh phí cho việc tổ chức thực hiện, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt nội dung của Luật.

**1. Chính sách 1: Cho phép cơ quan có thẩm quyền có thể khởi tố vụ án hình sự về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu mà không cần yêu cầu của người bị hại**

(Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 155 và khoản 8 Điều 157 BLTTHS theo hướng cho phép cơ quan có thẩm quyền có thể khởi tố vụ án hình sự mà không cần có yêu cầu khởi tố của bị hại đối với tội Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu).

*1.1. Tác động về kinh tế*

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: việc thực hiện chính sách khởi tố vụ án hình sự về tội Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp không cần có yêu cầu khởi tố của bị hại sẽ dẫn đến số vụ án được khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có thể tăng so với quy định hiện hành; từ đó, sẽ tăng thu cho ngân sách nhà nước.

- Đối với tổ chức, cá nhân: giảm chi phí phát sinh liên quan đến yêu cầu khởi tố vụ án.

b) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: số vụ án được khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có thể tăng so với quy định hiện hành, từ đó, có khả năng dẫn tới việc tăng khối lượng công việc cho các cơ quan và do đó, có thể tăng chi phí cho các hoạt động tố tụng giải quyết các vụ án này. Đồng thời, phát sinh chi phí xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung; chi phí nghiên cứu, tập huấn, phổ biến các quy định mới của Luật. Tuy nhiên, các khoản chi phí này so với lợi ích mà chính sách đem lại là không đáng kể.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không có.

*1.2. Tác động về xã hội*

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: việc sửa đổi BLTTHS theo hướng như trên thể hiện sự nghiêm túc của Nhà nước Việt Nam trong việc thực thi các cam kết tại Hiệp định CPTPP nói riêng và các cam kết trong các hiệp định hợp tác phát triển kinh tế song phương và đa phương nói chung mà Việt Nam đã, đang và sẽ tham gia; cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chủ động trong việc xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp; góp phần bảo vệ sớm và triệt để quyền sở hữu công nghiệp, bảo đảm mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu được quy định tại khoản 1 Điều 226 BLHS được xử lý hình sự một cách nghiêm minh. Thông qua đó, góp phần tạo môi trường pháp lý an toàn, thuận lợi cho tổ chức, cá nhân mà trực tiếp là tổ chức, cá nhân là chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, từ đó thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội.

- Đối với tổ chức, cá nhân: bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp; từ đó, tạo niềm tin, sự yên tâm trong quá trình hợp tác, đầu tư, kinh doanh.

b) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: không có.

- Đối với tổ chức, cá nhân: tổ chức, cá nhân bị xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu không còn quyền quyết định, cân nhắc việc có khởi tố vụ án hay không.

*1.3. Đánh giá tác động đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan*

Việc sửa đổi, bổ sung như trên sẽ tác động trực tiếp đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, đặc biệt là các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc hình sự; làm phát sinh nhiệm vụ, quyền hạn của những cơ quan, cá nhân này trong quá trình xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu.

**2. Chính sách 2: Tăng cường bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý bằng thủ tục tố tụng hình sự**

(Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 155 BLTTHS và khoản 8 Điều 157 BLTTHS theo hướng cho phép cơ quan có thẩm quyền có thể khởi tố vụ án hình sự mà không cần có yêu cầu khởi tố của bị hại đối với tội Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với *chỉ dẫn địa lý*).

*2.1. Tác động về kinh tế*

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: Việc sửa như trên sẽ giúp cho cơ quan quản lý nhà nước chủ động kiến nghị khởi tố thông qua công tác thanh tra, kiểm tra phát hiện vi phạm hoặc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chủ động khởi tố vụ án, không phụ thuộc vào việc phải có yêu cầu khởi tố của bị hại sẽ góp phần bảo vệ tài sản quốc gia, bảo đảm trật tự quản lý nhà nước trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, đồng thời, bảo đảm sự phát triển kinh tế của địa phương và đất nước.

Tính đến ngày 15/6/2021, đã có 107 chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại Việt Nam, trong đó có 99 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Cơ cấu sản phẩm được bảo hộ chủ yếu là nông sản; trong đó, nhiều sản phẩm được xuất khẩu ra nước ngoài như Nước mắm Phú Quốc, Vải thiều Lục Ngạn, Cà phê nhân Buôn Ma Thuột, Xoài Cát Hòa Lộc, Xoài tròn Yên Châu, Gạo Tám Xoan Hải Hậu, Quả Thanh long Bình Thuận,… mang lại giá trị kinh tế lớn cho địa phương và đất nước. Tuy nhiên, trên thị trường Viện Nam còn xuất hiện nhiều sản phẩm không được sản xuất tại các địa phương có chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nhưng lại mang chỉ dẫn địa lý đó, gây ảnh hưởng đến uy tín của sản phẩm, tác động đến sự đánh giá về chất lượng sản phẩm trong cách nhìn của người tiêu dùng, bao gồm cả người nước ngoài ở Việt Nam. Ví dụ như trường hợp nước mắm Phú Quốc, hiện có khoảng 80-90% nước mắm mang chỉ dẫn địa lý này trên thị trường là giả mạo. Việc cho phép cơ quan quản lý nhà nước chủ động kiến nghị khởi tố hoặc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khởi tố vụ án đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý sẽ giúp tăng thêm tính răn đe, ngăn ngừa tội phạm, từ đó bảo vệ hình ảnh, uy tín về chất lượng sản phẩm, tiếp tục gia tăng giá trị xuất khẩu và tiêu dùng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được Nhà nước ta bảo hộ đối với địa phương có sản phẩm này (Phú Quốc, Khánh Hòa…). Do đó, việc tăng cường bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý bằng thủ tục tố tụng hình sự sẽ góp phần rất lớn trong việc xây dựng thương hiệu, hình ảnh sản phẩm của doanh nghiệp, địa phương; phát triển kinh tế địa phương và đất nước; bảo đảm môi trường đầu tư, duy trì lợi thế cạnh tranh, nhất là trong xu thế hội nhập sâu và toàn diện vào nền kinh tế thế giới như hiện nay.

- Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ: việc cho phép cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể chủ động khởi tố vụ án đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý không cần có yêu cầu khởi tố vụ án của bị hại sẽ giúp bảo vệ tốt hơn quyền lợi của tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, đồng thời, giảm chi phí phát sinh liên quan đến yêu cầu khởi tố vụ án.

b) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: số vụ án được khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có thể tăng so với quy định hiện hành, từ đó, có khả năng dẫn tới việc tăng khối lượng công việc cho các cơ quan và do đó, có thể tăng chi phí cho các hoạt động tố tụng giải quyết các vụ án này. Đồng thời, phát sinh chi phí xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung; chi phí nghiên cứu, tập huấn, phổ biến các quy định mới của Luật. Tuy nhiên, các khoản chi phí này so với lợi ích mà chính sách đem lại là không đáng kể.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không có.

*2.2. Tác động về xã hội*

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước:

*Thứ nhất,*việc sửa đổi BLTTHS theo hướng như trên giúp cho cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chủ động trong việc xử lý hình sự đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý, qua đó, tăng thêm tính răn đe, phòng ngừa tội phạm và tăng cường hơn nữa vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước; đồng thời, việc phát hiện, xử lý vi phạm sẽ đạt hiệu quả cao hơn vì cho phép cơ quan quản lý nhà nước có quyền kiến nghị khởi tố đối với các hành vi xâm phạm đến mức phải xử lý hình sự; tiếp tục bảo đảm sự thống nhất về chính sách hình sự nói chung trong xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý từ trước đến nay, bảo đảm công bằng, không phân biệt đối xử; bảo đảm mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý được quy định tại khoản 1 Điều 226 BLHS đều được xử lý hình sự một cách nghiêm minh; phù hợp với xu thế tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung. Qua đó, góp phần tạo môi trường pháp lý an toàn, thuận lợi cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

*Thứ hai,*khi việc thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý được tăng cường bằng thủ tục tố tụng hình sự, cụ thể là bỏ quy định khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì các giá trị bản địa ở từng địa phương, khu vực sẽ càng được bảo tồn và phát triển. Bên cạnh việc thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, việc đẩy mạnh hoạt động thực thi quyền này còn được coi là cơ sở quan trọng để người lao động, đặc biệt là thanh niên ở các địa phương, vùng nông thôn không những không rời bỏ nông thôn để ra thành thị làm ăn mà còn cảm thấy tự hào khi ở lại quê hương, tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa phương. Kinh tế địa phương được phát triển, đời sống của người dân được nâng cao, người lao động có công ăn việc làm, tập trung vào lao động, sản xuất, sẽ khiến các tệ nạn xã hội ở địa phương giảm dần. Đồng thời, người dân cũng có những cơ hội trở thành đại sứ giới thiệu cho khách du lịch về các giá trị của địa phương mình. Điều này sẽ tạo nên sự cân bằng, ổn định về cơ cấu, mật độ dân số; ổn định, phát triển kinh tế, xã hội; góp phần bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa truyền thống; từ đó, bảo đảm sự phát triển bền vững của địa phương và quốc gia.

- Đối với tổ chức, cá nhân: góp phần bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, từ đó, bảo đảm sự yên tâm của các tổ chức, cá nhân khi tham gia sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, bảo vệ tốt hơn lợi ích của người tiêu dùng.

b) Tác động tiêu cực

Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý: không còn quyền quyết định, cân nhắc việc có yêu cầu khởi tố vụ án hay không.

*2.3. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan*

Việc sửa đổi, bổ sung như trên sẽ tăng thêm trách nhiệm của cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý, đạt được các mục đích đối với Nhà nước, xã hội và không gây khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng.

**3. Chính sách 3: Tăng cường trách nhiệm của Công an xã trong hoạt động tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm**

Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 146 BLTTHS và luật khác có liên quan theo hướng bổ sung trách nhiệm kiểm tra, xác minh sơ bộ tố giác, tin báo về tội phạm đối với Công an xã (tương đương với trách nhiệm của Công an phường, thị trấn, Đồn Công an).

*3.1. Tác động về xã hội*

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: bảo đảm thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về bố trí Công an xã chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã trong quy định của BLTTHS. Từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, đấu tranh phòng, chống tội phạm, ổn định an ninh trật tự tại địa bàn cấp xã. Tăng cường vai trò của Công an xã, đồng thời kịp thời giảm tải khối lượng công việc hiện đang rất lớn cho Cơ quan điều tra Công an cấp huyện vì hầu hết đã được đào tạo nghiệp vụ điều tra, từng công tác tại các phòng, đội có thẩm quyền điều tra, từng đảm nhiệm chức danh Trinh sát viên. Bảo đảm hiệu quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm do đã được kiểm tra, xác minh sơ bộ từ cấp xã, tránh để mất dấu vết tội phạm, nhất là đối với các xã địa bàn miền núi, địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn.

- Đối với tổ chức, cá nhân: việc quy định theo hướng mở rộng trách nhiệm cho Công an xã tạo điều kiện cho lực lượng này làm tốt công tác bảo đảm an ninh, trật tự nói chung và công tác điều tra hình sự nói riêng trên địa bàn xã, tạo điều kiện để tổ chức, người dân sinh sống, làm việc, học tập trong môi trường an toàn, yên tâm làm việc, sản xuất, kinh doanh; tạo niềm tin cho tổ chức, cá nhân khi tố giác, báo tin về tội phạm do tố giác, tin báo về tội phạm được kiểm tra, xác minh sơ bộ ngay từ cấp cơ sở; tạo niềm tin cho tổ chức, cá nhân về vai trò, trách nhiệm của Công an xã.

b) Tác động tiêu cực: không có.

*3.2. Tác động về kinh tế*

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: việc quy định theo hướng mở rộng trách nhiệm cho Công an xã sẽ giúp tình hình an ninh trật tự tại địa phương được ổn định hơn, qua đó sẽ tạo điều kiện để địa phương phát triển kinh tế, đời sống vật chất người dân được nâng lên.

- Đối với tổ chức, cá nhân: việc quy định theo hướng mở rộng trách nhiệm cho Công an xã sẽ giúp tình hình an ninh trật tự tại địa phương được ổn định hơn, qua đó, tổ chức, cá nhân yên tâm sinh sống, làm việc, học tập, nâng cao khả năng thu nhập, cải thiện cuộc sống.

b) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: phát sinh chi phí xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung; chi phí nghiên cứu, tập huấn, phổ biến các quy định mới của Luật nhưng chi phí này là không đáng kể.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không có.

*3.3. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan*

Việc sửa đổi như trên sẽ tác động trực tiếp đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, đặc biệt là các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm.

**4. Chính sách 4:** **Xây dựng cơ sở pháp lý để giải quyết vụ án, vụ việc ở giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố trong trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh**

(Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 229 và khoản 1 Điều 247 BLTTHS theo hướng cho phép cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; tạm đình chỉ điều tra; tạm đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố vì lý do bất kháng do thiên tai, dịch bệnh).

*4.1. Tác động về xã hội*

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: giải pháp này sẽ giúp các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; khi tiến hành điều tra và khi tiến hành các hoạt động tố tụng trong giai đoạn truy tố ra quyết định tạm đình chỉ bảo đảm có căn cứ pháp luật; không xảy ra tình trạng vi phạm về thời hạn tố tụng, tránh việc phải ra các quyết định tố tụng (quy định tại các điều 147, 229, 230, 232, 233, 234 và 240 BLTTHS) không có căn cứ. Từ đó, góp phần không để lọt tội phạm, người phạm tội, không làm oan người vô tội, không phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Nhà nước, bảo vệ công lý, bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Việc sửa đổi, bổ sung theo giải pháp này cũng sẽ tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để có cơ chế kiểm soát đối với người bị buộc tội, do vụ án, vụ việc vẫn trong vòng tố tụng, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng vẫn tiếp tục theo dõi, quản lý được vụ án, vụ việc tạm đình chỉ; đáp ứng tốt hơn yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đồng thời, giải pháp này cũng góp phần thực hiện hiệu quả yêu cầu phòng, chống dịch bệnh; góp phần cùng với chính quyền địa phương tập trung phòng, chống, khắc phục hậu quả sau thiên tai, dịch bệnh.

Việc xây dựng văn bản quy định chi tiết việc tạm đình chỉ “vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh” cũng sẽ tránh lạm dụng hoặc để xảy ra hậu quả trong thực tiễn. Trên cơ sở đó, các cơ quan tố tụng sẽ phải cân nhắc, xem xét thận trọng khi quyết định áp dụng căn cứ này đối với từng trường hợp cụ thể, bảo đảm hạn chế tối đa việc ảnh hưởng đến giải quyết vụ án, vụ việc khi được phục hồi.

- Đối với tổ chức, cá nhân: việc bổ sung căn cứ tạm đình chỉ vụ án, vụ việc hình sự “vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh” trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố sẽ bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân của người bị buộc tội; tránh ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng; giúp cá nhân hạn chế tiếp xúc trực tiếp với người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, từ đó, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm bệnh.

b) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: việc bổ sung căn cứ tạm đình chỉ “vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh” có thể có dư luận xã hội về thời gian giải quyết vụ án, vụ việc bị kéo dài nhưng bản chất của việc kéo dài là khách quan, bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh.

- Đối với tổ chức, cá nhân: việc giải quyết vụ án, vụ việc hình sự sẽ bị kéo dài nhưng bản chất của việc kéo dài là do điều kiện khách quan, bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh.

*4.2. Tác động về kinh tế*

a) Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: không phát sinh chi phí tố tụng, giảm chi phí trong việc đi lại, mua sắm trang thiết bị bảo hộ, thực hiện xét nghiệm y tế; hạn chế các chi phí liên quan đến giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyết định khởi tố vụ án, kết luận điều tra đề nghị truy tố và quyết định việc truy tố; không phát sinh chi phí bồi thường thiệt hại của Nhà nước; giảm các chi phí liên quan đến việc tạm giữ, tạm giam.

- Đối với tổ chức, cá nhân: việc bổ sung căn cứ tạm đình chỉ “vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh” sẽ hạn chế các chi phí liên quan đến việc khiếu nại, tố cáo khi cơ quan có thẩm quyền ban hành các quyết định tố tụng.

b) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: phát sinh chi phí xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung và xây dựng văn bản quy định chi tiết; chi phí nghiên cứu, tập huấn, phổ biến các quy định mới của pháp luật nhưng chi phí này là không đáng kể.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không có.

*4.3. Tác động về việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế*

Việc sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 229 và khoản 1 Điều 247 BLTTHS theo hướng cho phép cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; tạm đình chỉ điều tra; tạm đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố vì lý do bất kháng do thiên tai, dịch bệnh dẫn đến việc các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải xem xét, quyết định hủy bỏ việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế. Tuy nhiên, nếu không bổ sung căn cứ tạm đình chỉ theo giải pháp này thì các cơ quan có thẩm quyền cũng không thể tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đối với người bị buộc tội do đã hết thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố. Do đó, giải pháp này không làm thay đổi bản chất của việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế.

*4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan*

Việc sửa đổi như trên sẽ tác động trực tiếp đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, đặc biệt là các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc hình sự.

**VII. TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT**

**1.** Để triển khai thi hành Luật kịp thời, hiệu quả, Viện trưởng Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an đã chủ trì, phối hợp ban hành Thông tư liên tịch số 01/2021/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP-BNN&PPNT-BTC ngày 29/11/2021 quy định chi tiết việc áp dụng căn cứ tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh theo điểm c khoản 1 Điều 148, điểm d khoản 1 Điều 229 và điểm d khoản 1 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự; Thông tư liên tịch 01/2021/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP-BNN&PPNT-BTC ngày 29/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29/12/2017 quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

**2.** Ngày 08/12/2021 Viện Kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành *“Kế hoạch số 142/KH-VKSTC triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự và các Thông tư liên tịch quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật trong ngành Kiểm sát nhân dân”*. Theo đó, để triển khai thi hành Luật và các Thông tư liên tịch quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, VKSND tối cao tập trung chỉ đạo các hoạt động sau:

(i) Tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền nội dung của Luật và các Thông tư liên tịch quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

(ii) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm tra, xác minh sơ bộ tố giác, tin báo về tội phạm của Công an xã, phường, thị trấn, Đồn công an; việc chủ động xử lý hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật;

(iii) Rà soát, đánh giá; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các trường hợp tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh trong các giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố;

(iv) Sơ kết, tổng kết và giải đáp khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của Luật và các Thông tư liên tịch quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

(v) Bảo đảm kinh phí.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**MỘT SỐ ĐIỀUVÀ PHỤ LỤC DANH MỤC CHỈ TIÊU**

**THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ**

**I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC - DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ**

Ngày 23/11/2015, tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Thống kê, Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016. Sau khi Luật Thống kê được Quốc hội thông qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương để triển khai thi hành Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành. Sau 05 năm thực hiện cho thấy Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có những tác động tích cực thông qua việc cung cấp số liệu thống kê khách quan, chính xác, kịp thời phục vụ các cơ quan Đảng, nhà nước trong việc xây dựng, hoạch định và thực hiện các chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Tác động tích cực đối với công tác thống kê thể hiện ở những điểm chủ yếu sau:

- Luật Thống kê đã tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thống kê; khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của công tác thống kê; vị trí pháp lý của cơ quan thống kê, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về công tác thống kê được tăng cường;

- Sự phối hợp giữa Cơ quan Thống kê Trung ương với thống kê Bộ, ngành có những bước tiến đáng kể. Công nghệ thông tin - truyền thông đã được áp dụng khá phổ biến trong công tác thống kê;

- Thông tin thống kê đã góp phần không nhỏ vào việc giúp Chính phủ trong công tác hoạch định và điều hành chính sách vĩ mô, thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế của đất nước và giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống kinh tế, xã hội.

- Số liệu thống kê của Việt Nam ngày càng được nhiều tổ chức trên thế giới công nhận.

Ban hành kèm theo Luật Thống kê là Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 20 lĩnh vực với 186 chỉ tiêu thống kê. Thực hiện Luật Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với bộ, ngành liên quan xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định số 97/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Đây là cơ sở phân công, phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, chế độ báo cáo thống kê và chương trình khác có liên quan đến hoạt động thống kê.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành nền kinh tế - xã hội của các cơ quan Đảng và Nhà nước trong thời gian qua ngày càng tăng cao cả về số lượng, chất lượng và độ tin cậy của thông tin thống kê. Cùng với đó, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cũng sử dụng thông tin thống kê ngày càng nhiều và đa dạng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

Sau 05 năm triển khai thực hiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã tiến hành rà soát tình hình thu thập, tổng hợp và công bố các chỉ tiêu thống kê quốc gia, kết quả như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tình hình thực hiện** | **Số lượng chỉ tiêu** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 | Thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ | 110 | 59,14 |
| 2 | Thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ | 67 | 36,02 |
| 3 | Chưa thu thập, tổng hợp | 9 |  4,84 |
|  | **Tổng số** | **186** | **100,00** |

Mặc dù hệ thống thống kê Nhà nước đã có nhiều đổi mới trong hoạt động và nâng cao năng lực nhưng vẫn còn chậm, bất cập, nhất là về số lượng và chất lượng số liệu thống kê. Các đặc điểm này tạo nên khó khăn, thách thức yêu cầu cần phải tiếp tục hoàn thiện đối với hệ thống thống kê Việt Nam, nhất là trong xu thế phát triển và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước để tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế và phù hợp hơn với điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù của đất nước.

Trong quá trình thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các Bộ, ngành liên quan, bên cạnh những kết quả tích cực, Luật Thống kê cũng đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được sửa đổi, bổ sung, cập nhật nhằm bảo đảm cung cấp số liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời nhất phục vụ sự lãnh đạo, điều hành của cơ quan Đảng, Nhà nước, cụ thể:

1. Luật Thống kê hiện hành thiếu quy định làm cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện một số hoạt động thống kê trên thực tiễn,… chưa quy định quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) và rà soát về việc đánh giá lại quy mô GDP; chưa quy định thẩm quyền công bố thông tin của người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tổ của chỉ tiêu thống kê quốc gia.

**1. Một số chính sách pháp luật, mục tiêu đường lối đổi mới của Đảng, Quốc hội, Chính phủ hay các quy định mới của các tổ chức quốc tế được ban hành trong thời gian 05 năm trở lại đây chưa được cụ thể thành chỉ tiêu đưa vào danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia, cụ thể:**

- Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII;

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030;

- Nghị quyết số 136/NQ-CP của Chính phủ ngày 25/9/2020 về phát triển bền vững;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 17/NQ-CP của Chính phủ ngày 07/03/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025;

- Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để cải thiện môi trường kinh doanh;

- Nghị quyết số 28/NQ-CP của Chính phủ ngày 03/3/2021 ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/02/2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/6/2020 phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 định hướng đến năm 2030";

# - Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững;

**2. Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia hiện nay chưa phản ánh đầy đủ thực tiễn đang vận động của đời sống kinh tế - xã hội**

Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 186 chỉ tiêu phản ánh 20 lĩnh vực. Tuy nhiên, số lượng chỉ tiêu theo từng lĩnh vực khác nhau và chưa phản ánh đầy đủ thực tiễn đang vận động của đời sống kinh tế - xã hội; chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của Chính phủ, của Nhà nước đối với công tác quản lý vận hành đất nước trong quá trình phát triển và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Một số ví dụ cụ thể như sau:

- Về công nghệ thông tin và truyền thông: Thiếu các chỉ tiêu phản ánh đổi mới sáng tạo toàn cầu, cải thiện môi trường kinh doanh, chuyển đổi số quốc gia, như: Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính, tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động, lưu lượng Internet băng rộng,...; thiếu các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, như: Số doanh nghiệp công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông,...; thiếu các chỉ tiêu phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ (chữ ký số),... hay các chỉ tiêu thể hiện năng lực cạnh tranh quốc gia: Tỷ lệ người dân biết kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin và truyền thông, mức hưởng thụ báo chí bình quân, tỷ lệ người Việt Nam tham gia mạng xã hội,...

- Về phát triển bền vững: Thiếu các chỉ tiêu phản ánh an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp bền vững Tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa và nghiêm trọng trong dân số; tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững;.... Một số chỉ tiêu thống kê trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia cần được sửa đổi hoặc loại bỏ để phù hợp với thực tiễn, các mục tiêu phục vụ công tác quản lý, điều hành hay thông lệ quốc tế, cụ thể:

- Sửa tên của chỉ tiêu để phù hợp với tình hình thực tế, quy định hiện hành và thông lệ quốc tế. Ví dụ, sửa tên chỉ tiêu “Xuất siêu, nhập siêu hàng hoá ” thành “Cán cân thương mại hàng hóa " vì tên “Xuất siêu, nhập siêu hàng hóa” không thể hiện được hết 03 trạng thái: Thặng dư (xuất siêu), thâm hụt (nhập siêu) và cân bằng của cán cân thương mại hàng hóa.

- Một số chỉ tiêu cần loại bỏ do không phù hợp với tình hình hiện nay, như:

+ Bỏ chỉ tiêu “0709. Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài” vì chỉ tiêu này đã bao gồm trong cán cân thanh toán quốc tế.

+ Bỏ chỉ tiêu “1405. Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị” vì hiện nay dữ liệu để tính toán chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị không đầy đủ, không đồng nhất nên việc tính toán chỉ số này không khả thi trong thực tế. Mặt khác đổi mới công nghệ, thiết bị chỉ là một phần của hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, không mang tính bao quát.

Nội dung của một số chỉ tiêu trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia cần được sửa đổi, điều chỉnh về khái niệm, phương pháp tính, phân tổ, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp để phù hợp với các quy định của văn bản pháp luật chuyên ngành hiện hành.

**3. Chương trình điều tra thống kê quốc gia chưa đáp ứng thu thập thông tin các chỉ tiêu thống kê liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng**

Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia. Chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ nhằm thu thập các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Luật Thống kê 2015. Trong thời gian qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành liên quan xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng như: Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia... Để đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ biên soạn, tổng hợp chỉ tiêu thống kê thuộc các bộ chỉ tiêu thống kê nói trên thì Chương trình điều tra thống kê quốc gia cần phải sửa đổi, bổ sung nội dung thông tin thu thập vào một số cuộc điều tra thống kê và bổ sung một số cuộc điều tra thống kê mới nhằm bảo đảm thực hiện cam kết giữa Chính phủ Việt Nam và các tổ chức quốc tế cũng như các chỉ tiêu thống kê quốc gia trong tình hình mới. Chính vì vậy, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia để bảo đảm căn cứ pháp lý sửa đổi, bổ sung Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu thống kê có nội dung chưa được quy định nhất quán tại các văn bản pháp luật về thống kê và văn bản quản lý nhà nước chuyên ngành. Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định trong Luật Thống kê đã có nhiều đổi mới, cập nhật, đón đầu xu hướng nhưng vẫn chưa đủ đáp ứng trong xu thế phát triển nhanh và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước để tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế và phù hợp hơn với điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù của đất nước; chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành theo định hướng, chiến lược phát triển mới và thực tiễn sản xuất (chưa có các chỉ tiêu phản ánh, đánh giá về chuyển đổi số; đóng góp của logistics;...). Việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở phân công, phối hợp giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước, chế độ báo cáo thống kê và chương trình khác có liên quan đến hoạt động thống kê. Đây là những cơ sở pháp lý bảo đảm cho việc thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia trên thực tiễn. Nhu cầu thông tin thống kê phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành nền kinh tế - xã hội của các cơ quan Đảng và Nhà nước trong thời gian qua ngày càng tăng cao về cả số lượng, chất lượng và độ tin cậy của thông tin thống kê. Cùng với đó, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cũng sử dụng thông tin thống kê ngày càng nhiều và đa dạng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

Nhằm khắc phục những hạn chế của danh mục chỉ tiêu thống kê, đồng thời tạo dựng cơ sở pháp lý vững chắc để tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động thống kê; bảo đảm cung cấp thông tin thống kê chính xác, khách quan, kịp thời, phản ánh đúng, đầy đủ tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ góp phần tích cực vào việc phân tích, hoạch định và điều hành chính sách vĩ mô; đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê quốc gia của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân và đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế thì việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê là cần thiết và phù hợp với Điều 18 của Luật Thống kê năm 2015 quy định về điều chỉnh, bổ sung danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia.

**II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC - DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ**

**1. Mục tiêu**

- Xây dựng cơ sở pháp lý để thu thập các chỉ tiêu thống kê quốc gia.

- Cung cấp thông tin thống kê khách quan, chính xác, kịp thời, đầy đủ, phục vụ cho việc quản lý, điều hành đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Phân tích, hoạch định và điều hành chính sách vĩ mô, bảo đảm yêu cầu so sánh quốc tế.

- Hình thành khung pháp lý cần thiết để thu thập đầy đủ, đồng bộ, hiệu quả các thông tin thống kê hình thành hệ thống thông tin thống kê nhà nước.

- Góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả giá trị pháp lý của thông tin thống kê nhà nước và đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của đông đảo người sử dụng trong xã hội.

- Góp phần nâng cao năng lực biên soạn các chỉ tiêu thống kê và thẩm quyền công bố thông tin thống kê nhà nước.

**2. Quan điểm chỉ đạo**

- Thứ nhất, thể chế hóa các đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác thống kê.

- Thứ hai, phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của đất nước, phục vụ các cơ quan, lãnh đạo Đảng và Nhà nước các cấp trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.

- Thứ ba, bảo đảm kế thừa, phát huy hiệu quả những quy định mang tính ưu việt trong Luật Thống kê; khắc phục hạn chế, bất cập và bổ sung những quy định phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

- Thứ tư, bảo đảm tính khả thi khi Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung được ban hành, áp dụng thuận lợi trong thực tiễn.

- Thứ năm, khẳng định và nâng cao vai trò của hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê nhà nước, bảo đảm phù hợp với thực tiễn thống kê Việt Nam và các nguyên tắc hoạt động thống kê chính thức của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc; bảo đảm so sánh quốc tế.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC - DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ**

Để xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện nghiêm chỉnh quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể gồm những hoạt động chính sau:

- Tổng kết tình hình thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13.

- Tổ chức nghiên cứu, rà soát các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến công tác thống kê.

- Trình Chính phủ thông qua đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê tại phiên họp Chính phủ tháng 10/2020 và đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung vào Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh 2021 tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tháng 10/2021.

- Thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng Luật.

- Xây dựng Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung; tổ chức các cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung; tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo khoa học để lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, chuyên gia, nhà khoa học về Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung.

- Tham khảo Luật Thống kê một số nước trên thế giới quy định về chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia.

 - Đăng tải dự thảo Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để lấy ý kiến nhân dân và gửi xin ý kiến bằng văn bản đến các Bộ, ngành, tổ chức có liên quan và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ngày 05/5/2021; tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức.

- Gửi Bộ Tư pháp thẩm định dự thảo Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung ngày 28/5/2021. Ngày 03/6/2021, Bộ Tư pháp đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định và ban hành công văn thẩm định số 59/BCTĐ-BTP ngày 09/6/2021;

- Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung.

- Hoàn thiện hồ sơ Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung theo quy định trình Chính phủ và trình Quốc hội.

- Sau cuộc họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tiến hành tổng kết 05 năm thực hiện Luật Thống kê; tổ chức các hội thảo trực tuyến với các Bộ, ngành liên quan để lấy ý kiến về dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê; hội thảo với các chuyên gia kinh tế, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu về các chủ đề liên quan đến dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê; nghiên cứu Luật Thống kê một số nước quy định danh mục chỉ tiêu thống kê như: Singapore, Nhật Bản, Mông Cổ, New zealand, Canada, Thụy Điển.

- Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tháng 9/2021, Chính phủ trình Quốc hội dự án “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê” với phạm vi điều chỉnh mở rộng.

- Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội, Luật được sửa tên thành “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê”.

**IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỎ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU VÀ PHỤ LỤC DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ**

**1. Bố cục**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê gồm 02 điều và 01 Phụ lục kèm theo.

***Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê***

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn cấp tỉnh;

b) Hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

c) Định kỳ 05 năm, rà soát quy mô tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 48 như sau:

“d) Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tổ của chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ với cơ quan thống kê trung ương trước khi công bố.”.

3. Thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật này.

***Điều 2. Điều khoản thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

*Phụ lục kèm theo: Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia*

Kết cấu Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 03 cột: (1) Số thứ tự; (2) mã số; (3) nhóm, tên chỉ tiêu với 21 nhóm và 230 chỉ tiêu.

**2. Nội dung**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kêsửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17, điểm d khoản 2 Điều 48 và thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13.

- Thứ nhất, bổ sung quy định giaoBộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sảnphẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP).

GDP, GRDP là những chỉ tiêu quan trọng nhất phản ánh thực trạng kinh tế của một quốc gia và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên thực tiễn, quy trình này đã được kiểm nghiệm; khắc phục được tình trạng chênh lệch số liệu GDP và GRDP giữa Trung ương với địa phương; chất lượng số liệu được nâng cao; bảo đảm kỳ hạn biên soạn và công bố số liệu GDP và GRDP theo quy định; nâng cao trách nhiệm và sự phối hợp giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ, ngành và địa phương trong việc biên soạn và công bố số liệu GDP, GRDP; bảo đảm tính đồng bộ và hệ thống, tính kết nối ở các khâu của quy trình; bảo đảm tính phù hợp giữa số liệu GDP, GRDP và các chỉ tiêu khác có liên quan như: Giá trị sản xuất (GO), chi phí trung gian (IC), giá trị tăng thêm (VA), chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP), xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, thuế sản xuất và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác.

Để bảo đảm tính chính xác, minh bạch trong quá trình biên soạn số liệu GDP, GRDP cần thiết phải luật hóa quy trình biên soạn GDP, GRDP. Quy trình này mang tính chất chuyên sâu về chuyên môn, kỹ thuật. Quy trình này sẽ làm rõ trách nhiệm của cơ quan thống kê Trung ương và cơ quan thống kê cấp tỉnh, cũng như trách nhiệm phối hợp của thống kê Bộ, ngành liên quan đến việc cung cấp và sử dụng các thông tin thống kê cho công tác biên soạn GDP, GRDP thường xuyên và định kỳ.

- Thứ hai, bổ sung quy định giaoBộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương định kỳ 05 năm, rà soát quy mô tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước. Đây là quy định mới, phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn của Việt Nam nhằm phản ánh đầy đủ và sát thực hơn bức tranh kinh tế tổng hợp của đất nước, phục vụ kịp thời sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước. Trong quá trình biên soạn GDP, có nhiều vấn đề phát sinh cần phải rà soát, đánh giá lại cả trong ngắn hạn và dài hạn. Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc đưa ra ba vòng đánh giá lại số liệu GDP nhằm xử lý những bất cập nảy sinh trong quá trình biên soạn số liệu ước tính, số liệu sơ bộ và số liệu chính thức theo quý và năm. Ba vòng đánh giá lại được thực hiện một phần hay toàn bộ phụ thuộc vào khả năng thực hiện của cơ quan thống kê và thực tiễn tổ chức, quản lý hoạt động kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Đánh giá lại quy mô GDP (thường xuyên và định kỳ) là nghiệp vụ chuyên sâu trong quá trình biên soạn số liệu GDP và lập hệ thống tài khoản quốc gia; đánh giá lại quy mô GDP nhằm mục đích phản ánh sát thực và đầy đủ hơn bức tranh kinh tế của đất nước phục vụ Đảng, Nhà nước trong việc xây dựng đường lối, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội,…

- Thứ ba, sửa đổi, bổ sung quy định thẩm quyền công bố thông tin thống kê của người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tổ của chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Quy định này tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; công khai, minh bạch việc biên soạn và công bố chỉ tiêu GDP và GRDP; triển khai thực hiện đồng bộ các văn bản pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Thứ tư, thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia kèm theo Luật Thống kê 2015 bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia mới gồm 21 nhóm với 230 chỉ tiêu. Những điểm mới nổi bật của Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia lần này tập trung vào những nội dung sau:

*a) Nguyên tắc xây dựng, lựa chọn chỉ tiêu*

*-* Chỉ tiêu thống kê được lựa chọn quy định tại danh mục phải phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của đất nước, phục vụ các cơ quan, lãnh đạo Đảng và Nhà nước các cấp trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; phản ánh, lượng hóa việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là những chủ trương, chính sách trong bối cảnh mới. Đó là những thông tin, số liệu về kinh tế - xã hội chủ yếu ở tầm quốc gia;

b) Chỉ tiêu thống kê được lựa chọn quy định tại danh mục phải bảo đảm tính khả thi - tức là chỉ tiêu thống kê phải thu thập, tổng hợp và biên soạn được trên thực tiễn. Nguyên tắc này đòi hỏi phải bảo đảm kế thừa, phát huy hiệu quả những quy định mang tính ưu việt trong Luật Thống kê; bảo đảm thống nhất, tương thích và tính so sánh quốc gia, giữa các vùng miền nhưng vẫn đáp ứng được các điều kiện thực tiễn; bảo đảm thống nhất với các hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và các hệ thống chỉ tiêu thống kê đa ngành, đa lĩnh vực và liên kết vùng;

c) Chỉ tiêu thống kê được lựa chọn quy định tại danh mục phải bảo đảm so sánh quốc tế; phù hợp với thực tiễn thống kê và tuân thủ các nguyên tắc hoạt động thống kê chính thức của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc.

Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 21 nhóm với 230 chỉ tiêu, cụ thể như sau:

| **Tên nhóm chỉ tiêu** | **Số chỉ tiêu** |
| --- | --- |
| **Tổng số** | **230** |
| 01. Đất đai, dân số | 15 |
| 02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới | 13 |
| 03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp | 6 |
| 04. Đầu tư và xây dựng | 9 |
| 05. Tài khoản quốc gia | 17 |
| 06. Tài chính công | 10 |
| 07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán | 24 |
| 08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 14 |
| 09. Công nghiệp | 8 |
| 10. Thương mại, dịch vụ | 10 |
| 11. Chỉ số giá | 9 |
| 12. Giao thông vận tải | 10 |
| 13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông | 21 |
| 14. Khoa học và công nghệ | 6 |
| 15. Giáo dục | 7 |
| 16. Y tế và chăm sóc sức khỏe | 10 |
| 17. Văn hóa, thể thao và du lịch | 9 |
| 18. Mức sống dân cư | 10 |
| 19. Trật tự, an toàn xã hội | 5 |
| 20. Tư pháp | 6 |
| 21. Bảo vệ môi trường | 11 |

So với danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13, danh mục chỉ tiêu thống kê này có một số thay đổi như sau:

(1) Về nhóm chỉ tiêu

a) Tách 01 nhóm chỉ tiêu

Tách 01 nhóm chỉ tiêu “19. Trật tự, an toàn xã hội và tư pháp” thành 02 nhóm riêng: “19. Trật tự, an toàn xã hội” và “20. Tư pháp”.

b) Sửa tên 03 nhóm chỉ tiêu, cụ thể:

- Nhóm “07. Tiền tệ và bảo hiểm” sửa tên thành “07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán” do bổ sung các chỉ tiêu về chứng khoán;

- Nhóm “11. Giá cả” sửa tên thành “11. Chỉ số giá” vì nhóm này gồm các chỉ số giá;

- Nhóm “13. Công nghệ thông tin và truyền thông” sửa tên thành “13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông” để bảo đảm phản ánh đầy đủ phạm vi theo các lĩnh vực trong nhóm

(2) Về chỉ tiêu

- Giữ nguyên: 129 chỉ tiêu do vẫn còn phù hợp với tình hình thực tế, bảo đảm tính khả thi và bảo đảm phản ánh được tình hình kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

- Sửa tên: 43 chỉ tiêu để phù hợp tình hình thực tế và văn bản pháp luật chuyên ngành đồng thời bảo đảm so sánh quốc tế.

- Bổ sung: 58 chỉ tiêu để phản ánh, đánh giá một số chính sách pháp luật, mục tiêu đường lối đổi mới, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Quốc hội, Chính phủ được ban hành trong thời gian gần đây, như: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030,...

- Bỏ: 14 chỉ tiêu do không còn phù hợp với thực tế, không bảo đảm tính khả thi hoặc đã có trong nội dung của chỉ tiêu thống kê khác.

*Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia đã cập nhật, phản ánh, đánh giá một số chính sách pháp luật, mục tiêu đường lối đổi mới trong thời gian gần đây, cụ thể như sau:*

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng: 19 chỉ tiêu (Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh, Tỷ lệ nghèo đa chiều,...);

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030: 17 chỉ tiêu (Tỷ lệ đô thị hóa, Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo,...);

- Phát triển bền vững: 52 chỉ tiêu (Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức, Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác,...);

- Chuyển đổi số, kinh tế số: 22 chỉ tiêu (Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước, Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa,...);

- Nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics: 12 chỉ tiêu (Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước, Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước,....);

- Giới và bình đẳng giới: 26 chỉ tiêu (Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ, Tỷ lệ dân số bị bạo lực,...).

*Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia đã cập nhật, quy định các chỉ tiêu thống kê phản ánh quan hệ hội nhập quốc tế, phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam, cụ thể như sau:*

- Chỉ tiêu thống kê giới ở cấp độ toàn cầu: 10 chỉ tiêu (Số lao động có việc làm trong nền kinh tế, Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống,...);

- Chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững ở cấp độ toàn cầu: 33 chỉ tiêu (Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững, Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người,...);

- Chỉ tiêu thống kê cấp độ ASEAN: 29 chỉ tiêu (Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu, Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi,...);

- Chỉ tiêu phát triển công nghệ thông tin và truyền thông toàn cầu: 05 chỉ tiêu (Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng thông rộng, Dung lượng băng thông Internet quốc tế,...);

- Đổi mới sáng tạo toàn cầu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới: 03 chỉ tiêu (Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính, Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động, Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông).

*Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia đã cập nhật các chỉ tiêu thống kê phản ánh, dự báo, đo lường sự phát triển của kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển kinh tế bao trùm, cụ thể như sau:*

- Kinh tế xanh, tăng trưởng xanh: 24 chỉ tiêu (Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước, Tỷ lệ che phủ rừng,...);

- Kinh tế tuần hoàn: 05 chỉ tiêu (Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý, Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý,...);

- Kinh tế bao trùm: 07 chỉ tiêu (Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người, Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini),...).

*Ngoài ra, danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia đã cập nhật, quy định các chỉ tiêu thống kê về bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu; các chỉ tiêu thống kê phản ánh liên kết vùng và nhóm yếu thế, cụ thể như sau:*

- Môi trường và biến đổi khí hậu: 11 chỉ tiêu (Tỷ lệ che phủ rừng, Diện tích đất bị thoái hoá,...);

- Vùng, liên kết vùng: 132 chỉ tiêu (Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội, Diện tích cây lâu năm,...);

- Trẻ em: 14 chỉ tiêu (Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều, Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng,...).

**5. Các điều kiện bảo đảm thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê**

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê không làm phát sinh thủ tục hành chính theo Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.

- Theo tính toán sơ bộ, các tác động về chi phí đối với ngân sách nhà nước nếu thực hiện theo phương án này tập trung vào hai khoản chính là:

+ Chi phí cho việc thu thập, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia, gồm các hoạt động chủ yếu như: Nghiên cứu, rà soát hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành hiện có; xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành; xây dựng các báo cáo đánh giá, phân tích chuyên sâu theo từng lĩnh vực; biên soạn nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; tổ chức các hội thảo, chương trình đào tạo nghiệp vụ thống kê cho người làm công tác thống kê; khảo sát,...

+ Chi phí đầu tư nâng cấp phương tiện, trang thiết bị phục vụ hoạt động của đội ngũ công chức làm công tác thống kê; đầu tư trang thiết bị và cơ sở hạ tầng, các trang thiết bị máy tính, hệ thống mạng để tạo lập, phần mềm áp dụng, kết nối và chia sẻ các thông tin thuộc hệ thống thống kê tập trung và thống kê Bộ, ngành;…

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện chỉ tiêu thống kê quốc gia theo hướng tiết kiệm nguồn nhân lực, tài chính với những phương thức sau:

+ Đẩy mạnh khai thác dữ liệu hành chính qua hệ thống thông tin điều hành của Bộ, ngành và Chính phủ.

+ Tăng cường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong toàn bộ quá trình sản xuất thông tin thống kê (thu thập, tổng hợp, phân tích và dự báo, lưu trữ thông tin thống kê,...). Với việc ứng dụng công nghệ thông tin, kinh phí để thực hiện thu thập, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia nhìn chung đã giảm rất nhiều so với trước.

**6. Dự báo tác động chính sách của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê đến người dân và xã hội**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê có 3 chính sách lớn gồm:

- Bổ sung các quy định liên quan đến trách nhiệm biên soạn GDP, GRDP; rà soát, đánh giá lại quy mô GDP.

- Sửa đổi, bổ sung điều quy định liên quan đến thẩm quyền công bố chỉ tiêu GDP, GRDP.

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê.

*6.1. Chính sách 1: Bổ sung các quy định liên quan đến trách nhiệm biên soạn GDP, GRDP; rà soát, đánh giá lại quy mô GDP*

*a) Tác động về kinh tế*

(i) Tác động tích cực (lợi ích)

- Đối với cơ quan thống kê Nhà nước: Đây cũng là cơ sở quan trọng để cơ quan thống kê Nhà nước có thể phản hồi các thông tin thống kê trái chiều, mâu thuẫn hoặc không chính xác do hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước thực hiện, nhằm bảo đảm tính chính xác và độ tin cậy của thông tin thống kê nhà nước.

- Phân loại và phân biệt được các mức độ, cấp độ số liệu/thông tin thống kê và trách nhiệm xây dựng, quản lý thông tin thống kê giữa cơ quan thống kê tập trung với thống kê của các Bộ, ngành, địa phương; bảo đảm tính thống nhất, liên thông, kết nối của hệ thống thông tin thống kê quốc gia, thông tin thống kê Bộ, ngành và thông tin thống kê cấp tỉnh.

- Đối với các cơ quan Nhà nước sử dụng số liệu/thông tin thống kê: Bảo đảm có nguồn thông tin thống kê tin cậy, chính xác để phục vụ nhu cầu hoạch định chính sách, quản lý nhà nước ở các cấp.

- Đối với tổ chức, cá nhân sử dụng số liệu/thông tin thống kê: khẳng định quy trình biên soạn GDP, GRDP và rà soát, đánh giá lại quy mô GDP giúp các đối tượng sử dụng thông tin thống kê thuận lợi hơn trong việc lựa chọn thông tin thống kê, ở cấp độ nào, do ai đang quản lý phù hợp với nhu cầu sử dụng của mình.

- Không làm phát sinh chi phí thành lập tổ chức bộ máy, biên chế. Vì đây chỉ là việc khẳng định tính chính thức của thông tin thống kê nhà nước và để bảo đảm có sự phân biệt rõ với các thông tin thống kê ngoài thông tin thống kê nhà nước do các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện, bảo đảm vị thế của thông tin thống kê nhà nước và là cơ sở bảo đảm giá trị pháp lý chính thống của các thông tin thống kê nhà nước. Mặt khác, những nội dung yêu cầu bổ sung này đã được triển khai và thực tiễn vẫn bảo đảm thực hiện trong thời gian tới. Giảm chi phí cho các tổ chức, doanh nghiệp, người dùng tin.

(ii) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: Tác động tiêu cực của phương án này lên các đối tượng là rất hạn chế, chủ yếu là việc Nhà nước tăng chi phí không đáng kể trong việc nghiên cứu, xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành. Mặt khác, cần đầu tư nguồn lực thích đáng, phù hợp để tổ chức, sắp xếp, hiện đại hoá các khâu, công đoạn của quy trình sản xuất số liệu thống kê. Tuy nhiên, đây là các chi phí cần được bố trí thường xuyên mà không phải là các chi phí phát sinh đột biến.

- Đối với hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước: Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện một số hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước cũng không bị ảnh hưởng tiêu cực bởi quy định này, không làm hạn chế hoạt động thống kê cũng như việc tổ chức các cuộc điều tra thống kê, thu thập thông tin, số liệu phục vụ cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh hoặc các nhu cầu hợp pháp khác.

*b) Tác động về xã hội*

 Tác động tích cực bảo đảm hoạt động thống kê tuân thủ đúng các chuẩn mực, quy trình chuyên môn, nghiệp vụ và tăng cường trách nhiệm giải trình đối với các số liệu, thông tin thống kê khi có vấn đề. Giúp tăng cường sự gắn kết và phối hợp hai chiều giữa cơ quan sản xuất số liệu thống kê với cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng số liệu để kịp thời giải quyết những đề xuất, nhu cầu của hai phía về số liệu thống kê đang rất đa dạng, phức tạp.

*c) Tác động về thủ tục hành chính*

Giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính.

*d) Tác động về giới*

Giải pháp này không có tác động về giới.

*đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật*

- Tác động tích cực

Bảo đảm sự thống nhất giữa quy định của pháp luật và thực tiễn, hoạt động thống kê được đồng bộ, hoàn thiện, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động công tác thống kê.

- Tác động tiêu cực

Về cơ bản, chính sách này không có tác động tiêu cực đến hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, việc thực thi chính sách đòi hỏi bổ sung nhân lực, chi phí để nghiên cứu xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành cũng như duy trì thực hiện, thanh tra, kiểm tra bảo đảm tuân thủ Luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Thực hiện giải pháp “Bổ sung các quy định liên quan đến trách nhiệm biên soạn GDP, GRDP; rà soát, đánh giá lại quy mô GDP” sẽ tăng cường hiệu quả, chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ thống kê cho các cơ quan làm công tác thống kê, nâng cao giá trị pháp lý, độ tin cậy và chất lượng thông tin thống kê nhà nước đối với người dùng tin, bảo đảm đúng nguyên tắc của hoạt động thống kê: Độc lập, khách quan, chính xác, kịp thời, đầy đủ.

*6.2. Chính sách 2: Sửa đổi, bổ sung điều quy định liên quan đến thẩm quyền công bố chỉ tiêu GDP, GRDP*

*a) Tác động về kinh tế*

(i) Tác động tích cực (lợi ích)

*-* Đối với Nhà nước:Sửa đổi, bổ sung điều liên quan đến thẩm quyền công bố chỉ tiêu GRDP trong tình hình mới sẽ giúp Nhà nước kịp thời đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, quy hoạch chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, giảm chi ngân sách nhà nước khi cần bổ sung những chính sách phù hợp. Giúp Nhà nước phân cấp, phân quyền rõ ràng hơn trong việc công bố chỉ tiêu GRDP*.*

- Đối với người dân:Xét về bản chất, người dân sẽ nhận được tác động tích cực vì người dân sẽ được hưởng lợi khi có những chính sách hợp lý.

*-* Đối với doanh nghiệp:Xét về bản chất, doanh nghiệp sẽ nhận được tác động tích cực vì doanh nghiệp sẽ được hưởng lợi khi có những chính sách hợp lý, có những thông tin thống kê kịp thời, đầy đủ phục vụ mục đích nghiên cứu thị trường, quản lý điều hành và sản xuất kinh doanh,…

(ii) Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước:

Các tác động về chi phí đối với ngân sách nhà nước nếu thực hiện theo phương án này tập trung vào hai khoản chính sau:

+ Chi phí cho việc thu thập, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; xây dựng các báo cáo đánh giá, phân tích chuyên sâu theo từng lĩnh vực; tổ chức các hội thảo, chương trình đào tạo nghiệp vụ thống kê cho người làm công tác thống kê;...

+ Chi phí đầu tư nâng cấp phương tiện, trang thiết bị phục vụ hoạt động của đội ngũ công chức làm công tác thống kê; đầu tư trang thiết bị và cơ sở hạ tầng, các trang thiết bị máy tính, hệ thống mạng để tạo lập, phần mềm áp dụng, kết nối và chia sẻ các thông tin thuộc hệ thống thống kê tập trung và thống kê Bộ, ngành;…

*-* Đối với người dân:Không có tác động tiêu cực đối với người dân khi triển khai giải pháp này.

*-* Đối với doanh nghiệp:Không có tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp khi triển khai giải pháp này.

*b) Tác động về xã hội*

Việc thực hiện giải pháp này sẽ cụ thể hóa quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

*c) Tác động về thủ tục hành chính*

Giải pháp không làm phát sinh thủ tục hành chính.

*d) Tác động về giới*

Giải pháp này không có tác động về giới.

*đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật*

- Tác động tích cực

Bảo đảm sự thống nhất giữa quy định của pháp luật và thực tiễn, hoạt động thống kê được đồng bộ, hoàn thiện, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động công tác thống kê.

- Tác động tiêu cực

Việc thực thi chính sách đòi hỏi bổ sung nhân lực, chi phí để duy trì thực hiện, thanh tra, kiểm tra bảo đảm tuân thủ luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và người dân.

Các văn bản liên quan đến thẩm quyền công bố chỉ tiêu thống kê quốc gia và chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cần thiết phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Đánh giá tác động của các phương án cho thấy việc sửa đổi, bổ sung điều quy định liên quan đến thẩm quyền công bố chỉ tiêu GRDP có lợi ích đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức và xã hội.

*6.3. Chính sách 3: Sửa đổi, bổ sung Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê*

*a) Tác động về kinh tế*

(i) Tác động tích cực (lợi ích)

*-* Đối với Nhà nước:Sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu thống kê trong tình hình mới sẽ giúp Nhà nước kịp thời đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, quy hoạch chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, giảm chi ngân sách nhà nước khi có những chính sách phù hợp.

*-* Đối với người dân*:* Xét về bản chất, người dân sẽ nhận được tác động tích cực bởi giải pháp này vì người dân sẽ được hưởng lợi khi có những chính sách hợp lý. Ví dụ, khi có thông tin về dịch bệnh, nhà nước sẽ có các chính sách hợp lý như giảm tiền thuế, giãn thời gian đóng bảo hiểm xã hội,…; khi có các chính sách hợp lý về giới, phát triển bền vững sẽ hỗ trợ cho các đối tượng phụ nữ, người yếu thế với mục tiêu “không để ai ở lại phía sau”.

*-* Đối với doanh nghiệp:Xét về bản chất, doanh nghiệp sẽ nhận được tác động tích cực bởi giải pháp này vì doanh nghiệp sẽ được hưởng lợi khi có những chính sách hợp lý. Có những thông tin thống kê kịp thời, đầy đủ phục vụ mục đích nghiên cứu thị trường, quản lý điều hành và sản xuất kinh doanh,…

(ii) Tác động tiêu cực

*-* Đối với Nhà nước:

\* Yếu tố hạn chế thứ nhất:

Theo tính toán sơ bộ, điều kiện bảo đảm thu thập, tổng hợp chỉ tiêu thống kê thuộc danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm: Chi phí cho việc thu thập, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia và chi phí đầu tư nâng cấp phương tiện, trang thiết bị phục vụ hoạt động của đội ngũ công chức làm công tác thống kê; đầu tư trang thiết bị và cơ sở hạ tầng, các trang thiết bị máy tính, hệ thống mạng để tạo lập, phần mềm áp dụng, kết nối và chia sẻ các thông tin thuộc hệ thống thống kê tập trung và thống kê Bộ, ngành,…

Tuy nhiên, nhờ việc ứng dụng công nghệ thông tin, kinh phí để thực hiện thu thập, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia nhìn chung đã giảm rất nhiều so với trước. Một phần các chỉ tiêu thống kê này đã được thu thập qua dữ liệu hành chính, qua hệ thống thông tin điều hành của Chính phủ hay các cuộc điều tra thống kê đã áp dụng triệt để công nghệ thông tin.

\* Yếu tố hạn chế thứ hai:

- Thực hiện Phương án này, các Bộ, ngành phải có những chi phí về thời gian, nhân lực và một khoản kinh phí nhất định để tổ chức tự rà soát đánh giá hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện có của mình và từ đó sẽ có các hoạt động điều chỉnh, xây dựng bổ sung cần thiết những nội dung chỉ tiêu thống kê của Bộ, ngành mình để phù hợp với danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia sẽ được ban hành.

- Việc đánh giá chi phí cho một chỉ tiêu thống kê quốc gia rất khó để định lượng do:

+ Một chỉ tiêu thống kê quốc gia có thể thu thập tổng hợp từ một hay nhiều nguồn số liệu (điều tra thống kê, báo cáo thống kê hay dữ liệu hành chính);

+ Một chỉ tiêu thống kê có thể do nhiều cơ quan thu thập, tổng hợp;

+ Một chỉ tiêu thống kê có các kỳ công bố khác nhau (tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm, 5 năm, 10 năm).

*-* Đối với người dân:Không có tác động tiêu cực đối với người dân khi triển khai giải pháp này.

- Đối với doanh nghiệp:Không có tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp khi triển khai giải pháp này.

*b) Tác động về xã hội*

Việc thực hiện giải pháp này sẽ cụ thể hóa quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

*c) Tác động về thủ tục hành chính*

Giải pháp không làm phát sinh thủ tục hành chính.

*d) Tác động về giới*

Việc bổ sung các chỉ tiêu thống kê quốc gia về giới sẽ khắc phục những hạn chế của tình trạng thiếu số liệu để theo dõi, giám sát Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030.

Một số chỉ tiêu thống kê hiện tại chưa được phân tổ theo giới tính sẽ được bổ sung phân tổ giới tính để bảo đảm phản ánh đầy đủ vấn đề bình đẳng giới trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030.

*đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật*

- Tác động tích cực

Bảo đảm sự thống nhất giữa quy định của pháp luật và thực tiễn, hoạt động thống kê được đồng bộ, hoàn thiện, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động công tác thống kê.

- Tác động tiêu cực

Việc thực thi chính sách đòi hỏi bổ sung nhân lực, chi phí để duy trì thực hiện, thanh tra, kiểm tra bảo đảm tuân thủ luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và người dân.

Các văn bản liên quan đến chỉ tiêu thống kê quốc gia như: Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành, chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành,… cần thiết phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Như vậy, việc sửa đổi các chỉ tiêu thống kê quốc gia là cần thiết và có lợi nhất đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức và xã hội.

**7. Triển khai hoạt động thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê**

Luật sửa đổi có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022. Để Luật sửa đổi được triển khai hiệu lực, hiệu quả trong thực tiễn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê theo Công văn số 8663/BKHĐT-TCTK ngày 09/12/2021. Kế hoạch tập trung vào những nội dung công việc chủ yếu sau:

7.1. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

- Xây dựng, trình Chính phủ ban hành 02 nghị định gồm: Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dự kiến ban hành trong quý II/2022) và Nghị định quy định chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (dự kiến ban hành trong quý IV/2022).

- Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành 02 quyết định trong quý II/2022 gồm: Quyết định quy định chương trình điều tra thống kê quốc gia và Quyết định quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Cập nhật, sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành (dự kiến ban hành trong quý III/2022) và chế độ báo cáo thống kê cấp Bộ, ngành (dự kiến ban hành trong quý IV/2022) phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia mới và triển khai thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công thực hiện.

- Xây dựng, ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dự kiến ban hành trong quý IV/2022).

7.2. Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật

Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm thi hành hiệu quả Luật Thống kê ở Trung ương và địa phương: Dự kiến hoàn thành trong quý II/2022.

7.3. Tổ chức quán triệt thực hiện và tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

- Phối hợp với Bộ Tư pháp biên soạn tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi (đã hoàn thành tháng 12/2021).

- Tổ chức quán triệt thực hiện Luật sửa đổi: Hội nghị quán triệt thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ở Trung ương và Tổ chức quán triệt thực hiện Luật thống kê cho cán bộ, công chức thuộc Chi cục Thống kê, các phòng, ban có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn,…: Dự kiến hoàn thành trong quý II/2022.

- Tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi gồm các hoạt động như: Biên soạn và cấp phát tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành; tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê bằng các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn: Dự kiến hoàn thành trong năm 2022 và các năm tiếp theo./.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG, LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ, LUẬT ĐẦU TƯ, LUẬT NHÀ Ở, LUẬT ĐẤU THẦU, LUẬT ĐIỆN LỰC, LUẬT DOANH NGHIỆP, LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ**

Tại Kỳ họp bất thường lần thứ nhất, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự với 436/466 đại biểu Quốc hội tham gia biểu quyết tán thành, chiếm 87,37% tổng số đại biểu Quốc hội. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2022.

**I. VỀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH**

**1. Chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước**

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách về xây dựng, hoàn thiện pháp luật nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội, nhất là trong điều kiện phòng, chống dịch COVID-19 với những yêu cầu cơ bản như sau:

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030:“Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước” và với nhiệm vụ trọng tâm: “Tập trung kiểm soát đại dịch COVID-19,…; phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển phù hợp với nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập”.

- Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ: “tập trung thực hiện mục tiêu kép, vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, nhưng căn cứ vào tình hình thực tế để lựa chọn ưu tiên;… Nghiên cứu, xây dựng chương trình phục hồi và phát triển kinh tế, khả thi, hiệu quả”; “Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo hoặc chưa đầy đủ, nhất là về đầu tư, kinh doanh, đất đai, quy hoạch, ngân sách, tài sản công, thuế… theo hướng vướng mắc ở cấp nào thì cấp đó chủ động tích cực sửa đổi, hoàn thiện; ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù để giải quyết những vấn đề tồn đọng, phức tạp; trường hợp cần thiết ban hành một luật sửa nhiều luật hoặc nghị quyết thí điểm đối với những bất cập khi chưa sửa luật, những vấn đề mới phát sinh chưa được quy định trong luật hoặc đã có nhưng không còn phù hợp với thực tiễn”.

- Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 16/4/2021 của Chính phủ về Phiên họp triển khai công việc của Chính phủ sau khi được kiện toàn tại Kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa XIV xác định một trong các quan điểm, định hướng chỉ đạo, điều hành của Chính phủ: “Hành động thiết thực, hiệu lực, hiệu quả, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ”; “Tích cực hơn nữa trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất, kinh doanh bằng thể chế, cơ chế, chính sách phù hợp”.

- Kết luận số 07-KL/TW ngày 11/6/2021 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm tăng cường công tác phòng, chống dịch COVID-19 và phát triển kinh tế - xã hội đề ra nhiệm vụ: “Ban cán sự đảng Chính phủ phối hợp chặt chẽ với Đảng đoàn Quốc hội tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế, chính sách, để hỗ trợ, duy trì, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh; không để gián đoạn sản xuất”. Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XV đã đặt ra yêu cầu: “tiếp tục tăng cường các giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, hiệu quả hơn nữa để vừa kiểm soát tốt dịch COVID-19 vừa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước mà nghị quyết của Đảng và Quốc hội đã đề ra”.

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 55-NQ/TW) đề ra mục tiêu: “Xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” và xác định nhiệm vụ: “Đổi mới cơ chế, chính sách, phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, liên thông giữa các phân ngành điện, than, dầu khí và năng lượng tái tạo, kết nối với thị trường khu vực và thế giới”.

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia đề ra một số chủ trương: “Hình thành, phát triển công nghiệp an ninh mạng của Việt Nam, có nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng tự sản xuất các trang thiết bị, giải pháp bảo vệ an ninh mạng, không bị lệ thuộc vào sản phẩm nước ngoài. Khuyến khích xây dựng hệ sinh thái ứng dụng Internet Việt Nam thay thế cho các sản phẩm của nước ngoài”; “Xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh mạng tự chủ, sáng tạo. Có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ và huy động các tổ chức, cá nhân khởi nghiệp về công nghệ an ninh mạng, các doanh nghiệp công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet trong nước làm chủ thị trường; hình thành các doanh nghiệp có năng lực tự sản xuất, cung cấp dịch vụ, các trang thiết bị, giải pháp gắn với bảo vệ an ninh mạng, tăng tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm công nghệ thông tin”. Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 18/10/2019 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó đề ra một số phương hướng, nhiệm vụ như “huy động sự tham gia của khu vực tư nhân vào công tác bảo vệ an ninh mạng, nghiên cứu, sản xuất, làm chủ công nghệ, thiết bị, sản phẩm an ninh mạng, khuyến khích khu vực tư nhân áp dụng các biện pháp bảo vệ an ninh mạng”; “bảo đảm an toàn, an ninh mạng là then chốt để chuyển đổi vì thành công và bền vững, đồng thời là phần xuyên suốt, không thể tách rời của chuyển đổi số. Mọi thiết bị, sản phẩm, phần mềm, hệ thống thông tin, dự án đầu tư về công nghệ thông tin đều có cấu phần bắt buộc về an toàn, an ninh mạng ngay từ khi thiết kế”.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 16/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Nghị quyết số 16/2021/QH15 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm 2021 - 2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp “Xây dựng lộ trình, cơ chế chính sách pháp luật để hình thành, vận hành mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính…”.

- Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế đã đề ra nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế, tích cực góp phần vào công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng theo Nghị quyết Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Trước đó, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án đã giao nhiệm vụ cho Chính phủ là: “Nâng tỷ lệ thi hành án dân sự xong trên tổng số án có điều kiện thi hành năm sau cao hơn năm trước”.

**2. Những yêu cầu thực tiễn phát sinh**

*a) Yêu cầu tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư liên quan đến Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực*

\* Liên quan đến Luật Đầu tư công:

Theo Điều 25 Luật Đầu tư công, các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại điểm b, c và d khoản 4 Điều 17 Luật Đầu tư công thì phải trình Thủ tướng Chính phủ 02 lần: (i) xem xét, phê duyệt đề xuất dự án và (ii) quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư, các dự án này cũng phải trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi cơ quan chủ quản quyết định điều chỉnh.

Từ chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý, có thể thấy:

- Đối với các Chương trình, dự án nhóm A, thì việc thực hiện quy trình nêu trên là phù hợp, vì các dự án nhóm A có quy mô lớn, có tính liên ngành, liên vùng, có tỷ lệ cho các địa phương vay lại cao và phải thực hiện theo các yêu cầu, điều kiện chặt chẽ tại hiệp định với nhà tài trợ lớn (như Ngân hàng Thế giới - WB, Ngân hàng phát triển châu Á - ADB) được ký kết nhân danh Nhà nước theo Luật Điều ước quốc tế và cần theo thủ tục chặt chẽ để bảo đảm tuân thủ mục tiêu, định hướng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, nội dung cam kết với nhà tài trợ và an toàn nợ công bền vững, bảo đảm đầu tư tập trung, đồng bộ, hiệu quả và khả năng cân đối nguồn lực, phát triển bền vững giữa các ngành, vùng...

- Đối với các Chương trình, dự án nhóm B và C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài thường có số lượng nhiều, quy mô không lớn, chủ yếu do các địa phương là cơ quan chủ quản và thường có đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư trong quá trình thực hiện (như gia hạn thời gian thực hiện, giải ngân) nếu thực hiện quy trình trên thì sẽ phải trình Thủ tướng Chính phủ 03 lần(tính cả điều chỉnh) dẫn đến nhiều dự án bị chậm tiến độ thực hiện và giải ngân, không hoàn thành theo đúng cam kết với nhà tài trợ dẫn đến việc phải gia hạn hiệp định.

- Đối với các dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thường không nhiều, quy mô nhỏ, thực hiện theo hình thức cung cấp tư vấn, chuyên gia để chuẩn bị dự án đầu tư.

Do vậy, để đảm bảo tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, đồng thời tăng cường vai trò, trách nhiệm của cơ quan chủ quản trong việc thẩm định, phê duyệt báo cáo đề xuất chủ trương, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định tại các điểm b, c và d khoản 4 Điều 17 và Điều 25 Luật Đầu tư công theo hướng phân quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ cho người đứng đầu cơ quan chủ quản đối với dự án đầu tư nhóm B và nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức mình quản lý.

Bên cạnh đó, theo Điều 33 Luật Đầu tư công, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy, trường hợp phân quyền cho người đứng đầu cơ quan chủ quản như đề xuất nêu trên thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ không thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các dự án nhóm B và nhóm C và việc thông báo dự kiến bổ sung kế hoạch trung hạn vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài sau khi phê duyệt đề xuất dự án đầu tư nhóm B và C sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi là cần thiết, làm căn cứ để cơ quan chủ quản thực hiện thủ tục thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

\* Liên quan đến Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

Theo điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với: “Dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài...”.

Tương tự về phân quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, việc đẩy mạnh phân quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư có sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài là cần thiết, nhằm đảm bảo đồng bộ với đề xuất sửa đổi quy định của Luật Đầu tư công, góp phần cải cách thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân, nâng cao vai trò, trách nhiệm của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án này.

Mặt khác, các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư là các dự án được thực hiện để phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công. Các dự án này cần được xem xét, chấp thuận trên cơ sở đánh giá tổng thể về hiệu quả đầu tư, mức độ ảnh hưởng tới xã hội, cộng đồng dân cư, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư, người sử dụng và cộng đồng, trong đó dự án đầu tư có quy mô lớn (dự án nhóm A) thường là các dự án có tác động lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội cần được xem xét, chấp thuận theo thủ tục chặt chẽ hơn so với dự án nhóm B và nhóm C.

Trên cơ sở đó, cần thiết phải sửa đổi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo nguyên tắc phân quyền quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm B và nhóm C.

\* Liên quan đến Luật Đầu tư:

- Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị:

Từ chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý, có thể thấy: (i) hiện nay, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đất đai, Luật Quy hoạch, Luật Quy hoạch đô thị, Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành... đã quy định đầy đủ, chặt chẽ nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhà ở, khu đô thị, bao gồm đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; nhu cầu sử dụng đất; sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất…; hầu hết các nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhà ở, khu đô thị, bao gồm cả chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đều thuộc thẩm quyền xem xét của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (ii) tuy vậy, nhiều mục tiêu, định hướng phát triển đô thị thuộc Đồ án quy hoạch đô thị quan trọng (như quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I, đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại IV trở lên và quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của khu vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, lịch sử, của quốc gia) là căn cứ để xem xét sự phù hợp của dự án nhà ở, khu đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy, việc phát triển các dự án nhà ở, khu đô thị ở địa phương vẫn có thể được định hướng và kiểm soát trên cơ sở xây dựng và thực thi hiệu quả quy hoạch và cơ chế thẩm định nêu trên.

Việc đầu tư xây dựng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị (với quy mô dân số tương đương đô thị loại III, loại IV trở lên) có những đặc thù riêng như đa dạng về hình thức và mục tiêu đầu tư; có yêu cầu cao đối với tính đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; sử dụng nguồn lực rất lớn về đất đai; triển khai thực hiện trong thời gian dài; tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đời sống của người dân; tạo dựng không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị. Trường hợp hình thành đô thị mới sẽ kéo theo vấn đề dịch cư, định cư, sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế và yêu cầu về quản lý hành chính, có sức lan tỏa trong vùng hoặc quốc gia.

Theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, thì đô thị loại III có quy mô dân số toàn đô thị là từ 100.000 - 200.000 người, đô thị loại IV có quy mô dân số toàn đô thị là từ 50.000 - 100.000 người, là một trong các điều kiện để thành lập thị xã, thành phố quy mô lớn, tương đương đơn vị hành chính cấp huyện và hoàn chỉnh về cấu trúc đô thị theo quy hoạch chung xây dựng (có phần lõi và phần mở rộng về không gian), hoàn chỉnh về mô hình quản lý (có các phường và xã).

Theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, chỉ tiêu về quy mô dân số và chỉ tiêu về diện tích chiếm đất có mối quan hệ hữu cơ với nhau, từ chỉ tiêu về mật độ dân số, chỉ tiêu đất đơn vị ở bình quân có thể tính toán quy mô diện tích sử dụng đất và ngược lại. Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng hiện hành (QCVN 01:2021/BXD), đối với đô thị loại III, loại IV, chỉ tiêu mật độ dân số toàn đô thị là 200 - 125 người/ha. Do đó, nếu khu vực dự án được dự kiến có quy mô dân số là 100.000 người (tương đương đô thị loại III) thì quy mô sử dụng đất của dự án là khoảng từ 500 - 800 ha; nếu khu vực dự án dự kiến có quy mô dân số là 50.000 người (tương đương đô thị loại IV) thì quy mô sử dụng đất của dự án là khoảng 250 - 400 ha. Đây là những dự án có quy mô dân số lớn, đủ điều kiện để hình thành đô thị loại III, loại IV trở lên, không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình đô thị hóa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi một tỉnh mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình đô thị hóa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của vùng hoặc quốc gia và cần có sự quản lý, kiểm soát chặt chẽ của Thủ tướng Chính phủ. Đối với các dự án có quy mô sử dụng đất hoặc quy mô dân số thấp hơn so với đô thị loại IV (tương ứng quy mô sử dụng đất dưới 300 ha hoặc quy mô dân số dưới 50.000 người) thì có thể phân quyền chấp thuận chủ trương đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Việc lựa chọn quy mô sử dụng đất là 300 ha là lấy theo mức trung bình quy mô sử dụng đất của khu vực dự án được dự kiến hình thành khu đô thị loại IV (từ 250-300 ha).

Do vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư để quy định Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị trong trường hợp dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất từ 300 ha trở lên hoặc quy mô dân số từ 50.000 người trở lên.

- Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, quy mô dân số thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt:

Theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, quy mô dân số thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Di sản văn hóa, các khu vực bảo vệ di tích bao gồm khu vực bảo vệ I (vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích) và khu vực bảo vệ II (vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I). Căn cứ các quy định nêu trên, việc chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I, II của di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Ủy ban nhân dân các tỉnh Quảng Ninh, Yên Bái, Hải Phòng…đề xuất sửa đổi điểm g khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư theo hướng phân cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt.

Từ chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý và trên cơ sở kiến nghị của một số địa phương (Ủy ban nhân dân các tỉnh Quảng Ninh, Yên Bái, Hải Phòng...), cho thấy:

+ Việc quy định toàn bộ các dự án thuộc phạm vi bảo vệ của di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, bao gồm cả các dự án quy mô nhỏ, vẫn phải thực hiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư dẫn đến việc kéo dài thời gian thực hiện, tạo thêm gánh nặng về thủ tục đối với nhà đầu tư.

+ Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Di sản văn hóa, khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II có nội hàm, tính chất và yêu cầu bảo vệ, tôn tạo khác nhau. Do đó, điểm g khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư quy định toàn bộ các dự án thuộc phạm vi bảo vệ của di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt tại đều thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ mà không phân biệt khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II là chưa thực sự phù hợp với đặc thù của từng khu vực.

+ Theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật Di sản văn hóa, việc xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích ở khu vực bảo vệ II đối với di tích cấp tỉnh phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Do đó, trong trường hợp phân cấp, việc phát triển dự án thuộc phạm vi bảo vệ của di tích vẫn có thể kiểm soát được trên cơ sở thực thi hiệu quả cơ chế đồng thuận bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, cần thiết sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư để phân quyền thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cơ quan có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt. Đồng thời với việc phân quyền thì cần bổ sung quy định đảm bảo tính giám sát, tránh lạm dụng việc phân cấp.

- Về hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại:

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 Luật Nhà ở), một trong các hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại là nhà đầu tư phải “có quyền sử dụng đất ở hợp pháp và các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở”.

Điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 Luật Nhà ở) đã được hướng dẫn tại Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở về việc lựa chọn nhà đầu tư làm chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại theo hướng, điều kiện để được xác định làm chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại đồng thời với quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư là: nhà đầu tư phải có quyền sử dụng đất ở hoặc có quyền sử dụng đất ở và các loại đất khác. Theo quy định này, tất cả các dự án nhà ở thương mại mà nhà đầu tư đã có quyền sử dụng đất nhưng không phải là đất ở hoặc không có một phần diện tích đất ở, mặc dù phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì cũng không được chấp thuận là chủ đầu tư dự án nhà ở thương mại.

Các quy định nêu trên là không phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất; quy định tại điểm c khoản 2 Điều 22 của Luật Nhà ở về việc lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được thực hiện thông qua hình thức chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư; quy định tại các Điều 52, 57, 58 Luật Đất đai... về việc người sử dụng đất được xem xét chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Ngoài ra, theo quy định về “các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở” tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư, nhà đầu tư sẽ phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trước khi thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 52, 58 Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, thì hồ sơ, căn cứ và điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất phải được thực hiện trên cơ sở dự án đầu tư. Theo đó, việc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sẽ được thực hiện sau khi dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư. Vì vậy, yêu cầu về chuyển mục đích sử dụng đất trước khi làm thủ tục đầu tư là không phù hợp với quy định của pháp luật đất đai.

Kể từ ngày Luật Đầu tư 2020 có hiệu lực thi hành đến nay, việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án nhà ở thương mại mà nhà đầu tư đã có quyền sử dụng đất nhưng không phải là đất ở hoặc không có một phần diện tích đất ở không thực hiện được.

Theo phản ánh của các địa phương, hiệp hội, hiện có nhiều dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trên cả nước bị ách tắc, không thể triển khai thực hiện (trong đó Hà Nội có khoảng 82 dự án, Thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 126 dự án…) gây thiệt hại cho doanh nghiệp, làm sụt giảm nguồn cung dự án và sản phẩm nhà ở.

- Về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng:

Hiện nay, thách thức an ninh mạng đã trở thành vấn đề toàn cầu, đe dọa trực tiếp đến chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia của các nước, thậm chí sự tồn vong của chế độ. Thực tiễn, không gian mạng và các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng đã được triệt để sử dụng như các “vũ khí mạng” nhằm tác động, chuyển hóa chính trị, thay đổi hoặc lật đổ thể chế chính trị tại nhiều nước, trong đó các quốc gia như: Ai Cập và Trung Đông, Bắc Phi đã phải trả giá bằng “những bài học xương máu” khi chính quyền bị sụp đổ do các thế lực thù địch, lực lượng đối lập sử dụng không gian mạng để kích động bạo loạn, lật đổ. Vì vậy, những năm qua, các nước trên thế giới đều có sự điều chỉnh chiến lược, tăng cường đầu tư, thay đổi chính sách về an ninh mạng, ban hành hàng trăm đạo luật, chiến lược và không ngừng hoàn thiện hành lang pháp lý về an ninh mạng, trong đó có Việt Nam.

Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư, gồm 227 ngành, nghề nhưng chưa quy định về hoạt động “kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng”.

Luật An ninh mạng chưa quy định cụ thể về hoạt động “kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng”, nhưng đã đề cập đến các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng và các nội dung tương tự liên quan với chức năng bảo vệ hoạt động của con người, các thiết bị phần cứng, phần mềm, mạng và dữ liệu trên không gian mạng khỏi các tác nhân gây hại. Theo báo cáo của Bộ Công an, việc bổ sung sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng vào Phụ lục IV của Luật Đầu tư và ban hành quy định về điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng sẽ đáp ứng được những yêu cầu cấp bách và tháo gỡ những bất cập sau:

Một là, tạo căn cứ pháp lý để Chính phủ xây dựng “Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng”, góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý về bảo vệ an ninh mạng. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng do Bộ Chính trị giao cho Chính phủ thể hiện trong Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia, trong đó phải “Xây dựng, bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về an ninh mạng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh mạng”. Nếu không bổ sung lần này, sẽ phải mất nhiều năm nữa mới có thể ban hành Nghị định. Việt Nam sẽ thiếu hành lang pháp lý, dẫn tới nảy sinh các vấn đề khó khăn về công tác bảo vệ an ninh mạng, nhất là thiếu cơ chế, điều kiện quản lý, kiểm soát các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, cũng như khuyến khích phát triển nền công nghiệp an ninh mạng theo xu hướng của thế giới.

Hai là, đáp ứng yêu cầu cấp thiết về quản lý sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là, góp phần tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về an ninh mạng, hiệu quả trong công tác bảo vệ an ninh mạng. Thực tế, hiện nay có nhiều doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng nhưng không có sự quản lý, dẫn tới tình trạng các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng bán tràn lan trên thị trường, thiếu định hướng và thiếu kiểm soát. Có những cơ quan Bộ, ngành sử dụng sản phẩm, dịch vụ của những doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng không đủ năng lực cung cấp dẫn tới không đủ điều kiện về an ninh mạng, dẫn tới những hậu quả nghiêm trọng. Qua công tác kiểm tra trực tiếp tại hơn 26 cơ quan các Bộ, Ban, ngành, địa phương thời gian qua, Bộ Công an đã phát hiện nhiều hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia của Quốc hội, các Bộ, ngành tồn tại những lỗ hổng bảo mật nghiêm trọng, bị lây nhiễm hàng chục biến thể virus, mã độc và các phần mềm gián điệp nguy hiểm, dẫn tới bị lộ, lọt tài liệu bí mật (chỉ trong 3 năm qua, Bộ Công an phát hiện gần 150 trường hợp lộ, lọt bí mật, với hàng ngàn tài liệu nội bộ, trong đó có nhiều tài liệu thuộc danh mục Mật, Tối mật và Tuyệt mật).

Nguyên nhân chính xảy ra tình trạng nêu trên là do chưa có hành lang pháp lý quản lý các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định hiệu quả của công tác bảo vệ an ninh mạng nhưng chưa có quy định pháp luật phù hợp, thiếu điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Vì vậy, cần có những quy định về quản lý điều kiện kinh doanh, nhất là điều kiện về an ninh, trật tự, điều kiện về an ninh mạng để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển của ngành, nghề kinh doanh này, hạn chế những rủi ro từ hành vi vi phạm trong lĩnh vực an ninh mạng.

Ba là, góp phần thừa nhận, công nhận về mặt pháp lý đối với sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, hiện đã và đang được kinh doanh trên thị trường, là một ngành nghề để quản lý. Nhiều quốc gia đã hình thành nền công nghiệp an ninh mạng và thị trường an ninh mạng, quản lý và thúc đẩy kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Quy mô của ngành công nghiệp an ninh mạng toàn cầu năm 2019 đạt 124,401 tỷ USD và năm 2020 là 127,827 tỷ USD. Thị trường an ninh mạng của nước ta đã được hình thành, nhiều doanh nghiệp an ninh mạng đã được thành lập, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Nhiều doanh nghiệp nước ngoài đã kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, bán sản phẩm cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam đã mua các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng từ các sàn thương mại điện tử xuyên biên giới.

Tuy nhiên, qua rà soát hệ thống pháp luật trong nước cho thấy, chưa có văn bản quy phạm pháp luật xác định sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là một ngành nghề kinh doanh. Điều này dẫn tới thực trạng: (i) không quản lý được hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; (ii) chưa huy động, khuyến khích các doanh nghiệp an ninh mạng tham gia phát triển thị trường an ninh mạng trong nước, tiến tới xuất khẩu ra nước ngoài; (iii) chưa thừa nhận các loại hình kinh doanh về an ninh mạng, tạo cơ sở pháp lý cho doanh nghiệp tham gia thị trường thế giới hoặc kinh doanh với các doanh nghiệp an ninh mạng nước ngoài; (iv) chưa hạn chế được tác động, ảnh hưởng tới an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; (v) chưa quản lý hiệu quả hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng của các doanh nghiệp nước ngoài tại thị trường Việt Nam.

Bốn là, tạo hành lang pháp lý để quản lý, kiểm soát về chất lượng sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng khi đưa vào các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, các mục tiêu trọng yếu quốc gia. Sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là các hoạt động có tổ chức của con người, các thiết bị phần cứng và phần mềm được tạo ra với mục đích bảo vệ hoạt động của con người, mạng, dữ liệu trên không gian mạng trước các tác nhân gây hại. Càng là các mục tiêu trọng yếu, yêu cầu về sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng càng khắt khe và nghiêm ngặt, bao gồm: các yêu cầu về chất lượng sản phẩm và điều kiện con người, với mục tiêu phòng hơn chống.

Để các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng bảo đảm chất lượng, cập nhật đủ tính năng, hiệu năng, quyết định hiệu quả của công tác bảo vệ an ninh mạng, trước khi đưa vào sử dụng tại các mục tiêu trọng yếu, nhất là trong các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia thì bên cạnh các điều kiện về chất lượng sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, doanh nghiệp phải đáp ứng điều kiện về trình độ, khả năng, con người.

Tuy nhiên, do chưa quy định kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là một ngành nghề kinh doanh có điều kiện nên những yêu cầu trên chưa được triển khai, dẫn tới tình trạng một số hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, mục tiêu trọng yếu quốc gia đang sử dụng sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng chưa được quản lý. Thực tế, đã có hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia bị tấn công, mà các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng đã triển khai không thể phát hiện được.

Năm là, góp phần quản lý, kiểm soát các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng của nước ngoài đưa vào Việt Nam và đáp ứng yêu cầu, xu thế phát triển công nghệ của thế giới. Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là hoạt động kinh doanh liên quan đến các lợi ích về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, yêu cầu phòng ngừa cao hơn so với các hoạt động kinh doanh khác. Mặc dù đã hình thành thị trường an ninh mạng trong nước, có nhiều doanh nghiệp tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng nhưng chưa được quản lý hiệu quả.

Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp nước ngoài đã bán các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng cho tổ chức, doanh nghiệp trong nước mà chưa có chính sách quản lý phù hợp. Rất nhiều sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng quan trọng của cơ quan nhà nước phải mua từ các doanh nghiệp của nước ngoài. Điều này đặt ra yêu cầu cần bảo đảm điều kiện đầu vào trước khi tiến hành các hoạt động kinh doanh nhằm phòng ngừa các hậu quả có thể xảy ra.

Một số quốc gia trên thế giới đã quy định sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới cho thấy, có nhiều nước xây dựng, áp dụng các điều kiện đối với chủ thể kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng và đưa vào trong các văn bản pháp luật, điển hình là Mỹ, Pháp, Trung Quốc, Singapore.

Như vậy, sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng và sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự là 03 sản phẩm, dịch vụ độc lập và được điều chỉnh bởi 03 Luật khác nhau (Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng và Luật Cơ yếu). Do đó, để khắc phục lỗ hổng pháp lý, đáp ứng yêu cầu cấp bách về bảo vệ an ninh mạng trên thực tiễn, bảo đảm sự phù hợp với thông lệ quốc tế, cần thiết phải bổ sung ngành, nghề kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng vào Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư.

\* Liên quan đến Luật Đấu thầu:

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Luật Đấu thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài chỉ có thể được phê duyệt sau khi điều ước, thỏa thuận quốc tế đã được ký kết và có hiệu lực. Căn cứ kế hoạch lựa chọn nhà thầu được người có thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư mới có thể triển khai các hoạt động tiếp theo (như chuẩn bị lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu…). Theo đó, việc chuẩn bị lựa chọn nhà thầu bao gồm tổ chức sơ tuyển, mời quan tâm để xác định danh sách ngắn các nhà thầu đủ năng lực, kinh nghiệm tham gia đấu thầu; lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

Việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và hồ sơ nêu trên thường mất tối thiểu từ 4 - 6 tháng đối với gói thầu quốc tế theo yêu cầu của nhà tài trợ. Trên thực tế, tùy theo từng dự án cụ thể (như dự án xây dựng hệ thống đường sắt đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh), thời gian lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu và chuẩn bị hồ sơ mời thầu kéo dài hàng năm. Các hoạt động này phải triển khai sau khi điều ước, thỏa thuận quốc tế đã được ký kết và có hiệu lực dẫn đến thời gian dành cho việc triển khai thi công xây lắp, cung cấp hàng hóa, dịch vụ bị rút ngắn. Chính vì vậy, phần lớn các dự án phải xin gia hạn thời gian thực hiện và gia hạn hiệp định, dẫn đến phải điều chỉnh tổng mức đầu tư do trượt giá, thay đổi tỷ giá và các tác động khác do thay đổi chính sách (như chính sách về lương nhân công…). Ngoài ra, dự án chậm thực hiện cũng ảnh hưởng lớn đến hiệu quả đầu tư, đó là chưa kể chi phí cam kết phát sinh mà Việt Nam phải trả.

Ngày 10/6/2021, sáu Ngân hàng/nhà tài trợ (ADB, AFD, JICA, KFW, Korean KEXIMbank, WB) đã có văn bản đề xuất quy định cụ thể các hoạt động được phép thực hiện trước đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và cho rằng việc cho phép triển khai một cách quyết liệt các hoạt động thực hiện trước sẽ rút ngắn thời gian giải ngân khoản vay đầu tiên của dự án được ít nhất là một năm tính từ khi ngân hàng phê duyệt khoản vay.

Liên quan đến các dự án sẽ được hưởng tác động tích cực từ việc sửa đổi bổ sung quy định Luật Đấu thầu tại Luật này, theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, số lượng dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã có quyết định chủ trương đầu tư là 17 dự án (chưa tính các dự án do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng là cơ quan chủ quản) và một số dự án đang hoàn thiện thủ tục đầu tư trước khi giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 nêu tại Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội.

Do đó, việc lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi là cần thiết để dành thêm thời gian chuẩn bị thực hiện dự án, góp phần thúc đẩy tiến độ giải ngân, hoàn thành dự án theo đúng thời hạn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Hoạt động này có thể được thực hiện trên cơ sở đề xuất của cơ quan chủ quản, quyết định chủ trương đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền và ý kiến thống nhất của nhà tài trợ.

Do vậy, đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định của Luật Đấu thầu theo hướng: việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngắn đối với các hoạt động mua sắm của các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi được thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãivà giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

*\** Liên quan đến Luật Điện lực:

Một số quy định tại Luật Điện lực hiện tại chưa đáp ứng các yêu cầu trên, cụ thể:

- Theo khoản 2 Điều 4 Luật Điện lực, Nhà nước độc quyền trong hoạt động truyền tải và điểm e khoản 2 Điều 40 Luật Điện lực quy định đơn vị truyền tải điện có nghĩa vụ xây dựng kế hoạch đầu tư và thực hiện đầu tư phát triển lưới điện truyền tải đáp ứng nhu cầu theo quy hoạch phát triển điện lực; đầu tư thiết bị đo đếm điện và các thiết bị phụ trợ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với đơn vị phát điện, đơn vị phân phối điện hoặc khách hàng sử dụng điện đảm bảo quyền lợi của các bên nhưng không trái với quy định của pháp luật.

- Hiện nay, Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVNNPT) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2008 theo Quyết định số 223/QĐ-EVN ngày 11/4/2008 của Hội đồng quản trị EVN. EVNNPT giữ vai trò độc quyền Nhà nước trong lĩnh vực truyền tải điện, có chức năng, nhiệm vụ chính là quản lý vận hành và đầu tư phát triển lưới điện truyền tải có cấp điện áp từ 220kV trở lên trên phạm vi toàn quốc và từng bước liên kết với lưới điện truyền tải các nước trong khu vực. EVNNPT được cấp phép hoạt động truyền tải, với doanh thu hàng năm được xác định thông qua giá truyền tải điện theo Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện. Theo định hướng tái cơ cấu ngành điện điện giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 tại Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 07/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ, đối với khâu truyền tải điện: Tiếp tục duy trì mô hình tổ chức của EVNNPT theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) do EVN làm đại diện nắm giữ 100% vốn điều lệ. EVNNPT vẫn giữ vai trò chính trong đầu tư xây dựng, quản lý vận hành lưới điện truyền tải.

- Khoản 2 Điều 39 Luật Điện lực và khoản 4 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực quy định đơn vị phát điện có nghĩa vụ đầu tư trạm điện, công tơ và đường dây dẫn đến công tơ cho bên mua, trừ trường hợp có thoả thuận khác với đơn vị truyền tải điện, đơn vị phân phối điện hoặc bên mua điện bảo đảm quyền lợi giữa các bên nhưng không trái với quy định của pháp luật. Do đó, ngoài EVNNPT thực hiện vai trò chính trong công tác đầu tư lưới truyền tải thì một số công trình truyền tải điện như sân phân phối điện 500kV tại các Trung tâm nhiệt điện như: Vũng Áng, Sông Hậu, Long Phú cũng được Chính phủ giao cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; lưới điện đấu nối thủy điện Hủa Na do Tổng công ty Điện lực dầu khí đầu tư thực hiện đầu tư và bàn giao lại cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), EVNNPT quản lý, vận hành (bàn giao theo hình thức tăng giảm vốn nhà nước). Một số nhà đầu tư tư nhân đã được Chính phủ cho phép thực hiện đầu tư lưới điện truyền tải và bàn giao lại cho ngành điện quản lý, vận hành như: trạm biến áp 500kV Thuận Nam và lưới điện truyền tải 500kV, 220kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam đầu tư (theo phương án bàn giao cho EVN quản lý và không yêu cầu hoàn trả chi phí). Một số công trình trạm và đường dây 500kV đấu nối với dự án nguồn điện do nhà đầu tư tư nhân thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý vận hành (theo hình thức thuê EVNNPT vận hành).

Trong giai đoạn vừa qua, đánh giá chung công tác đầu tư xây dựng nguồn và lưới điện đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu điện cho phát triển kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng của đất nước. Lưới điện truyền tải cơ bản đảm bảo vai trò xương sống của hệ thống điện quốc gia. Tuy nhiên, do lượng vốn đầu tư ngành điện cần thu xếp thực hiện đầu tư lưới điện truyền tải lớn (giai đoạn 2011 - 2020, EVNNPT đã phải thu xếp vốn khoảng hơn 95.000 tỷ đồng từ nguồn vay nước ngoài và vay thương mại trong nước) và một số nguyên nhân khách quan (công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, thủ tục về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng, thủ tục đầu tư,…) dẫn tới hệ thống lưới điện truyền tải không xây dựng kịp thời, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra về cả quy mô và tiến độ để phục vụ truyền tải, giải tỏa công suất nguồn điện.

Các quy định trên chưa thể hiện rõ phạm vi Nhà nước độc quyền truyền tải điện ở mức độ nào để đảm bảo thực hiện xã hội hóa đầu tư lưới điện truyền tải theo Nghị quyết số 55-NQ/TW. Theo dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 thì nhu cầu đầu tư vào hệ thống lưới điện là rất lớn. Do đó, rất cần thiết có cơ chế khuyến khích thu hút vốn đầu tư tư nhân vào lưới điện truyền tải. Để giải quyết vấn đề thực tiễn và luật hóa chủ trương, chính sách của Đảng tại Nghị quyết số 55-NQ/TW, cần thiết phải sửa Luật Điện lực về chính sách độc quyền trong hoạt động truyền tải điện, hướng tới khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư lưới điện, làm rõ hoạt động truyền tải và phạm vi lưới điện truyền tải mà nhà nước cần độc quyền.

Trong bối cảnh các nước trên thế giới cam kết về việc sẽ chấm dứt tài trợ cho tất cả các dự án nhiên liệu hóa thạch ở nước ngoài vào cuối năm 2022 chuyển hướng đầu tư vào năng lượng sạch; cam kết của Chính phủ Việt Nam tại Hội nghị COP26 về đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 thể hiện quyết tâm và cam kết chính trị của Đảng, Nhà nước trong việc đẩy mạnh chuyển đổi kinh tế nhằm góp phần giải quyết khủng hoảng khí hậu thì Việt Nam cần tiếp tục phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong thời gian tới.

Theo kinh nghiệm quốc tế, một số nước trên thế giới hiện nay vẫn giữ quản lý nhà nước đối với hệ thống điện truyền tải như: NewZealand, Singapore, Thụy Điển. Đối với Brazil là quốc gia có tỷ lệ tư nhân hóa lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối cao, toàn bộ các khâu của hoạt động điện lực đều được nhân hoá triệt để nhằm tăng tính cạnh tranh, bao gồm cả về điều độ, lưới điện truyền tải đã huy động được vốn đầu tư trong xã hội, kể cả nước ngoài cũng tham gia đầu tư lưới truyền tải (Trung Quốc đã tham gia), tuy nhiên, giá điện đến người sử dụng rất cao, từ 21 - 25 cent/kWh (nếu tính 40% thuế thì giá từ 30 - 35 cent/kWh). Do đó, việc xem xét các dự án lưới điện truyền tải giao tư nhân đầu tư cần xem xét theo từng thời kỳ để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, tránh tác động lớn vào giá bán điện.

Xuất phát từ những phân tích nêu trên, cần thiết phải sửa đổi khoản 2 Điều 4 Luật Điện lực theo hướng chỉ quy định nhà nước độc quyền trong “vận hành lưới điện truyền tải, trừ lưới điện do các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư xây dựng” và “Nhà nước thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải trừ các dự án lưới điện do nhà nước đầu tư được xác định trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia theo từng thời kỳ”.

*b) Yêu cầu thực tiễn nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động quản trị doanh nghiệp liên quan đến Luật Doanh nghiệp*

- Về thành viên Hội đồng thành viên quy định tại Điều 49 và Điều 50:

Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, khoản 29 Điều 4 và khoản 1 Điều 46 Luật Doanh nghiệp đã quy định về “thành viên công ty”. Tuy vậy, thay vì quy định về quyền và nghĩa vụ của “thành viên công ty” thì tên Điều 49 và Điều 50 Luật Doanh nghiệp lại quy định về quyền, nghĩa vụ của “thành viên Hội đồng thành viên”.

Mặt khác, theo quy định tại Khoản 1 Điều 55 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, bao gồm tất cả thành viên công ty là cá nhân và người đại diện theo ủy quyền của thành viên công ty là tổ chức. Do đó, việc đặt tên Điều như trên có thể dẫn đến cách hiểu là người đại diện theo ủy quyền của thành viên công ty là tổ chức cũng có các quyền và nghĩa vụ như thành viên công ty, trong đó có các quyền và nghĩa vụ cơ bản như: quyền được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp, được chia giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với phần vốn góp khi công ty giải thể hoặc phá sản; nghĩa vụ góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty…

Vì vậy, cần phải sửa đổi cụm từ “thành viên Hội đồng thành viên” thành “thành viên công ty” tại Điều 49 và Điều 50 của Luật Doanh nghiệp để bảo đảm thống nhất với các quy định liên quan của Luật này.

- Về công bố thông tin báo cáo tài chính giữa năm của doanh nghiệp:

Điểm d khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp quy định doanh nghiệp nhà nước phải công bố định kỳ báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập trên trang thông tin điện tử của công ty và của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Tuy nhiên, quy định tại Điều 60 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014, khoản 1 Điều 33 Luật Kế toán và Điều 37 Luật Kiểm toán độc lập năm 2011, doanh nghiệp nhà nước chỉ phải kiểm toán bắt buộc đối với báo cáo tài chính hằng năm; không quy định kiểm toán đối với báo cáo tài chính giữa năm.

Trên thực tế, doanh nghiệp nhà nước quy mô nhỏ không thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm, chỉ có một số công ty mẹ Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước thuê tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm. Việc yêu cầu doanh nghiệp công bố thông tin định kỳ đối với báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán theo các quy định tại điểm d khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp tạo thêm gánh nặng về chi phí cho doanh nghiệp. Với khoảng 1.000 doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo Luật Doanh nghiệp có thể gián tiếp làm giảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước hằng năm do toàn bộ khối doanh nghiệp có thể mất chi phí nhiều tỷ đồng để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm trước.

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã gửi xin ý kiến các bộ, địa phương, các doanh nghiệp nhà nước và nhận được rất nhiều ý kiến phản ánh về bất cập trong thực tiễn, theo đó kiến nghị không bắt buộc kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm của doanh nghiệp để phù hợp với quy định hiện hành và tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Luật đã quy định nên khi Chính phủ ban hành Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp tiếp tục quy định yêu cầu doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện công bố báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán.

Từ thời điểm triển khai thực hiện các quy định nêu trên, có rất nhiều kiến nghị, phản ánh của các doanh nghiệp (bao gồm doanh nghiệp quy mô lớn thuộc mô hình công ty mẹ - công ty con thuộc trung ương và các công ty độc lập quy mô nhỏ thuộc địa phương) về sự chồng chéo, không thống nhất về nội dung yêu cầu doanh nghiệp thực hiện kiểm toán đối với báo cáo tài chính giữa năm giữa Luật Kế toán, Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Đồng thời, việc yêu cầu toàn bộ doanh nghiệp nhà nước, bao gồm cả những doanh nghiệp quy mô nhỏ, thực hiện nhiệm vụ công ích, cung cấp dịch vụ thủy lợi, thủy nông… (hoạt động chủ yếu không vì mục tiêu lợi nhuận) phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm thực sự không cần thiết do doanh nghiệp đã phải thực hiện báo cáo kiểm toán hằng năm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp.

- Về đối tượng xác định là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh:

Trên cơ sở kế thừa quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2014, khoản 5 Điều 217 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: “Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh”, theo đó xác định là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh trước hết phải là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 88 Luật Doanh nghiệp. Theo quy định của Nghị định số 93/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thì doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh phải là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, không bao gồm doanh nghiệp là công ty con của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Trên thực tế, một số doanh nghiệp được Bộ Quốc Phòng giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh là công ty trách nhiệm hữu hạn do công ty mẹ là Tập đoàn, Tổng công ty thuộc Bộ Quốc phòng sở hữu 100% vốn điều lệ. Trước khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực thi hành, các doanh nghiệp này đã được công nhận là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh. Kể từ khi Luật Doanh nghiệp năm 2020 có hiệu lực thi hành, do không thuộc đối tượng được xác định là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, các doanh nghiệp này gặp khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các cơ chế chính sách hiện hành khi hạch toán chi phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Đến thời điểm hiện nay, Bộ Quốc phòng đang quản lý 83 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, trong đó có 56 doanh nghiệp được Thủ tướng Chính phủ công nhận là doanh nghiệp quốc phòng an ninh theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2014, năm 2020 và các văn bản hướng dẫn, gồm: 09 doanh nghiệp là công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty; 47 doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trực thuộc Bộ Quốc phòng. Bộ Quốc phòng đã đề nghị công nhận tiếp 04 doanh nghiệp quốc phòng an ninh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ.

Ngoài các doanh nghiệp quốc phòng an ninh nêu trên, hiện nay, 19 công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và 01 công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên là công ty con của 09 công ty mẹ tập đoàn, tổng công nêu trên vẫn đang được giao thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng (Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ cho các công ty con này thông qua 09 Công ty mẹ Tập đoàn, Tổng Công ty) nhưng chưa được công nhận là doanh nghiệp quốc phòng, bao gồm: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội; Tổng công ty 15; Tổng công ty Sông Thu; Tổng công ty Ba Son; Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn; Tổng công ty Hợp tác kinh tế/QK4; Tổng công ty Kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng/TCCNQP; Công ty Tây Nam.

Do chưa được xem xét công nhận là doanh nghiệp quốc phòng an ninh nên các công ty con nêu trên hiện nay không được thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Nhà nước mặc dù đang thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh do Bộ Quốc phòng giao; do vậy, không tạo động lực cho các doanh nghiệp thực hiện tốt các nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị quân sự, tạo thế đứng vững chắc trên các địa bàn chiến lược, góp phần để quân đội hoàn thành tốt mục tiêu chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Từ vấn đề nêu trên thì cần sửa đổi khoản 5 Điều 217 Luật Doanh nghiệp năm 2020 để áp dụng cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đối với công ty trách nhiệm hữu hạn là công ty con của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

- Về việc tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

Theo Điều 148 Luật Doanh nghiệp năm 2020, điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua dựa trên tỷ lệ số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành. Tuy nhiên, việc xác định cổ đông dự họp lại chưa được quy định rõ nên thực tế xảy ra trường hợp cổ đông đã đăng ký và có tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông nhưng bỏ về giữa chừng hoặc không bỏ phiếu vào hòm phiếu hoặc không biểu quyết trực tuyến. Điều này dẫn đến vướng mắc trong việc xác định số cổ đông dự họp để tính tỷ lệ số phiếu biểu quyết theo quy định tại Điều 148 nêu trên. Mặc dù chỉ là vấn đề kỹ thuật song vướng mắc nêu trên lại đang gây cản trở lớn đến việc thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Theo thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì cả nước hiện có 237.679 công ty cổ phần đang hoạt động và vướng mắc này có thể gặp phải ở bất cứ công ty cổ phần nào.

- Về việc ký biên bản họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị:

Theo khoản 3 Điều 60, khoản 2 Điều 158 Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị tham dự họp ký thì biên bản này có hiệu lực. Điểm e khoản 2 Điều 60 Luật Doanh nghiệp năm 2020 cũng quy định biên bản họp Hội đồng thành viên phải bao gồm họ, tên, chữ ký và nội dung ý kiến của người dự họp không đồng ý thông qua biên bản họp (nếu có). Tuy nhiên, trên thực tế thành viên không đồng ý thông qua biên bản họp thường không hợp tác, không chịu ký tên vào biên bản họp dẫn đến biên bản không đảm bảo đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật và không có hiệu lực. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị trong điều hành, quản trị doanh nghiệp. Đây là điểm nghẽn cần khẩn trương tháo gỡ.

Bên cạnh đó, Điều 60 và Điều 158 Luật Doanh nghiệp chưa quy định về trách nhiệm đối với chủ tọa và người ghi biên bản trong trường hợp từ chối ký biên bản họp Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị.

Do đó, việc sửa đổi, bổ sung các quy định nêu trên của Luật Doanh nghiệp là cần thiết.

c) Yêu cầu của thực tiễn nhằm khuyến khích doanh nghiệp sản xuất, người tiêu dùng sử dụng xe ô tô thân thiện với môi trường

- Cơ sở thực tiễn:

Lĩnh vực giao thông chiếm khoảng ¼ lượng khí phát thải từ các ngành liên quan đến năng lượng. Mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính nhằm góp phần đạt được mục tiêu giảm thiểu sức nóng lên của trái đất dưới 20 chỉ có thể đạt được khi có sự cam kết mạnh mẽ của lĩnh vực giao thông (mục tiêu đặt ra tại Hội nghị Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu COP 21). Ô tô điện được xác định là nhân tố chính góp phần giảm phát thải khí nhà kính trong ngành giao thông, tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, cắt giảm phát thải khí nhà kính, khuyến khích phát triển nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo.

 Hiện nay, cuộc cách mạng xanh trong giao thông đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, với xu hướng dịch chuyển sang sản xuất và sử dụng các loại phương tiện sử dụng năng lượng sạch. Các nước có ngành công nghiệp ô tô phát triển trong khu vực và trên thế giới đã và đang chuyển sang sản xuất ô tô điện để thay thế cho xe sử dụng nhiên liệu hóa thạch để vừa thúc đẩy phát triển kinh tế, công nghệ và cải thiện môi trường. Trung Quốc là thị trường xe điện lớn nhất thế giới, (2,3 triệu xe điện/năm), Châu Âu (1,2 triệu xe/năm), Mỹ (1,1 triệu xe/năm).

 Hiện nay, xe ô tô điện được phân thành 2 loại: Xe thuần điện (gồm xe ô tô điện chạy pin là xe có 1 động cơ điện được cấp điện dựa trên năng lượng từ pin có thể sạc được bằng nguồn cấp điện bên ngoài, xe ô tô sử dụng nhiên liệu khí hydro là xe có 1 động cơ điện được cấp điện dựa trên năng lượng từ pin có thể sạc đầy bằng nguồn nhiên liệu hóa lỏng và xe ô tô chạy bằng năng lượng mặt trời) và xe lai điện – xe hybrid (xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp với năng lượng điện, xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp với năng lượng điện có hệ thống sạc điện ngoài là xe có cả động cơ xăng và động cơ điện).

Xe lai điện hybrid phần lớn chạy trên động cơ đốt trong khi xe di chuyển (vẫn sử dụng nhiện liệu hóa thạch xăng, dầu). Pin trên xe hybrid chủ yếu được dùng khi xe dừng đèn đỏ hoặc chạy không tải. Xe vẫn phát thải khí carbon.

Xe thuần điện chạy hoàn toàn bằng động cơ điện. Trong đó, xe sử dụng nhiên liệu khí hydro có nguyên lý vận hành như xe điện chạy pin, nhưng sử dụng nguồn điện từ phản ứng giữa hydro trong bình chứa trên xe và ô xy (lấy từ không khí). Sản phẩm phụ duy nhất của quá trình này là nước và không có bất kỳ một chất thải độc hại nào khác. Tuy nhiên, loại xe này hiện chỉ đang trong quá trình nghiên cứu và vẫn đang gặp thách thức lớn về cơ sở hạ tầng mạng lưới trạm cung cấp khí hydro (loại khí này rất dễ nổ, cần phải có nguồn nhân lực kỹ thuật rất cao khi nạp khí vào xe). Do vậy, các nước đều không chọn loại xe này để phát triển và sử dụng phổ biến. Đối với xe ô tô chạy bằng năng lượng mặt trời vẫn đang trong quá trình thử nghiệm.

Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam phát triển sau các nước trong khu vực và chỉ tập trung vào sản xuất lắp ráp xe ô tô chạy bằng nhiên liệu hóa thạch nên sức cạnh tranh yếu hơn nhiều so với các nước. Vì vậy, để có thể cạnh tranh và có được vị thế trong ngành công nghiệp ô tô trong khu vực thì ngành công nghiệp ô tô Việt Nam cũng cần phải chuyển đổi theo xu hướng này. Nhiều ý kiến nhận định cho rằng thời điểm hiện nay, riêng đối với sản xuất lắp ráp xe ô tô điện chạy pin thì xuất phát điểm giữa Việt Nam và các quốc gia ASEAN là gần như tương tự nhau. Những hạn chế trong quá trình phát triển công nghiệp ô tô Việt Nam trong thời gian dài vừa qua đã đặt ra những bài học cho Việt Nam trong quá trình thu hút các dự án đầu tư sản xuất lắp ráp xe ô tô quy mô lớn và một trong những bài học đó là cần phải sớm ban hành các chính sách ưu đãi mạnh mẽ để không để lỡ thời cơ thu hút các tập đoàn ô tô lớn.

Cơ hội để thu hút các dự án đầu tư sản xuất lắp ráp xe ô tô điện chạy pin của Việt Nam là rất tiềm năng nếu Quốc hội sớm ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ hơn nữa cho ngành này phát triển. Nếu chính sách ban hành chậm một vài năm, các nước ASEAN khác đã hoàn thiện khung chính sách và hình thành chuỗi cung ứng vững chắc thì sẽ không có cơ hội cho các doanh nghiệp tại Việt Nam sản xuất xe ô tô điện chạy pin sử dụng trong nước và xuất khẩu.

- Kinh nghiệm của các nước: Theo kinh nghiệm quốc tế, nhiều quốc gia đã và đang có xu hướng hạn chế/loại bỏ dần các phương tiện chạy bằng nhiên liệu hóa thạch, đồng thời khuyến khích các phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch, đặc biệt là xe ô tô điện chạy pin. Nhiều nước áp dụng miễn hoặc không thu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) đối với xe ô tô điện chạy pin: U-crai-na; Hàn Quốc; Trung Quốc; Na Uy, In-đô-nê-xia. Một số nước quy định giảm thuế hoặc mức thuế ưu đãi đối với xe ô tô điện chạy pin: Thái Lan áp dụng mức thuế suất ưu đãi 2%; Phần Lan đánh thuế 3%; Tại một số Bang của Mỹ áp dụng chính sách ưu đãi (giảm thuế TTĐB, khấu trừ thuế, hoàn tiền, giảm phí đăng ký, giảm phí đỗ xe, hỗ trợ việc lắp đặt các trạm sạc điện…).

Các nước không áp dụng thuế TTĐB đối với xe ô tô điện chạy pin thì có chính sách hỗ trợ (khoản trợ cấp khi mua xe): Các nước châu Âu áp dụng chính sách hỗ trợ theo hướng trợ cấp trực tiếp khi người tiêu dùng mua xe ô tô điện chạy pin, trong đó Ai-len trợ cấp tối đa 5.000 EUR dành cho các loại xe điện mua mới đủ tiêu chuẩn theo quy định dùng cho mục đích sử dụng cá nhân; Anh trợ cấp tối đa là 2500 GBP cho xe ô tô điện chạy pin; Pháp trợ cấp khoảng 5.000 EUR cho người tiêu dùng mua xe điện chạy pin (chi tiết kinh nghiệm quốc tế được thể hiện ở Báo cáo kinh nghiệm quốc tế trình kèm).

- Cơ sở đề xuất áp dụng ưu đãi thuế TTĐB đối với xe ô tô điện chạy pin:

Luật Thuế TTĐB hiện hành đã có quy định ưu đãi thuế đối với xe ô tô điện (thuế suất thấp hơn so với ô tô chạy bằng nhiên liệu hóa thạch), cụ thể:

+ Đối với xe ô tô chạy bằng xăng, dầu (nhiên liệu hóa thạch): Thuế suất thuế TTĐB áp dụng đối với xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống từ mức 35% đến mức 150% tùy theo dung tích xi lanh.

+ Đối với xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng (xe lai điện): Áp dụng thuế suất thuế TTĐB bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe chạy xăng, dầu có cùng dung tích xi lanh.

+ Xe ô tô thuần điện (trong đó có xe ô tô sử dụng nhiên liệu khí hydro, xe ô tô điện chạy pin, xe ô tô điện chạy bằng năng lượng mặt trời) loại chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống là 15%, loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ là 10%, loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ là 5%, xe vừa chở người, vừa chở hàng là 10%.

Mặc dù Việt Nam đã có chính sách ưu đãi thuế đối với các loại xe ô tô điện thấp hơn nhiều so với xe ô tô chạy bằng nhiên liệu hóa thạch nhưng ngành công nghiệp ô tô Việt Nam giai đoạn vừa qua vẫn chỉ tập trung vào sản xuất lắp ráp xe ô tô chạy bằng nhiên liệu hóa thạch (sản lượng năm 2020 là 303.000 xe, tăng 40% so với năm 2017). Theo dự báo nhu cầu về ô tô dưới 9 chỗ tại Việt Nam đến năm 2025 sẽ đạt khoảng 600.000 xe/năm và đạt mốc 01 triệu xe vào năm 2030. Trong nước chưa có doanh nghiệp nào đầu tư sản xuất lắp ráp xe ô tô điện, chỉ có xe ô tô điện nhập khẩu trong vài năm gần đây, trong đó tính đến năm 2020, số lượng xe ô tô điện chạy pin nhập khẩu và bán ra trên thị trường khoảng 130 chiếc. Với hiện trạng ngành công nghiệp ô tô trong nước đang phụ thuộc lớn vào các nhà đầu tư nước ngoài, xu hướng phát triển xe ô tô điện chạy pin tại các nước có ngành công nghiệp ô tô và hoạt động nghiên cứu phát triển như Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc thì với thị trường quy mô nhỏ như Việt Nam, việc chuyển đổi sang sản xuất lắp ráp xe ô tô chạy pin sẽ là một thách thức không nhỏ. Vì vậy để đẩy nhanh việc chuyển đổi sang xe ô tô điện chạy pin cần phải được sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua chính sách ưu đãi thuế, đặc biệt là thuế TTĐB và các chính sách hỗ trợ khác.

Hiện nay, một số doanh nghiệp trong nước đang có kế hoạch sản xuất lắp ráp xe ô tô điện chạy pin trong đó có Tập đoàn Vingroup (Tập đoàn đã giới thiệu xe ô tô buýt chạy pin và đầu tư dự án sản xuất ô tô điện chạy pin tại Việt Nam). Do vậy, để khuyến khích việc chuyển hướng sang sản xuất loại xe điện thân thiện với môi trường thì cần bổ sung chính sách ưu đãi thuế TTĐB mới theo lộ trình ưu đãi cho riêng dòng xe ô tô điện chạy pin để vừa tạo sự đột phá vừa phù hợp với thực tế của ngành công nghiệp ô tô trong nước. Các dòng xe lai điện tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi thuế TTĐB theo quy định hiện hành. Trường hợp chính sách đưa ra ưu đãi mạnh cho tất cả các dòng xe điện (không chỉ có xe ô tô điện chạy pin) có nghĩa là ưu đãi khuyến khích cho xe ô tô lai điện cũng như xe ô tô thuần điện khác nhập khẩu vào Việt Nam, khi đó, ngành sản xuất lắp ráp ô tô trong nước sẽ khó khăn do bị cạnh tranh và giảm thu ngân sách lớn.

Từ các cơ sở lý luận, thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế nêu trên, việc sửa đổi Luật Thuế TTĐB về thuế suất thuế TTĐB để bổ sung chính sách ưu đãi thuế TTĐB theo lộ trình đối với xe ô tô điện chạy pin là cần thiết.

d) Yêu cầu của thực tiễn về tháo gỡ khó khăn trong công tác thi hành án dân sự trong trường hợp người phải thi hành án có tài sản ở nhiều nơi

Luật Thi hành án dân sự được ban hành năm 2008, đã tạo hành lang pháp lý cho hoạt động thi hành án dân sự, đưa kết quả thi hành án dân sự đạt và vượt chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, so với yêu cầu, kết quả thi hành án dân sự vẫn còn hạn chế, trong đó tỷ lệ tiền, tài sản thu được trên tổng số có điều kiện thi hành vẫn còn thấp, nhất là ở việc thu hồi tài sản tham nhũng, bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế và các khoản thu cho tổ chức tín dụng. Theo thống kê, hai nhóm việc này chỉ chiếm khoảng 4 - 5% lượng việc, nhưng chiếm trên 85% lượng tiền phải thi hành. Kết quả thi hành án của hai nhóm vụ việc này còn thấp (dưới 30% số có điều kiện).

Tình trạng trên xuất phát từ đặc thù của các vụ việc về thi hành án liên quan đến thu hồi tài sản trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế và vụ việc thi hành án về tín dụng ngân hàng đó là các nghĩa vụ thường gắn với việc phải xử lý rất nhiều tài sản (có vụ việc bản án, quyết định đã tuyên kê biên, phong tỏa hàng trăm tài sản để bảo đảm thi hành án; tài sản phải xử lý thi hành án nằm ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau trên địa bàn cả nước; nguồn gốc liên quan đến quyền sở hữu, sử dụng phức tạp, thậm chí có tranh chấp với người thứ ba…); số lượng tài sản kê biên, phong tỏa, bảo đảm thi hành án chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ so với nghĩa vụ mà người phải thi hành án phải thực hiện. Thực tế hiện nay cho thấy, cơ quan thi hành án dân sự không được quyền xử lý đồng thời tài sản đã được tuyên trong bản án, quyết định (kể cả thu hồi tiền, tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế) và cũng không thể ủy thác cho cơ quan thi hành án nơi có tài sản xử lý mà phải thực hiện theo thứ tự (phải xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác rồi mới được ủy thác đến nơi có tài sản xử lý tiếp). Hệ quả, gây ách tắc, kéo dài quá trình tổ chức thi hành án, chậm thu hồi tiền, tài sản (nhất là khoản thu rất lớn cho ngân sách nhà nước, tổ chức tín dụng); quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án không được bảo đảm kịp thời; giảm giá trị tài sản; nhiều trường hợp mất mát, hư hỏng; đương sự tẩu tán tài sản; tốn kém thời gian; phát sinh chi phí tổ chức thi hành án, phát sinh thêm khoản tiền lãi chậm thi hành án mà người phải thi hành án sẽ phải chịu, chưa kể làm tăng thủ tục, chậm cải cách hành chính trong thi hành án dân sự.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do khoản 1 Điều 57 Luật Thi hành án dân sự hiện nay mới chỉ có quy định cơ chế ủy thác thi hành án (ủy thác toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ thi hành án) mà chưa có cơ chế ủy thác xử lý tài sản để xử lý đồng thời tại các địa phương khác nhau. Theo quy định trên, để thực hiện việc ủy thác thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự bắt buộc phải xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác rồi mới thực hiện việc ủy thác đến cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản tại địa phương khác tiếp tục tổ chức thi hành. Quy định này dẫn đến thời gian tổ chức một việc thi hành kéo dài (thời gian xử lý một tài sản bằng tổng thời gian xử lý tài sản ở tất cả các địa phương). Trong khi đó, nếu xử lý tài sản ở các nơi cùng thời điểm có thể rút ngắn thời gian, giảm chi phí tổ chức thi hành án xuống mức tối thiểu. Do vậy, cần bổ sung cơ chế để các cơ quan thi hành án dân sự có thể xử lý đồng thời tài sản ở các địa phương khác nhau (ủy thác xử lý tài sản). Việc sửa đổi, bổ sung theo hướng sửa phạm vi hẹp trực tiếp các điều khoản quy định về xử lý tài sản thi hành án để tháo gỡ những vướng mắc trong thực tiễn, cụ thể là Điều 55, Điều 56 và Điều 57 của Luật Thi hành án dân sự là cần thiết, phù hợp với yêu cầu tại Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế và tình hình thực tiễn hiện nay.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự là cần thiết, nhằm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng và khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn. Chính phủ kính đề nghị Quốc hội cho phép áp dụng hình thức một luật sửa đổi, bổ sung nhiều luật và quy trình, thủ tục rút gọn để xây dựng, ban hành dự án Luật nhằm kịp thời xử lý các vấn đề thực tiễn phát sinh liên quan đến việc thực hiện mục tiêu kép, vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa thúc đẩy sản xuất, kinh doanh thông qua việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành án đối với trường hợp người phải thi hành án có tài sản ở nhiều nơi, góp phần thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư.

**II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

**1. Mục tiêu**

a) Mục tiêu chung

Việc xây dựng, ban hành Luật này nhằm kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về thể chế, pháp luật, khơi thông và phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh phòng chống, dịch bệnh COVID-19; cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục trong đầu tư, kinh doanh, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tăng cường phân quyền cho các địa phương trong hoạt động đầu tư, đầu tư công và đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Tháo gỡ một số khó khăn trong: (i) triển khai lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư thuộc dự án có sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; (ii) hoạt động quản trị doanh nghiệp, hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; (iii) quá trình tổ chức thi hành án đối với trường hợp người phải thi hành án có tài sản ở nhiều nơi, góp phần tăng tỷ lệ thi hành án về tiền, tạo điều kiện rút ngắn thời gian, giảm bớt các chi phí và xử lý có hiệu quả tài sản thi hành án.

- Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh mạng, thừa nhận về mặt pháp luật cho hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; đáp ứng yêu cầu thực tiễn của công tác bảo vệ an ninh mạng, phù hợp với yêu cầu bảo vệ các mục tiêu trọng yếu quốc gia về an ninh mạng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên không gian mạng.

- Khuyến khích thu hút vốn, thực hiện tốt chính sách xã hội hóa đầu tư xây dựng vào hệ thống truyền tải điện quốc gia. Khuyến khích việc đầu tư sản xuất, nắm bắt cơ hội kịp thời để phát triển xe ô tô điện chạy pin, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ khí thải phương tiện giao thông, giảm phát thải khí nhà kính (thực hiện cam kết của Liên hợp quốc về bảo vệ môi trường), định hướng sản xuất và tiêu dùng theo hướng phát triển công nghiệp sạch, bảo vệ môi trường.

**2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng dự án Luật**

a) Việc xây dựng dự án Luật nhằm luật hóa những vấn đề đã rõ, đã được thực tế kiểm nghiệm, có sự đồng thuận cao; rà soát, xác định nội dung, phạm vi vấn đề sửa đổi, bổ sung để khắc phục những khó khăn, vướng mắc thực sự cần tháo gỡ.

b) Thực hiện sửa đổi, bổ sung một số quy định tương đối độc lập (về nguyên tắc, khi sửa đổi, bổ sung thì không đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan khác) nên bảo đảm được tính hệ thống, thống nhất của hệ thống pháp luật; phân cấp, phân quyền nhiều hơn cho các bộ, địa phương gắn với tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát khi thực hiện. Theo đó:

- Tập trung sửa đổi, bổ sung một số quy định đang thực sự gây khó khăn, vướng mắc cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, đời sống xã hội.

-Những quy định cần sửa đổi, bổ sung phải được xác định rõ ràng về nội dung, phương án sửa đổi, bổ sung và đánh giá tác động cụ thể.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

1. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, lập đề nghị và soạn thảo dự án Luật.

2. Trong quá trình lập đề nghị xây dựng dự án Luật, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương chuẩn bị hồ sơ; tổ chức các cuộc họp và gửi hồ sơ lấy ý kiến của 03 bộ (Tài chính, Nội vụ, Ngoại giao) và một số cơ quan khác có liên quan (Ban Nội chính Trung ương, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an,…); tổ chức 03 cuộc họp của Hội đồng tư vấn thẩm định đối với đề nghị xây dựng dự án Luật. Thường trực Chính phủ đã họp 02 cuộc, Chính phủ đã họp 02 lần để cho ý kiến và đã thông qua đề nghị xây dựng dự án Luật tại Phiên họp chuyên đề tháng 8/2021.

3. Trên cơ sở đề nghị xây dựng Luật đã được Chính phủ thông qua, ngày 19/8/2021, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ký Quyết định số 1331/QĐ-BTP về việc thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự án Luật; Ban soạn thảo, Tổ biên tập đã họp để cho ý kiến về dự án Luật. Bộ Tư pháp tổ chức các cuộc họp, có các công văn gửi các bộ, cơ quan liên quan để chuẩn bị nội dung, cho ý kiến về dự án Luật. Ngày 16/8/2021, Bộ Tư pháp tổ chức họp Hội đồng tư vấn thẩm định để thẩm định dự án Luật.

4. Ngày 30/8/2021, Thường trực Chính phủ họp cho ý kiến về dự án Luật. Tại Phiên họp thường kỳ tháng 8 (ngày 06/9/2021) và Phiên họp thường kỳ tháng 9 (ngày 02/10/2021), đã thông qua dự án Luật để trình Quốc hội.

5. Sau Phiên họp Chính phủ, Bộ Tư pháp tiếp tục phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Văn phòng Chính phủ và các bộ, cơ quan liên quan hoàn chỉnh hồ sơ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, ủy quyền Bộ trưởng Bộ Tư pháp thay mặt Chính phủ, ký trình Quốc hội dự án Luật (Tờ trình số 376/TTr-CP ngày 05/10/2021).

6. Trên cơ sở ý kiến kết luận của Chủ tịch Quốc hội tại Thông báo số 528/TB-TTKQH, Bộ Tư pháp đã phối hợp với các cơ quan liên quan chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, ủy quyền Bộ trưởng Bộ Tư pháp thay mặt Chính phủ, ký trình Quốc hội dự án Luật (Tờ trình số 535/TTr-CP ngày 01/12/2021).

7. Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Phiên họp lần thứ 6 ngày 08/12/2021, Chính phủ đã tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, ủy quyền Bộ trưởng Bộ Tư pháp thay mặt Chính phủ, ký trình Quốc hội dự án Luật.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

**1. Bố cục của Luật**

Chiều ngày 11/1/2022, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của của [9 Luật](https://baotainguyenmoitruong.vn/9-luat-ptag.html) gồm: Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, [Luật Điện lực](https://baotainguyenmoitruong.vn/luat-dien-luc-ptag.html), Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2022. Bố cục của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của của [9 Luật](https://baotainguyenmoitruong.vn/9-luat-ptag.html) gồm 11 điều:

 - Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 của Luật Nhà ở

- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu

- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực

- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp

- Điều 8. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 4 mục I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt tại Điều 7 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự

- Điều 10. Hiệu lực thi hành

- Điều 11. Quy định chuyển tiếp.

**2. Nội dung cơ bản của Luật**

*a) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công*

Với mục tiêu tăng cường phân quyền, bảo đảm thực chất, hiệu quả, tránh lãng phí thời gian, nguồn lực, tinh giản quy trình, thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo tiến độ thực hiện và giải ngân các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung 04 Điều của Luật Đầu tư công, cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 4 như sau:

“b) Chương trình, dự án đầu tư nhóm A sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, trừ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

c) Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau: chương trình, dự án nhóm A; chương trình, dự án kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo; chương trình tiếp cận theo ngành; mua sắm các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; sự tham gia của Việt Nam vào các chương trình, dự án khu vực;”;

b) Bãi bỏ điểm d khoản 4;

c) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 như sau:

“5a. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức mình quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật quy định tại khoản này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 25 như sau:

“8. Đối với chương trình, dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 17 của Luật này, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư được quy định như sau:

a) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 82 như sau:

“4. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 5 và khoản 5a Điều 17 của Luật này, quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 83 như sau:

“1. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại các khoản 5a, 6 và 7 Điều 17 của Luật này.”.

*b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư*

Với mục tiêu tiếp tục phân quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án PPP sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân, tăng cường vai trò và trách nhiệm của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, Điều 2 Luật Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 như sau:

“b) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công sử dụng một hoặc một số nguồn vốn sau: vốn ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan trung ương quản lý; vốn vay ODA; vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;”.

*c) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư*

Với mục tiêu tăng cường phân quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị cho các địa phương, Điều 3 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư như sau:

“g) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất từ 300 ha trở lên hoặc quy mô dân số từ 50.000 người trở lên;

g1) Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt; thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm b1 vào sau điểm b khoản 1 Điều 32 như sau:

“b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất dưới 300 ha và quy mô dân số dưới 50.000 người;

b1) Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, trừ di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt;”.

3. Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 Điều 33 như sau:

“g) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.”.

4. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 75.

5. Bổ sung ngành, nghề số thứ tự 132a vào sau số thứ tự 132 của Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **NGÀNH, NGHỀ** |
| 132a | Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự) |

*d) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 của Luật Nhà ở*

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Có quyền sử dụng đất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này mà việc sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp thuộc diện Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và các trường hợp thu hồi khác theo quy định của pháp luật:

a) Có quyền sử dụng đất ở;

b) Có quyền sử dụng đất ở và đất khác không phải là đất ở đáp ứng điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

Sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật về đất đai.”.

*đ) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu*

Nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, thúc đẩy giải ngân, đưa dự án hoàn thành đúng thời hạn, đẩy nhanh tiến độ lựa chọn nhà thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ, xây lắp trong các dự án ODA, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, Điều Điều Luật Sửa đổi, bổ sung như sau:

1. Bổ sung Điều 33a vào sau Điều 33 như sau:

“Điều 33a. Các hoạt động thực hiện trước đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi

1. Việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngắn đối với các hoạt động mua sắm của dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi được thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 34 như sau:

“c) Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đối với các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi, trừ trường hợp quy định tại Điều 33a của Luật này;”.

*e) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực*

Để thể chế hoá quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới cơ chế, chính sách, phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, liên thông, hiện đại và hiệu quả, phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa và nhằm thu hút, xã hội hóa đầu tư lưới điện truyền tải đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Điện lực theo hướng chỉ quy định nhà nước độc quyền trong “vận hành lưới điện truyền tải, trừ lưới điện do các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư xây dựng” và “Nhà nước thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải trừ các dự án lưới điện do nhà nước đầu tư được xác định trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia theo từng thời kỳ”.

Để đảm bảo các tổ chức hoạt động điện lực và sử dụng điện đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật được quyền đấu nối vào lưới điện do thành phần kinh tế đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải, tương tự như quy định cho phép đấu nối vào hệ thống điện quốc gia tại Điều 36 Luật Điện lực, dự thảo Luật quy định: “Các tổ chức hoạt động điện lực và sử dụng điện đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật được quyền đấu nối vào lưới điện do thành phần kinh tế đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải thực hiện theo đúng quy hoạch phát triển điện lực” nhằm loại bỏ khả năng giữ độc quyền của tư nhân đối với lưới điện được giao đầu tư, đảm bảo quyền đối với các đơn vị sử dụng lưới điện là như nhau, cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Xây dựng và phát triển thị trường điện lực theo nguyên tắc công khai, bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, có sự điều tiết của Nhà nước để nâng cao hiệu quả trong hoạt động điện lực; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đơn vị điện lực và khách hàng sử dụng điện; thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh và theo quy hoạch phát triển điện lực, hoạt động phát điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện và tư vấn chuyên ngành điện lực.

Các thành phần kinh tế ngoài nhà nước được vận hành lưới điện truyền tải do mình đầu tư xây dựng.

2a. Nhà nước độc quyền trong các hoạt động sau đây:

a) Điều độ hệ thống điện quốc gia;

b) Xây dựng và vận hành các nhà máy điện lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

c) Vận hành lưới điện truyền tải, trừ lưới điện truyền tải do các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư xây dựng.”.

2. Bổ sung một số điểm vào khoản 1 và khoản 2 Điều 40 như sau:

a) Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“d1) Đấu nối vào lưới điện truyền tải do các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng khi đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn kỹ thuật;”;

b) Bổ sung điểm h1 vào sau điểm h khoản 2 như sau:

“h1) Bảo đảm quyền đấu nối của các tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực vào lưới điện truyền tải do mình đầu tư xây dựng; trường hợp từ chối đấu nối thì thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;”.

*g)* *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp*

Để tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về quản trị doanh nghiệp, tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn, Điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung tên điều và đoạn mở đầu khoản 1 Điều 49 như sau:

“Điều 49. Quyền của thành viên công ty

1. Thành viên công ty có các quyền sau đây:”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 50 như sau:

“Điều 50. Nghĩa vụ của thành viên công ty”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 60 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Họ, tên và nội dung ý kiến của người dự họp không đồng ý thông qua biên bản họp (nếu có);”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng thành viên tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 109 như sau:

“d) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm, bao gồm cả báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có); việc công bố phải thực hiện trước ngày 31 tháng 7 hằng năm;”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 148 như sau:

“1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;

đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;

e) Vấn đề khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 158 như sau:

“2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 217 như sau:

“5. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh là doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn do doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 88 của Luật này nắm giữ 100% vốn điều lệ.”.

*h)* *Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 4 mục I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt tại Điều 7 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt*

Để doanh nghiệp sản xuất xe ô tô điện chạy pin trong nước tạo lập thị trường trong nước và tiến tới xuất khẩu, tạo cho doanh nghiệp xây dựng được thương hiệu thì trong thời gian đầu mới xây dựng thương hiệu (05 năm đầu) cần phải có mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt ưu đãi nhất nhưng cũng phải đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước và doanh nghiệp, sau thời gian đó khi doanh nghiệp đã tạo lập được thị trường thì tăng mức thuế suất lên mức phù hợp để đảm bảo số thu ngân sách nhà nước.

Do vậy, đề nghị áp dụng mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt trong 5 năm kể từ khi Luật có hiệu lực dựa vào kinh nghiệm của một số nước phát triển đang áp dụng (Thái Lan là 2%, Phần Lan là 3%) và bằng 20% mức thuế suất hiện hành đang áp dụng đối với xe ô tô thuần điện để thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất loại xe này. Đồng thời để doanh nghiệp xây dựng được thị trường trong nước và tiến tới xuất khẩu thì kể từ năm thứ 6 trở đi, khi doanh nghiệp phát triển ổn định thì sẽ tăng mức thuế suất trở lại ở mức hợp lý (bằng 75% mức thuế suất hiện hành) để đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp, người tiêu dùng và nhà nước.

Theo đó, Điều 8 sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 4 mục I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt tại Điều 7 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Hàng hóa, dịch vụ** | **Thuế suất****(%)** |
|  | g) Xe ô tô chạy điện |  |
|  | (1) Xe ô tô điện chạy bằng pin |  |
|  | - Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống |  |
|  | + Từ ngày 01/3 năm 2022 đến hết ngày 28/02 năm 2027 | 3 |
|  | + Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 | 11 |
|  | - Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ |  |
|  | + Từ ngày 01/3 năm 2022 đến hết ngày 28/02 năm 2027 | 2 |
|  | + Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 | 7 |
|  | - Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ |  |
|  | + Từ ngày 01/3 năm 2022 đến hết ngày 28/02 năm 2027 | 1 |
|  | + Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 | 4 |
|  | - Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng |  |
|  | + Từ ngày 01/3 năm 2022 đến hết ngày 28/02 năm 2027 | 2 |
|  | + Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 | 7 |
|  | (2) Xe ô tô chạy điện khác |  |
|  | - Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống | 15 |
|  | - Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ | 10 |
|  | - Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ | 5 |
|  | - Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng | 10 |

*i) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự*

Điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung Điều 55, 56 và 57 Luật Thi hành án dân sự theo hướng làm rõ hơn trường hợp “ủy thác thi hành án từng phần” (điểm b khoản 1 Điều 55) trên cơ sở Luật hóa các nội dung trước đây giao Chính phủ quy định chi tiết; đồng thời bổ sung cơ chế ủy thác xử lý tài sản (khoản 2 Điều 55, khoản 2 Điều 57). Đối với cơ chế ủy thác xử lý tài sản, Luật quy định rõ căn cứ ủy thác xử lý tài sản, cụ thể: Trường hợp bản án, quyết định tuyên kê biên, phong tỏa hoặc tuyên xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án mà tài sản ở nhiều địa phương khác nhau thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản trên địa bàn, đồng thời có thể ủy thác xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản, cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

**“Điều 55. Ủy thác thi hành án và ủy thác xử lý tài sản**

1. Cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở sau khi đã xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên trên địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ về tài sản thì ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản; trường hợp không xác định được nơi có tài sản thì ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở ở các địa phương khác nhau thì ủy thác toàn bộ nghĩa vụ thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự thuộc một trong các địa phương nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án;

b) Ủy thác thi hành án đối với khoản phải thi hành án cụ thể có tài sản bảo đảm theo bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản.

2. Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản trên địa bàn, đồng thời có thể ủy thác xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản được bản án, quyết định tuyên kê biên, phong tỏa hoặc xử lý tài sản để bảo đảm thi hành án mà tài sản ở nhiều địa phương khác nhau.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

**“Điều 56. Thẩm quyền ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản**

1. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản như sau:

a) Ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ở địa phương khác đối với các bản án, quyết định về nhận người lao động trở lại làm việc hoặc bồi thường thiệt hại mà người phải thi hành án là cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở lên; bản án, quyết định có yếu tố nước ngoài hoặc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; quyết định của Trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

b) Ủy thác cho cơ quan thi hành án cấp quân khu đối với vụ việc mà đương sự hoặc tài sản có liên quan đến quân đội trên địa bàn;

c) Ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện đối với vụ việc khác, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản đối với vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ở địa phương khác, cơ quan thi hành án cấp quân khu, cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện khác.

3. Cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản đối với vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho cơ quan thi hành án cấp quân khu khác, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

**“Điều 57. Thủ tục ủy thác thi hành án và ủy thác xử lý tài sản**

1. Thủ tục ủy thác thi hành án được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định có căn cứ ủy thác, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì ra quyết định ủy thác trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi có căn cứ ủy thác. Trường hợp đã ra quyết định thi hành án nhưng xét thấy cần ủy thác thì phải ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án.

Hồ sơ ủy thác thi hành án bao gồm quyết định ủy thác thi hành án; bản án, quyết định hoặc bản sao bản án, quyết định trong trường hợp ủy thác cho nhiều nơi, ủy thác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật này; bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản và các tài liệu khác có liên quan, nếu có;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải ra ngay quyết định thi hành án.

2. Thủ tục ủy thác xử lý tài sản được quy định như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác xử lý tài sản.

Hồ sơ ủy thác xử lý tài sản bao gồm quyết định ủy thác xử lý tài sản; bản sao bản án, quyết định; quyết định thi hành án và các tài liệu khác có liên quan, nếu có;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác xử lý tài sản, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định xử lý tài sản ủy thác, phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác.

Chấp hành viên căn cứ quyết định thi hành án, kết quả tổ chức thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác và quyết định xử lý tài sản ủy thác để tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục xử lý tài sản theo quy định của Luật này;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá hoặc người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác xử lý tài sản chuyển số tiền thu được cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác để thanh toán theo quy định tại Điều 47 của Luật này, sau khi trừ chi phí thi hành án, đồng thời, thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác;

d) Cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác xử lý tài sản chịu trách nhiệm toàn bộ về quá trình tổ chức thi hành vụ việc, trừ việc xử lý tài sản của cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác.

Trường hợp xác định kết quả thẩm định giá, bán đấu giá tài sản đủ để thanh toán nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí liên quan hoặc có quyết định hoãn, tạm đình chỉ thi hành án thì thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác để tạm dừng việc xử lý các tài sản còn lại. Việc tiếp tục xử lý tài sản ủy thác được thực hiện theo thông báo của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác.

Trường hợp đã thu đủ số tiền thi hành án và các chi phí liên quan hoặc có quyết định đình chỉ thi hành án thì thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác để chấm dứt việc xử lý các tài sản còn lại, giải tỏa kê biên tài sản theo quy định của Luật này. Cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác phải thanh toán các chi phí thi hành án phát sinh trước thời điểm chấm dứt việc xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 73 của Luật này;

đ) Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác xử lý tài sản chịu trách nhiệm thực hiện các quy định liên quan đến việc xử lý tài sản ủy thác; thông báo ngay bằng văn bản kết quả thẩm định giá, thời điểm bán đấu giá, kết quả xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác; tạm dừng hoặc chấm dứt xử lý tài sản theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác.

3. Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác không được từ chối thực hiện quyết định ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản, trừ trường hợp quyết định ủy thác có sự nhầm lẫn, sai sót về nội dung hoặc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác.”.

*g) Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành*

- Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2022.

- Quy định chuyển tiếp:

Để xử lý các quan hệ pháp luật phát sinh trước thời điểm Luật này có hiệu lực, Điều 11 Luật quy định chuyển tiếp đối với các quy định của Luật như sau:

1. Đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 1 của Luật này có thẩm quyền điều chỉnh chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã hoàn thành thủ tục lập, thẩm định và có văn bản thẩm định làm cơ sở cho việc quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 25 và Điều 34 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14.

3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 31 của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 nay thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 của Luật này đã tiếp nhận và quá thời hạn giải quyết nhưng chưa trả kết quả theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14.

4. Đối với hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trong trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất ở hoặc đất ở và đất khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định tại Điều 4 của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các việc thi hành án dân sự chưa được thi hành hoặc chưa thi hành xong thì áp dụng quy định của Luật này; quyết định, hành vi của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên đã được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14 và Luật số 67/2020/QH14 có giá trị và tiếp tục được thực hiện.

**GIỚI THIỆU NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2021/QH15**

**VỀ KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Ngày 12/11/2021 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 31/2021/QH15 về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025. Nghị quyết nêu rõ mục tiêu tổng quát là hình thành cơ cấu hợp lý, hiệu quả trong từng ngành, lĩnh vực; giữa các ngành, lĩnh vực và cả nền kinh tế; phát triển được nhiều sản phẩm quốc gia dựa vào công nghệ mới, công nghệ cao; tạo bứt phá về năng lực cạnh tranh của một số ngành kinh tế chủ lực và chuyển biến thực chất, rõ nét về mô hình tăng trưởng, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng, sức chống chịu của nền kinh tế.

Nghị quyết nêu rõ 7 mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025 gồm:

1. Tốc độ tăng năng suất lao động (NSLĐ) bình quân trên 6,5%/năm, trong đó tốc độ tăng NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,5 - 7%/năm, tốc độ tăng NSLĐ của các vùng kinh tế trọng điểm và 05 thành phố trực thuộc trung ương cao hơn tốc độ tăng NSLĐ trung bình cả nước; nâng cao tỷ trọng đóng góp của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng, trong đó năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đạt khoảng 45% GDP. Thu hẹp khoảng cách về năng lực cạnh tranh quốc gia với các nước trong nhóm ASEAN-4, đặc biệt đối với các chỉ số về thể chế, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực.

2. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 bình quân 3,7% GDP; giảm tối thiểu 10% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021, có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính.

3. Bảo đảm tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 05 năm khoảng 32 - 34% GDP. Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức tiệm cận quốc tế. Nợ xấu nội bảng của toàn hệ thống các tổ chức tín dụng duy trì ở mức dưới 3%, từng bước phát triển thị trường mua bán nợ chuyên nghiệp, bền vững. Tất cả các ngân hàng thương mại áp dụng theo phương pháp tiêu chuẩn Basel II.

4. Phát triển mạnh các loại thị trường. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt tối thiểu 85% GDP, dư nợ thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 47% GDP, dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 20% GDP. Chỉ số Chất lượng quản lý hành chính đất đai trong bộ chỉ số về Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) tăng 10 - 15 bậc so với năm 2019. Hoàn thành việc xây dựng và công khai Hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất đai. Chỉ số Chất lượng đào tạo nghề trong bộ chỉ số về Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) tăng 40 - 50 bậc; chỉ số Kỹ năng của sinh viên tăng 45 bậc so với năm 2019. Tỷ trọng chi cho khoa học công nghệ đạt không dưới 1% GDP; số lượng doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ tăng trung bình 15%/năm giai đoạn 2021 - 2025.

5. Phấn đấu đạt khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp, trong đó có khoảng 60.000 đến 70.000 doanh nghiệp quy mô vừa và lớn; tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 55%; tối thiểu có 05 đến 10 sản phẩm quốc gia xây dựng được thương hiệu quốc tế.

6. Kinh tế số đạt khoảng 20% GDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%.

7. Phấn đấu đến hết năm 2025 có khoảng 35.000 hợp tác xã, trong đó có trên 3.000 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và tiêu thụ nông sản, khoảng 35% hợp tác xã nông nghiệp liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị.

Nghị quyết xác định các nhiệm vụ trọng tâm cơ cấu lại nền kinh tế gồm, tập trung hoàn thành các mục tiêu cơ cấu lại đầu tư công, ngân sách nhà nước, hệ thống các tổ chức tín dụng và đơn vị sự nghiệp công lập; phát triển các loại thị trường, nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực; phát triển lực lượng doanh nghiệp; thúc đẩy kết nối giữa doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; phát triển kinh tế đô thị, tăng cường liên kết vùng, liên kết đô thị-nông thôn và phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn; cơ cấu lại các ngành theo hướng hiện đại, phát triển kinh tế xanh, bền vững và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT 32/2021/QH15 VỀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN**

**KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2022**

Ngày 12/11/2021 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 32/2021/QH15 về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế- xã hội giai đoạn 2021-2025. Gồm các chỉ tiêu chủ yếu: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) khoảng 6-6,5%; GDP bình quân đầu người đạt 3,9 nghìn USD; Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 25,5-25,8%; Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4%; Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân khoảng 5,5%; Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt 27,5%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 67%, trong đó có bằng, chứng chỉ đạt khoảng 27-27,5%; Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%; Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm khoảng 1-1,5%; Số bác sĩ trên 10.000 dân đạt 9,4 bác sĩ; Số giường bệnh trên 10.000 dân đạt 29,5 giường bệnh; Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 92% dân số.

Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 73%; Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 89%; Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 91%.

Về nhiệm vụ và giải pháp, Quốc hội cơ bản tán thành các nhiệm vụ, giải pháp do Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước trình và các cơ quan của Quốc hội kiến nghị, đồng thời đề nghị Chính phủ và các cơ quan liên quan thực hiện tốt các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:

1. Tập trung thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai đồng bộ, hiệu quả Chiến lược tổng thể về phòng, chống dịch COVID-19 và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh huy động các nguồn lực xã hội và ưu tiên bố trí nguồn ngân sách nhà nước để tập trung nâng cao năng lực hệ thống y tế và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác.

Thực hiện các chính sách, giải pháp để giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Điều hành các chính sách tài chính, tiền tệ linh hoạt, hiệu quả để hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa, kết nối cung cầu lao động, thúc đẩy xuất khẩu, tiêu dùng nội địa, đẩy mạnh đầu tư. Kịp thời đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng, phấn đấu tiếp tục giảm lãi suất cho vay, giám sát chặt chẽ và kiểm soát việc phát sinh nợ xấu, bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, quản lý chặt chẽ thu, chi ngân sách, chống thất thu, nợ đọng thuế, chuyển giá, trốn thuế, chống gian lận thương mại, phấn đấu tăng thu ngân sách nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát ngân sách, tài sản công, triệt để tiết kiệm các khoản chi ngay từ khi lập, giao và thực hiện dự toán để ưu tiên cho công tác phòng, chống dịch COVID-19 và phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội; thống nhất quản lý và sử dụng hóa đơn điện tử, áp dụng trên phạm vi toàn quốc từ ngày 01/7/2022.

2. Xây dựng, hoàn thiện thể chế và tổ chức thi hành pháp luật, các chủ trương, đường lối Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022. Nâng cao chất lượng ban hành văn bản quy phạm pháp luật, hạn chế tối đa nợ đọng văn bản quy định chi tiết. Khẩn trương xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật để thực hiện thống nhất, hiệu quả Chiến lược tổng thể về phòng, chống dịch COVID-19, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, nhất là đẩy mạnh phân cấp cho các địa phương để tháo gỡ vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh cho người dân, doanh nghiệp…Nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật, giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ pháp luật; chú trọng phổ biến, giáo dục pháp luật và giải quyết kịp thời, hiệu quả các tranh chấp thương mại, đầu tư trong nước và quốc tế. Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý để phát triển đồng bộ, ổn định, bền vững các loại thị trường, nhất là thị trường vốn, tiền tệ, lao động, khoa học công nghệ, bất động sản... Hoàn thiện cơ chế, chính sách cho hoạt động của các mô hình kinh doanh, các sản phẩm, dịch vụ áp dụng công nghệ mới; xây dựng, hoàn thiện và triển khai hệ sinh thái thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia và đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh thí điểm, thử nghiệm một số mô hình, chính sách kinh doanh mới để phục hồi và tạo điều kiện phát triển đột phá một số ngành nghề, lĩnh vực có cơ hội và tiềm năng lớn như: du lịch, dịch vụ, vận tải, logistics…

3. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số. Tập trung tháo gỡ các vướng mắc; khẩn trương, quyết liệt, hiệu quả trong công tác chuẩn bị đầu tư, phân bổ và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng quốc gia, các chương trình mục tiêu quốc gia. Sớm hoàn thành phê duyệt và quyết liệt triển khai đề án cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021-2025; đẩy mạnh thực hiện kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp và sắp xếp lại, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập. Củng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh. Khẩn trương nghiên cứu, triển khai chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động; tập trung phát triển sản phẩm quốc gia.

Tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Quyết liệt, hiệu quả hơn nữa trong cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu và các dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả, trong đó phấn đấu xử lý ít nhất 02 ngân hàng thương mại yếu kém và 05 dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả, thua lỗ. Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, tăng cường quản lý nợ công, kiểm soát bội chi và lạm phát một cách hợp lý để phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển các ngành, lĩnh vực theo hướng bền vững, phát triển xanh dựa trên đổi mới sáng tạo và thúc đẩy quá trình chuyển đổi, sử dụng năng lượng sạch, chuyển đổi số, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ và tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Phục hồi, phát triển các chuỗi sản xuất, cung ứng bị đứt gãy, tổ chức kết nối và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu. Cơ cấu lại, phục hồi và phát triển một số ngành, lĩnh vực quan trọng và doanh nghiệp đang bị tác động trực tiếp bởi dịch COVID-19 như: thương mại, dịch vụ, logistics, vận tải, hàng không, du lịch…; khẩn trương khôi phục thị trường du lịch, tạo thuận lợi cho lưu chuyển hành khách quốc tế, trong nước, hỗ trợ phù hợp các doanh nghiệp du lịch gắn với bảo đảm an toàn dịch bệnh.

4. Phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm, tăng cường kết nối vùng, liên vùng, khu vực, quốc tế, nhất là các công trình hạ tầng giao thông quan trọng như Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (hoàn thành một số dự án thành phần: Cam Lộ - La Sơn; Dầu Giây - Phan Thiết; Vĩnh Hảo - Phan Thiết; Mai Sơn - Quốc lộ 45); Dự án xây dựng đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ; Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành; sớm đưa vào hoạt động một số tuyến đường sắt đô thị ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh… Kịp thời khắc phục những bất cập, hạn chế, chậm trễ trong chuẩn bị đầu tư, phân bổ vốn đầu tư công; sớm trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư các dự án quan trọng quốc gia có tính liên vùng, liên tỉnh giai đoạn 2021-2025. Bảo đảm tiến độ quy hoạch, xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện trọng điểm, đặc biệt là các công trình phục vụ chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải các-bon; sớm hoàn thành việc cấp điện từ lưới điện quốc gia cho các địa bàn vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo. Xây dựng quy hoạch và triển khai Chiến lược phát triển ngành điện lực Việt Nam cho giai đoạn mới. Nghiên cứu, phát triển các giải pháp xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, hiệu quả.

Khẩn trương triển khai các dự án hạ tầng nền tảng số quốc gia dùng chung. Khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ thông tin mở rộng đầu tư nội dung số trong các ngành công nghiệp và dịch vụ như: công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp an toàn, an ninh mạng…

5. Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo. Phê duyệt, triển khai Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo, hoàn thiện các hình thức tổ chức dạy và học phù hợp với tình hình dịch bệnh. Phê duyệt và triển khai các chiến lược, quy hoạch giáo dục nghề nghiệp; giải quyết hiệu quả, dứt điểm tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ.

Thực hiện có hiệu quả chính sách đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, thu hút nguồn nhân lực khoa học công nghệ chất lượng cao; đẩy nhanh thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển phong trào đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên phạm vi toàn quốc, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; xây dựng cơ chế thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ, trong đó có các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; tăng cường liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước; tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

6. Thúc đẩy phát triển liên kết vùng, khu kinh tế và phát triển đô thị, kinh tế đô thị, đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt các quy hoạch. Phấn đấu cơ bản hoàn thành việc phê duyệt trong năm 2022 các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chú trọng phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng động lực tăng trưởng mới. Khẩn trương nghiên cứu, hoàn thiện, ban hành thể chế điều phối vùng và quy chế phối hợp, thúc đẩy mạnh mẽ phát triển liên kết nội vùng, liên vùng; khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, phát huy vai trò động lực tăng trưởng của các vùng kinh tế trọng điểm, triển khai đồng bộ các nghị quyết của Quốc hội về thí điểm thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù phát triển một số địa phương, sớm tạo ra các vùng động lực mới, cực tăng trưởng mới. Tiếp tục triển khai các quy hoạch, kế hoạch, đề án về phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, đô thị xanh, đô thị thông minh; phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa đạt 41,5-42%. Rà soát, phân bố và tổ chức lại không gian phát triển các ngành, các lĩnh vực hài hòa, hợp lý giữa đô thị và nông thôn tại từng địa phương và vùng; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững, phát triển nhanh kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, các ngành công nghiệp động lực và các ngành dịch vụ có sức cạnh tranh cao.

7. Phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam. Triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển Văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2030. Phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam, thực sự trở thành động lực, sức mạnh nội sinh thúc đẩy phát triển bền vững đất nước. Tổ chức phù hợp các hoạt động văn hóa, lễ hội, nghệ thuật biểu diễn, bảo đảm an toàn dịch bệnh. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách người có công, bảo trợ xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, tạo việc làm, giảm nghèo đa chiều bền vững, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, chăm lo đời sống người cao tuổi, thực hiện bình đẳng giới; gia tăng diện bao phủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội; đẩy mạnh phát triển bảo hiểm xã hội tự nguyện và phấn đấu giảm số đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần. Điều chỉnh mức đóng bảo hiểm y tế gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và hỗ trợ phù hợp các nhóm đối tượng.

Triển khai hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Chú trọng phát triển nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, cho công nhân, gắn với xây dựng thiết chế văn hóa ở các khu kinh tế, khu công nghiệp. Thực hiện tốt vai trò chủ nhà và phấn đấu đạt thành tích cao tại các sự kiện thể thao quốc tế, trong nước quan trọng, bảo đảm tiết kiệm, an toàn dịch bệnh. Tiếp tục thực hiện tốt hơn nữa công tác dân tộc, tôn giáo.

Nâng cao năng lực hệ thống y tế, nhất là y tế dự phòng và y tế cơ sở ngay trong năm 2022. Xây dựng và triển khai hiệu quả chương trình nghiên cứu vắc xin, phát triển công nghiệp dược; khuyến khích nghiên cứu, đầu tư, chuyển giao công nghệ sản xuất vắc xin, thuốc chữa bệnh, trang thiết bị y tế trong nước; hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển y học cổ truyền. Củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh đồng bộ ở các cấp. Bảo đảm đủ vắc xin và tổ chức tiêm phòng COVID-19 an toàn, khoa học, hiệu quả.

8. Quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Hoàn thiện, trình Quốc hội dự án Luật Đất đai (sửa đổi); triển khai hiệu quả Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; sớm hoàn thành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia. Huy động và sử dụng có hiệu quả hơn nguồn lực từ đất đai, tài nguyên và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; chú trọng bảo vệ, phát triển các loại rừng, duy trì độ che phủ rừng ở mức không thấp hơn 42%. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, giảm nhẹ hậu quả thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa nước; thúc đẩy hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới.

Chú trọng các giải pháp ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu gắn với thực hiện các cam kết quốc tế. Huy động nguồn lực, tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; siết chặt kỷ luật, kỷ cương; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tạo chuyển biến rõ nét trong năm 2022. Tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa phân cấp, phân quyền gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực. Khẩn trương rà soát, hoàn thành việc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy bên trong của các cấp, các ngành; tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã. Có giải pháp hiệu quả triển khai, thực hiện chủ trương của Đảng về khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030…

10. Củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Tiếp tục nghiên cứu, theo dõi, nắm chắc tình hình, xử lý kịp thời, linh hoạt, không để bị động, bất ngờ trước mọi tình huống; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hoá, xã hội và đối ngoại.

Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh trật tự, nhất là quản lý xuất nhập cảnh, lưu trú, quản lý người nước ngoài, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng, chống cháy, nổ; chú trọng phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, sự cố môi trường, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn.

11. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng, góp phần củng cố vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Tích cực triển khai các hoạt động đối ngoại, nâng tầm đối ngoại đa phương, làm sâu sắc hơn quan hệ song phương với các đối tác, gia tăng tin cậy chính trị, đan xen lợi ích, xử lý hài hòa quan hệ với các nước lớn; phát huy vai trò tại các diễn đàn đa phương, góp phần giải quyết những thách thức mang tính toàn cầu. Tăng cường các hoạt động ngoại giao cấp cao, khai thác hiệu quả các khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, các hiệp định thương mại tự do (FTA), kịp thời xây dựng kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) trước ngày 01/01/2022. Tiếp tục đẩy mạnh ngoại giao vắc xin, thuốc điều trị bệnh COVID-19 và trang thiết bị y tế; tăng cường ngoại giao kinh tế phục vụ thiết thực cho phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện tốt hơn nữa công tác thông tin đối ngoại, ngoại giao văn hóa, bảo hộ công dân và công tác người Việt Nam ở nước ngoài.

12. Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội. Tập trung thông tin tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các sự kiện lớn của đất nước; chú trọng tuyên truyền, cổ vũ những mô hình hay, cách làm sáng tạo, gương người tốt, việc tốt; kịp thời đấu tranh phản bác các quan điểm, tư tưởng sai trái, không để các thế lực thù địch lợi dụng; triệt phá, gỡ bỏ, ngăn chặn các thông tin sai sự thật, xấu, độc; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

Nâng cao hiệu quả công tác dân vận, phát huy hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, góp phần tạo đồng thuận xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 33/2021/QH15 VỀ TỔ CHỨC**

**PHIÊN TÒA TRỰC TUYẾN**

Ngày 12/11/2021 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 33/2021/QH15 về tổ chức phiên tòa trực tuyến. Nghị quyết này sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022. Theo đó, Tòa Án nhân dân được tổ chức phiên tòa trực tuyến để xét xử sơ thẩm, phúc thẩm vụ án hình sự, dân sự, hành chính có tình tiết, tính chất đơn giản, tài liệu, chứng cứ rõ ràng, trừ các trường hợp như: vụ án liên quan đến bí mật Nhà nước, vụ án hình sự về một trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia quy định tại chương XIII Bộ luật hình sự; về một trong các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh quy định tại Chương XXVI của Bộ luật hình sự.

Nghị quyết cũng xác định phiên tòa trực tuyến được tổ chức tại phòng xử án, có sử dụng các thiết bị điện tử kết nối với nhau thông qua môi trường mạng. Cho phép các bị cáo, bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa tại địa điểm ngoài phòng xử án do Tòa án quyết định nhưng vẫn bảo đảm trực tiếp theo dõi đầy đủ hình ảnh, âm thanh và tham gia các trình tự, thủ tục tố tụng của phiên tòa bằng lời nói, hành vi tố tụng, công khai, cùng một thời điểm. Việc tổ chức phiên tòa phải tuân thủ các quy định pháp luật, đảm bảo an ninh, an toàn thông tin mạng và các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, đảm bảo sự tôn nghiêm của phiên tòa.

Thông qua Nghị quyết, Tòa Án nhân dân tối cao cũng vừa ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết 33/2021-QH15 nhằm xác định công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan. Đồng thời, nâng cao nhận thức, trách nhiệm về việc thi hành Nghị quyết.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 34/2021/QH15**

 **VỀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Ngày 13/11/2021 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 34/2021/QH15 về dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022.

Tại Nghị quyết, Quốc hội thông qua dự toán NSNN năm 2022 như sau: Tổng số thu NSNN là 1.411.700 tỷ đồng; tổng số chi NSNN là1.784.600 tỷ đồng.Mức bội chi ngân sách nhà nước là 372.900 tỷ đồng, tương đương 4% tổng sản phẩm trong nước (GDP), bao gồm: Bội chi ngân sách Trung ương là 347.900 tỷ đồng, tương đương 3,7% GDP và bội chi ngân sách địa phương là 25.000 tỷ đồng, tương đương 0,3% GDP. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước là 572.686 tỷ đồng.

Quốc hội cũng quyết nghị bổ sung 40,322 tỷ đồng dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2021 từ nguồn viện trợ nước ngoài không hoàn lại của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) để bổ sung 40,322 tỷ đồng dự toán chi thường xuyên năm 2021 từ nguồn viện trợ này cho ngân sách tỉnh Quảng Nam để thực hiện Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An.

Trường hợp đã sử dụng hết nguồn ngân sách địa phương, nguồn lực hợp pháp khác để chi phòng, chống dịch Covid-19 và cam kết bảo đảm đủ nguồn để thực hiện cải cách chính sách tiền lương, cho phép các địa phương được sử dụng nguồn cải cách chính sách tiền lương còn dư để chi phòng, chống dịch Covid-19 trong năm 2021 và năm 2022.

Quốc hội cho phép chuyển nguồn 16.000 tỷ đồng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021 sang kế hoạch năm 2022 để phân bổ và giao kế hoạch đầu tư cho 3 Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 6.000 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 6.000 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 4.000 tỷ đồng.

Nghị quyết nêu rõ: Chính phủ khẩn trương rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc điều chỉnh cắt, giảm, bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021 giữa các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương; chỉ đạo các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương điều chỉnh kế hoạch đầu tư công từ các dự án giải ngân chậm sang các dự án có khả năng giải ngân cao, thúc đẩy tiến độ giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Về thực hiện chính sách tiền lương, Quốc hội quyết nghị lùi thời điểm thực hiện cải cách chính sách tiền lương quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội; ưu tiên điều chỉnh lương hưu cho người nghỉ hưu trước năm 1995; tiếp tục thực hiện quy định về tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương để tích lũy nguồn lực thực hiện cải cách chính sách tiền lương vào thời điểm phù hợp.

Quốc hội cho phép tiếp tục loại trừ một số khoản thu khi tính số tăng thu ngân sách địa phương so với dự toán dành để cải cách chính sách tiền lương, bao gồm: Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.

Tại Nghị quyết, Quốc hội giao Chính phủ điều hành chính sách tài khóa linh hoạt, hiệu quả; phối hợp chặt chẽ, đồng bộ với chính sách tiền tệ để phòng, chống dịch Covid-19 và phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, bảo đảm an sinh xã hội, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh.

Chính phủ sớm nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan để đổi mới cơ chế phân cấp ngân sách nhà nước, cơ bản khắc phục tình trạng lồng ghép trong quản lý ngân sách nhà nước, tăng cường vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, đồng thời nâng cao tính chủ động cho các địa phương; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các luật thuế và các quy định liên quan để mở rộng cơ sở thu, chống xói mòn nguồn thu, bao quát khu vực kinh tế phi chính thức, các hoạt động thương mại điện tử; áp dụng mức thuế suất hợp lý, khai thác hiệu quả nguồn lực từ đất đai và phát triển kết cấu hạ tầng.

Chính phủ tiếp tục cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bền vững; tập trung chỉ đạo quyết liệt để thực hiện nghiêm Luật Quản lý thuế, chống thất thu, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thương mại; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế, tăng thu ngân sách nhà nước để bổ sung nguồn lực cho phòng, chống dịch Covid-19 và phục hồi kinh tế - xã hội; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật; đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp.

Quốc hội đề nghị Chính phủ siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả để dành nguồn lực cho phòng, chống dịch Covid-19, phục hồi kinh tế và dự phòng cho các trường hợp bất khả kháng, khắc phục hậu quả thiên tai; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên; giảm mạnh kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm, hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; phân bổ, giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công.

Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng còn lại của năm 2021; việc chuyển nguồn vốn đầu tư công năm 2021 sang năm 2022 phải tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước; trường hợp bất khả kháng, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Chính phủ tiếp tục chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập; chỉ đạo triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

Bên cạnh đó, kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, bội chi ngân sách địa phương và mức vay nợ của ngân sách địa phương. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc vay, sử dụng vốn vay và trả nợ, nhất là đối với các hiệp định vay mới, vay nước ngoài, vay có bảo lãnh của Chính phủ. Chủ động thực hiện các giải pháp cơ cấu lại nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công; bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả khi mua lại, hoán đổi, thanh toán trái phiếu Chính phủ; điều hành kinh phí chi trả chi phí phát hành, mua lại, hoán đổi, thanh toán trái phiếu Chính phủ trong phạm vi dự toán chi trả nợ lãi của ngân sách Trung ương năm 2022 được Quốc hội quyết định.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 35/2021/QH15 VỀ THÍ ĐIỂM CƠ CHẾ,**

**CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Ngày 13/11/2021 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 35/2021/QH15 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.

Theo đó, thành phố Hải Phòng được vay thông qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các tổ chức tài chính trong nước, các tổ chức khác trong nước và từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ vay về cho Thành phố vay lại với tổng mức dư nợ vay không vượt quá 60% số thu ngân sách Thành phố được hưởng theo phân cấp. Tổng mức vay và bội chi ngân sách Thành phố hằng năm do Quốc hội quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Hằng năm, ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách Thành phố không quá 70% số tăng thu ngân sách trung ương từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao (phần còn lại sau khi thực hiện thưởng vượt thu theo quy định tại khoản 4 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14) và các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% quy định tại các điểm b, c, d, g, h, i, và q khoản 1 Điều 35 của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, nhưng không vượt quá tổng số tăng thu ngân sách trung ương trên địa bàn so với thực hiện thu năm trước và ngân sách trung ương không hụt thu. Việc xác định số bổ sung có mục tiêu trên cơ sở tổng các khoản thu, không tính riêng từng khoản thu.

Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định áp dụng phí, lệ phí chưa được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí; điều chỉnh mức hoặc tỷ lệ thu phí, lệ phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các loại phí, lệ phí được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí, trừ án phí, lệ phí Tòa án; Ngân sách Thành phố được hưởng 100% số thu tăng thêm từ các khoản thu do việc điều chỉnh chính sách phí, lệ phí quy định tại điểm a khoản này để đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ chi khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Thành phố và không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố; Việc thí điểm thực hiện chính sách phí, lệ phí trên địa bàn Thành phố quy định tại điểm a khoản này phải tuân thủ các nguyên tắc: bảo đảm có lộ trình, phù hợp với trình độ và yêu cầu phát triển của Thành phố; tạo môi trường sản xuất, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, nhất là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngành, nghề ưu đãi đầu tư; bảo đảm sự thống nhất của thị trường, không cản trở lưu thông hàng hóa, dịch vụ; thực hiện điều tiết hợp lý đối với một số hàng hóa, dịch vụ và nguồn thu nhập hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố; bảo đảm công khai, minh bạch, cải cách hành chính nhà nước.

Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô dưới 500 ha theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Việc quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa này phải thực hiện công khai, lấy ý kiến người dân, đối tượng chịu sự tác động của chuyển đổi mục đích sử dụng đất và bảo đảm nguyên tắc, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định của khác của pháp luật có liên quan. Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Hội đồng nhân dân Thành phố quy định trên do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Trên cơ sở đồ án quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch đô thị Thành phố đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị theo trình tự, thủ tục do Thủ tướng Chính phủ quy định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

Thành phố Hải Phòng thực hiện cơ chế tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. Sau khi ngân sách Thành phố bảo đảm đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội cho cả thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của cấp có thẩm quyền, Hội đồng nhân dân Thành phố được quyết định sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách Thành phố và cho phép ngân sách cấp dưới sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan chính quyền, Đảng, đoàn thể do Thành phố quản lý theo hiệu quả công việc với mức không quá 0,8 lần mức lương ngạch bậc, chức vụ hoặc mức lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ lãnh đạo. Mức thu nhập cho các chuyên gia, nhà khoa học, tài năng đặc biệt của Thành phố do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định.

Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này; sơ kết 03 năm việc thực hiện Nghị quyết, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2024; tổng kết việc thực hiện Nghị quyết, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2026.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hải Phòng và đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 và được thực hiện trong 05 năm. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị quyết này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng theo quy định của Nghị quyết này. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị quyết này thì việc áp dụng do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định./.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 36/2021/QH15 VỀ THÍ ĐIỂM CƠ CHẾ,**

**CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN TỈNH NGHỆ AN**

Ngày 13/11/2021 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 36/2021/QH15 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An. Nghị quyết quyết nghị, về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước, tỉnh Nghệ An được vay thông qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các tổ chức tài chính trong nước, các tổ chức khác trong nước và từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ vay về cho Tỉnh vay lại với tổng mức dư nợ vay không vượt quá 40% số thu ngân sách Tỉnh được hưởng theo phân cấp. Tổng mức vay và bội chi ngân sách Tỉnh hằng năm do Quốc hội quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Hằng năm, ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh Nghệ An không quá 70% số tăng thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, nhưng không vượt quá tổng số tăng thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu so với số thu thực hiện năm trước và ngân sách trung ương không hụt thu để thực hiện các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng của địa phương. Tỉnh Nghệ An được phân bổ thêm 45% số chi tính theo định mức dân số khi xây dựng định mức chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 và trong thời gian thực hiện Nghị quyết này. Về quản lý rừng, đất đai, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 ha trở lên; đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên trở lên của tỉnh Nghệ An và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quyết định chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ đầu nguồn dưới 50 ha; đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô dưới 500 ha; quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất dưới 1.000 ha theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Việc quyết định chuyển mục đích sử dụng phải thực hiện công khai, lấy ý kiến người dân, đối tượng chịu sự tác động của việc chuyển đổi mục đích sử dụng và bảo đảm nguyên tắc, điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Về quản lý quy hoạch, trên cơ sở đồ án quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An thực hiện phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị theo trình tự, thủ tục do Thủ tướng Chính phủ quy định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 và được thực hiện trong 05 năm./.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 37/2021/QH15 VỀ THÍ ĐIỂM CƠ CHẾ,**

**CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN TỈNH THANH HÓA**

Ngày 13/11/2021 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 37/2021/QH15 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa.

Theo đó, Nghị quyết quy định thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với tỉnh Thanh Hóa về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai, quy hoạch, lâm nghiệp.

Đối tượng áp dụng là cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước, tỉnh Thanh Hóa được vay thông qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các tổ chức tài chính trong nước, các tổ chức khác trong nước và từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ vay về cho Tỉnh vay lại với tổng mức dư nợ vay không vượt quá 60% số thu ngân sách Tỉnh được hưởng theo phân cấp. Tổng mức vay và bội chi ngân sách Tỉnh hằng năm do Quốc hội quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Hằng năm, ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh Thanh Hóa không quá 70% số tăng thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu qua Cảng biển Nghi Sơn so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao (không bao gồm thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu để đầu tư hình thành tài sản cố định hoặc để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được ngân sách trung ương hoàn thuế giá trị gia tăng) nhưng không vượt quá số tăng thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu qua Cảng biển Nghi Sơn so với số thu thực hiện năm trước và ngân sách trung ương không hụt thu để đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hoàn thành việc di dân, tái định cư trong Khu kinh tế Nghi Sơn nhằm tạo quỹ đất sạch cho việc thu hút đầu tư các dự án trọng điểm tại Khu kinh tế Nghi Sơn.

Ngân sách tỉnh Thanh Hóa được hưởng 50% khoản thu tiền sử dụng đất khi bán tài sản công gắn liền trên đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau khi đã trừ chi phí liên quan đến việc bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất; kinh phí di dời, xây dựng cơ sở vật chất tại địa điểm mới) do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý trên địa bàn Tỉnh (trừ các cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh) để đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ đầu tư công của tỉnh Thanh Hóa.

Về thí điểm thực hiện chính sách phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định áp dụng phí, lệ phí chưa được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí; điều chỉnh mức hoặc tỷ lệ thu phí, lệ phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các loại phí, lệ phí được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí, trừ án phí, lệ phí Tòa án.

Ngân sách tỉnh Thanh Hóa được hưởng 100% số thu tăng thêm từ các khoản thu do việc điều chỉnh chính sách phí, lệ phí quy định tại điểm a khoản này để đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Tỉnh và không dùng để xác định số bổ sung cân đối ngân sách và số bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương cho ngân sách Tỉnh.

Việc thí điểm thực hiện chính sách phí, lệ phí quy định tại điểm a khoản này phải tuân thủ các nguyên tắc: bảo đảm có lộ trình phù hợp với trình độ và yêu cầu phát triển của Tỉnh, tạo môi trường sản xuất, kinh doanh thuận lợi, nhất là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngành, nghề ưu đãi đầu tư; không gây ra tiêu cực, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; bảo đảm sự thống nhất của thị trường, không cản trở lưu thông hàng hóa, dịch vụ, thực hiện điều tiết hợp lý đối với một số hàng hóa, dịch vụ và nguồn thu nhập hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; bảo đảm công khai, minh bạch, cải cách hành chính nhà nước.

Tỉnh Thanh Hóa được phân bổ thêm 45% số chi tính theo định mức dân số khi xây dựng định mức chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 và trong thời gian thực hiện Nghị quyết.

Về quản lý rừng, đất đai, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 ha trở lên; đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên của tỉnh Thanh Hóa và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ đầu nguồn dưới 50 ha; đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô dưới 500 ha; quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất dưới 1.000 ha theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Việc quyết định chuyển mục đích sử dụng phải thực hiện công khai, lấy ý kiến người dân, đối tượng chịu sự tác động của việc chuyển đổi mục đích sử dụng và bảo đảm nguyên tắc, điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng, đất thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Về quản lý quy hoạch, trên cơ sở đồ án quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa thực hiện phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị theo trình tự, thủ tục do Thủ tướng Chính phủ quy định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

Về tổ chức thực hiện, Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này; sơ kết 03 năm việc thực hiện Nghị quyết, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2024; tổng kết việc thực hiện Nghị quyết, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2026. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thanh Hóa và đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 và được thực hiện trong 05 năm. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị quyết này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng theo quy định của Nghị quyết này. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị quyết này thì việc áp dụng do Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định./.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 38/2021/QH15 VỀ THÍ ĐIỂM CƠ CHẾ,**

**CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Ngày 13/11/2021 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 38/2021/QH15 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế.

Theo đó, tỉnh Thừa Thiên Huế được vay thông qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các tổ chức tài chính trong nước, các tổ chức khác trong nước và từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ vay về cho tỉnh vay lại với tổng mức dư nợ vay không vượt quá 40% số thu ngân sách tỉnh được hưởng theo phân cấp. Tổng mức vay và bội chi ngân sách tỉnh hằng năm do Quốc hội quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Hằng năm, ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh Thừa Thiên Huế không quá 70% số tăng thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao (không bao gồm thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu), nhưng không vượt quá tổng số tăng thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu so với số thu thực hiện thu năm trước và ngân sách trung ương không hụt thu để thực hiện các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng của địa phương.

Ngân sách tỉnh Thừa Thiên Huế được hưởng 50% khoản thu tiền sử dụng đất khi bán tài sản công gắn liền trên đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau khi đã trừ chi phí liên quan đến việc bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất; kinh phí di dời, xây dựng cơ sở vật chất tại địa điểm mới) do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (trừ cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh) để đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ đầu tư công của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tỉnh Thừa Thiên Huế được phân bổ thêm 45% số chi tính theo định mức dân số khi xây dựng định mức chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 và trong thời gian thực hiện Nghị quyết này.

Phí thăm quan di tích trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế được nộp đầy đủ vào ngân sách nhà nước (sau khi trừ chi phí được trích để lại cho đơn vị sự nghiệp công lập để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí). Ngân sách địa phương được bố trí đầu tư tương ứng số thu phí thăm quan nộp vào ngân sách nhà nước để thực hiện đầu tư trùng tu di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn. Khoản thu này không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Nghị quyết cho phép thành lập Quỹ bảo tồn di sản Huế để bổ sung nguồn lực phục vụ công tác trùng tu, bảo tồn di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Quỹ bảo tồn di sản Huế là Quỹ Quốc gia được Chính phủ thành lập và giao cho tỉnh Thừa Thiên Huế trực tiếp quản lý. Quỹ bảo tồn di sản Huế được tiếp nhận từ nguồn ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hỗ trợ, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các nguồn thu hợp pháp khác. Không sử dụng ngân sách của tỉnh Thừa Thiên Huế để hỗ trợ Quỹ. Nguồn thu của Quỹ chỉ dùng để đầu tư cho trùng tu, bảo tồn, phát triển giá trị di sản Huế và đầu tư cho các công trình, hạng mục chưa được ngân sách nhà nước đầu tư hoặc đầu tư chưa đủ. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ cho Quỹ bảo tồn di sản Huế thực hiện trùng tu, bảo tồn và phát huy giá trị di sản Huế. Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và quy chế hoạt động của Quỹ.

Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này; sơ kết 03 năm việc thực hiện Nghị quyết, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2024; tổng kết việc thực hiện Nghị quyết, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2026. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thừa Thiên Huế và đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 và thực hiện trong 05 năm. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị quyết này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng theo quy định của Nghị quyết này. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị quyết này thì việc áp dụng do Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định./.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 39/2021/QH15 VỀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA 5 NĂM 2021- 2025**

Ngày 13/11/2021 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 39/2021/QH15 về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

**1. Về quan điểm**

 Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đề ra tại Nghị quyết đó là: Bảo đảm có tầm nhìn dài hạn, tổng thể, đáp ứng các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; là quy hoạch tài nguyên đặc biệt, làm cơ sở cho quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; bảo đảm tính liên vùng, liên tỉnh, kết nối giao thông, hành lang kinh tế ven biển, trọng điểm và quốc tế; gắn kết hữu cơ giữa đô thị và nông thôn; giữa yêu cầu công nghiệp hóa với nhu cầu đô thị hóa trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương; Bảo đảm sự thống nhất từ trung ương đến địa phương, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, tỷ lệ che phủ rừng; bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái, di tích lịch sử, di sản thiên nhiên, danh lam thắng cảnh; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nhất là nhu cầu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số, phù hợp với đặc điểm phân bố dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số; định hướng cho không gian phát triển, khai hoang, lấn biển; Phân bổ nguồn lực đất đai phù hợp cho từng thời kỳ, trên cơ sở nguyên tắc thị trường và phát triển bền vững; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội dựa trên sự cân bằng và khả năng của hệ sinh thái, bảo vệ, phục hồi đất bị suy thoái, chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; được phân kỳ để khai thác, sử dụng hợp lý, bền vững, tiết kiệm, hiệu quả.

**2. Về mục tiêu**

Nhằm bảo đảm nhu cầu sử dụng đất để thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Phân bổ hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực đất đai cho các ngành, lĩnh vực và các địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo nền tảng để đến năm 2045 nước ta trở thành nước phát triển, thu nhập cao; Bố trí quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển của quốc gia; giữ ổn định 3,5 triệu ha đất trồng lúa; bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%; Khai hoang, phục hóa, lấn biển, đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng; hạn chế tình trạng suy thoái đất; cải tạo, phục hồi diện tích đất bị thoái hóa gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Để thực hiện được mục tiêu, chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, Nghị quyết đã đề ra các nhóm nhiệm vụ, giải pháp. Cụ thể:

*a)* *Về chính sách, thể chế*

Sửa đổi Luật Đất đai và pháp luật có liên quan (trong đó có chính sách về tài chính đất đai) để bảo đảm sự đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai. Hoàn thiện chính sách điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; hài hòa lợi ích giữa các bên trong quá trình chuyển đổi đất đai theo quy hoạch, nhất là bảo đảm cho người bị thu hồi đất có cuộc sống, sinh kế tốt hơn, quan tâm phúc lợi xã hội cho người chưa đến tuổi lao động, không còn tuổi lao động và các đối tượng chính sách, yếu thế trong xã hội;

Hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, rút gọn các thủ tục hành chính; bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin quy hoạch sử dụng đất; tăng cường phân công, phân cấp đi đôi với kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện thẩm quyền được phân cấp; quan tâm thu hút đầu tư, phát triển tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước; thúc đẩy phát triển vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

Hoàn thiện các quy định để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án đầu tư theo quy hoạch; cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong phạm vi tối đa 300 nghìn ha đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết; hạn chế và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất khu công nghiệp;

Nghiên cứu hoàn thiện các quy định về thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tạo không gian cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo quỹ đất ở vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất, tăng nguồn thu từ đất đai;

Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí, định mức, quy định về suất đầu tư trên một đơn vị diện tích để bảo đảm quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất đai.

*b) Về khoa học và công nghệ*

Đẩy nhanh chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2025 hoàn thiện, kết nối liên thông hệ thống thông tin đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia tập trung, thống nhất, trong đó có dữ liệu về quy hoạch quản lý cập nhật biến động đến từng thửa đất, công bố công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận thông tin dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

*c) Về nguồn lực*

 Bảo đảm nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính để hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia tập trung, thống nhất; bảo đảm nguồn lực thực hiện các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất.

*d) Về ứng phó với biến đổi khí hậu, phục hồi quỹ đất bị suy thoái*

Khai thác hợp lý, hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng, đất bãi bồi ven sông, ven biển cho phát triển rừng, phát triển cây xanh trong đô thị và khu công nghiệp; quản lý chặt chẽ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;

Thúc đẩy, khuyến khích phát triển đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất theo mô hình tuần hoàn, ít phát thải khí nhà kính, bảo đảm quỹ đất cho phát triển các khu xử lý, tái chế rác thải liên vùng, liên tỉnh. Lựa chọn các công nghệ tiên tiến, công nghệ ít phát thải trong thu hút các dự án có sử dụng đất với các khu vực nhạy cảm về môi trường;

Di dời các điểm, khu dân cư, các cơ sở sản xuất ra khỏi các vùng, khu vực có nguy cơ thiên tai, tai biến địa chất, sạt lở, sụt lún;

Tăng cường các giải pháp cải tạo, bảo vệ môi trường đất, nước và đa dạng sinh học, đặc biệt đối với đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất, ô nhiễm đất.

*đ) Về kiểm tra, thanh tra, giám sát*

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý tình trạng lãng phí đất đai, đất được giao, cho thuê nhưng chậm đưa vào sử dụng; xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm, làm hủy hoại đất, thoái hóa đất.

*e) Về tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức*

Công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật bằng các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng;

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Chính phủ hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; khẩn trương hoàn thành trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành các văn bản theo thẩm quyền; chỉ đạo các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 40/2021/QH15**

 **VỀ PHÂN BỔ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022**

Ngày 13/11/2021 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 40/2021/QH15 về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2022.

Theo đó Quốc hội quyết nghị tổng số thu ngân sách Trung ương là 739.132 tỷ đồng. Tổng số thu ngân sách địa phương là 672.568 tỷ đồng. Tổng số chi ngân sách Trung ương là 1.087.032 tỷ đồng, trong đó dự toán 359.982 tỷ đồng để bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Quốc hội phân bổ ngân sách Trung ương năm 2022 theo từng lĩnh vực và chi tiết cho từng bộ, cơ quan Trung ương. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách từng tỉnh thành và số bổ sung cân đối của ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương áp dụng riêng cho năm 2022. Căn cứ tình hình thực tế, năm 2023, Quốc hội sẽ quy định lại cho phù hợp.

Nghị quyết nêu rõ Chính phủ giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách Trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và thông báo bằng văn bản đến từng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh thành.

Đối với một số khoản chi đã có cơ chế, chính sách xác định được nhiệm vụ nhưng chưa đủ cơ sở để phân bổ cho các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh thành, Chính phủ chịu trách nhiệm rà soát, phân bổ cụ thể theo quy định của pháp luật.

Chính phủ chỉ đạo, hướng dẫn các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh thành phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ điều kiện, thứ tự ưu tiên quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; ưu tiên thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi tối thiểu 50% số vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2022, vốn đối ứng các dự án ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn ngân sách nhà nước tham gia vào các dự án PPP, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch; các dự án chuyển tiếp phải hoàn thành trong năm 2022; bố trí vốn theo tiến độ cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, số vốn còn lại bố trí cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư.

Đặc biệt, đề cao kỷ luật, kỷ cương tài chính, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Chính phủ chỉ đạo UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc), quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

Quốc hội giao Chính phủ quy định cụ thể việc thu, nộp và sử dụng phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ôtô thống nhất trong cả nước, bao gồm cả đường bộ thuộc Trung ương quản lý và đường bộ thuộc địa phương quản lý; thực hiện phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ôtô theo tỷ lệ tương ứng là 65% và 35% để chi cho quản lý, bảo trì đường bộ.

Số thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách từng tỉnh thành, số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Ngoài ra, Chính phủ tiếp tục thực hiện phân chia nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị quyết số 64/2018/QH14 của Quốc hội; thực hiện phân chia thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Năm 2022, bố trí 842,5 tỷ đồng cho Bộ Công an để chi cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông và 1.966 tỷ đồng bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để thực hiện nhiệm vụ này từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông do ngành công an thực hiện. Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí phân bổ số bổ sung có mục tiêu, bảo đảm công bằng, hiệu quả giữa các địa phương.

Chính phủ sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết chi cho đầu tư phát triển, trong đó, ưu tiên cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông), lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

Bên cạnh đó, tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù được cấp có thẩm quyền quy định đối với một số cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước cho tới khi thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Hướng dẫn tiết kiệm tối thiểu 15% chi thường xuyên ngoài chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và các khoản chi trực tiếp cho con người đối với các cơ quan hành chính nhà nước đang được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập gắn với đặc thù của đơn vị theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền sử dụng nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước.

Quốc hội giao Chính phủ xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2022 (bao gồm cả kế hoạch năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022) của 3 Chương trình mục tiêu quốc gia cho từng Bộ, cơ quan Trung ương và từng tỉnh thành, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định trước ngày 1/3/2022.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 41/2021/QH15 VỀ HOẠT ĐỘNG CHẤT VẤN**

**TẠI KỲ HỌP THỨ 2, QUỐC HỘI KHÓA XV**

Ngày 13/11/2021 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 41/2021/QH15 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV. Nghị quyết nêu rõ việc tổ chức chất vấn và trả lời chất vấn cơ bản đáp ứng yêu cầu đề ra, được cử tri, dư luận, nhân dân đánh giá cao. Qua chất vấn và trả lời chất vấn đã làm rõ thêm, trong bối cảnh hết sức khó khăn do tác động nặng nề của đại dịch COVID-19, ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân, doanh nghiệp; dưới sự lãnh đạo của Đảng, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cả hệ thống chính trị, các ngành, các cấp đã tập trung cao độ, chung sức, đồng lòng, vừa phòng, chống dịch hiệu quả, vừa bảo đảm đời sống của người dân và đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, tình hình diễn biến dịch COVID-19 còn rất phức tạp, khó lường, khó khăn, thách thức còn nhiều, cần tiếp tục phát huy các kết quả đã đạt được, tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế, đề ra các giải pháp cả trước mắt và lâu dài để thực hiện thành công mục tiêu "kép" vừa kiểm soát hiệu quả, linh hoạt phòng, chống dịch COVID-19 và phục hồi, phát triển kinh tế-xã hội.

Quốc hội ghi nhận, đánh giá cao những kết quả đạt được và các giải pháp, cam kết của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ: Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có liên quan tại phiên chất vấn. Đồng thời, Quốc hội yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện những giải pháp, cam kết, khắc phục những tồn tại, hạn chế, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực được chất vấn, xây dựng chiến lược tổng thể phòng, chống dịch, cụ thể:

**1. Đối với lĩnh vực y tế**

 Quốc hội yêu cầu tổng kết việc thực hiện các giải pháp phòng, chống dịch COVID-19 đã triển khai thực hiện trong các đợt dịch vừa qua để xây dựng chiến lược tổng thể phòng, chống dịch trong thời gian tới; tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, toàn diện, có hiệu quả trên phạm vi cả nước Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ quy định tạm thời về thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19; đẩy mạnh việc xã hội hóa, kết hợp công-tư trong công tác phòng, chống dịch, trong đó có cơ chế huy động hiệu quả các tổ chức y tế tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ y tế trong phòng, chống dịch.

Bên cạnh đó, từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về áp dụng các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp về dịch bệnh, phòng, chống bệnh truyền nhiễm, khám bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm y tế, quản lý và sử dụng thuốc chữa bệnh, quản lý và mua sắm trang thiết bị y tế; khẩn trương nghiên cứu xem xét, đưa một số loại trang thiết bị, vật tư y tế (bao gồm kit xét nghiệm COVID-19) vào danh mục quản lý giá, bình ổn giá; ban hành quy định về mức giá trần xét nghiệm COVID-19 đối với cơ sở y tế tư nhân.

Trong năm 2022, nghiên cứu trình Quốc hội sửa đổi Luật Khám bệnh, chữa bệnh và Luật Bảo hiểm y tế. Đầu năm 2022, phấn đấu hoàn thành tỷ lệ tiêm chủng đủ liều vaccine bao phủ dân số trên 18 tuổi đạt 100%, ưu tiên sớm tiêm vaccine cho người trên 50 tuổi (trừ đối tượng thuộc diện chống chỉ định tiêm vaccine); nghiên cứu chuẩn bị kỹ việc tiêm vaccine cho trẻ dưới 18 tuổi; triển khai kế hoạch tiêm mũi thứ ba.

Quốc hội đề nghị Chính phủ tăng cường công tác quản lý nhà nước về giá, đấu thầu và mua sắm trong lĩnh vực y tế; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát và hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát, bảo đảm thực hiện nghiêm các quy định pháp luật trong lĩnh vực y tế; chủ động kiểm tra, giám sát các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập trong việc triển khai xét nghiệm COVID-19, bảo đảm đúng quy định về giá. Trong năm 2022, tổ chức thanh tra, kiểm toán chuyên sâu về việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định pháp luật...

**2. Đối với lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội**

Đối với lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội, Quốc hội đề nghị Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đẩy nhanh việc triển khai các gói hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng của dịch COVID-19, bảo đảm thuận lợi, chính xác, nhanh chóng; tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, trục lợi chính sách; khẩn trương đánh giá, làm rõ nguyên nhân, có giải pháp tổng thể phục hồi, phát triển thị trường lao động trong nước.

Chính phủ cần xây dựng phương án hiệu quả khắc phục tình trạng số lượng lớn người lao động di chuyển tự phát khỏi các tỉnh, thành phố lớn, các vùng kinh tế trọng điểm, bảo đảm an sinh xã hội tại các địa phương, nhất là các địa phương có người lao động hồi hương; có giải pháp "giữ chân" và "thu hút" lực lượng lao động quay trở lại nơi làm việc, khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động tại các vùng kinh tế trọng điểm; xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực dài hạn, toàn diện, hướng tới thị trường lao động đa dạng. Đặc biệt, tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác trợ giúp xã hội và công tác thiện nguyện, bảo đảm công khai, minh bạch.

Khẩn trương làm rõ các vấn đề dư luận quan tâm trong thời gian qua; đồng thời, tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân có sai phạm trong việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội và quản lý vận động, tiếp nhận, sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện, lợi dụng thiên tai, dịch bệnh, các hoàn cảnh khó khăn để kêu gọi hỗ trợ từ thiện nhằm trục lợi.

Quốc hội đề nghị Chính phủ, các bộ, ngành quan tâm giải quyết những vấn đề quan trọng, bức xúc như đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp, chính sách xã hội hóa về bảo trợ xã hội; tình trạng người lao động bán sổ bảo hiểm xã hội; tiền lương đối với nhóm đối tượng có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995; việc triển khai chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững... đặt trong bối cảnh tác động của dịch COVID-19.

**3. Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo**

Đối với lĩnh vực [giáo dục](https://www.vietnamplus.vn/tags/Gi%C3%A1o-d%E1%BB%A5c.vnp) và đào tạo, Chính phủ cần đánh giá đầy đủ, chính xác tác động của dịch COVID-19, cả thách thức và cơ hội đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, chủ động xây dựng chiến lược tổng thể, kế hoạch triển khai của ngành Giáo dục và Đào tạo thích ứng với dịch bệnh; triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 88/2014/QH13, tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; kiểm soát chặt chẽ chất lượng biên soạn, thẩm định sách giáo khoa.

Đầu năm 2022, tiến hành rà soát, đánh giá hiệu quả học tập trực tuyến, học tập qua truyền hình của các nhóm đối tượng học sinh, sinh viên, nhất là học sinh tiểu học; có giải pháp bảo đảm chất lượng, bổ sung kiến thức cho học sinh khi trở lại trường học. Phối hợp chặt chẽ với Bộ Y tế và các địa phương nghiên cứu kỹ, sớm triển khai chương trình tiêm vaccine phòng COVID-19 cho học sinh; thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trường học, hệ thống y tế trường học; xây dựng chiến lược, lộ trình, phương án cụ thể cho học sinh, sinh viên trở lại trường học tập trung.

Quốc hội yêu cầu tiếp tục rút kinh nghiệm tổ chức thi tốt nghiệp phổ thông trung học và tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2021, hoàn thiện phương án tổ chức thi cho năm 2022, bảo đảm an toàn, chất lượng, phù hợp với tình hình dịch bệnh; tăng cường thanh tra, kiểm tra, nhất là đối với hoạt động dạy thêm, học thêm. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tự chủ cho các trường đại học, định hướng phát triển các trường đại học, cao đẳng sư phạm.

**4. Đối với lĩnh vực kế hoạch và đầu tư**

Đối với lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, Quốc hội đề nghị trong năm 2021, khẩn trương xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành và triển khai thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, gắn với nâng cao năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh tế, kế hoạch tài chính, kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025.

Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội phải có sự điều hành linh hoạt, hiệu quả, kết hợp giữa chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và phối hợp với các chính sách vĩ mô khác, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, chú trọng cả về tổng cung và tổng cầu, có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các khu vực thực sự cấp bách và cần thiết, có khả năng hấp thụ vốn, theo lộ trình phù hợp trong giai đoạn 2022-2023. Đồng thời, xây dựng những chương trình quản lý rủi ro, đảm bảo cho việc huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực được công khai, minh bạch, đúng mục đích, hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí, chống lợi ích nhóm, tiêu cực và tham nhũng.

Khẩn trương xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số luật để tháo gỡ khó khăn cho đầu tư, kinh doanh, trình Quốc hội xem xét, quyết định. Tăng cường đối thoại với doanh nghiệp và có các giải pháp hiệu quả tháo gỡ kịp thời khó khăn cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công, đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân khách quan và chủ quan, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan và trách nhiệm của người đứng đầu, có biện pháp quyết liệt trong việc chuẩn bị đầu tư, phân bổ vốn, giải ngân và quyết toán vốn đầu tư.

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề xuất bố trí vốn sát với khả năng thực hiện, khả năng giải ngân; kịp thời điều chuyển vốn không có khả năng giải ngân và giải ngân chậm cho những dự án có tỷ lệ đã giải ngân cao để đẩy nhanh tiến độ giải ngân.

Năm 2021, phấn đấu phân bổ và giải ngân vốn ngân sách nhà nước đạt 90% dự toán Quốc hội giao; năm 2022, phân bổ và giải ngân vốn ngân sách nhà nước đạt 100% dự toán Quốc hội giao.

Trong năm 2021, sửa đổi quy định về quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi. Tiếp tục đẩy mạnh công tác phối hợp, trao đổi với các nhà tài trợ nước ngoài nhằm tăng cường công tác vận động, thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, đặc biệt chú trọng đối với các dự án có quy mô lớn về phát triển kinh tế-xã hội, các dự án kết nối hạ tầng có tính chất liên vùng, có tác động lan tỏa, các dự án về ứng phó biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, các khoản hỗ trợ cho việc phòng, chống dịch COVID-19.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 42/2021/QH15**

 **VỀ KỲ HỌP THỨ 2, QUỐC HỘI KHÓA XV**

Ngày 13/11/2021 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 42/2021/QH15 về hoạt kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV.

Nghị quyết nêu rõ: Sau 16 ngày làm việc gồm hai đợt họp trực tuyến kết hợp với tập trung, Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV đã hoàn thành chương trình đề ra. Kết quả kỳ họp tiếp tục khẳng định trách nhiệm, sự nỗ lực, quyết tâm cao của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc chuẩn bị, tiến hành kỳ họp, bảo đảm hoạt động của Quốc hội ngày càng chủ động, trách nhiệm, đổi mới, dân chủ, công khai, minh bạch, gắn bó mật thiết với nhân dân, được đông đảo cử tri và nhân dân đánh giá cao.

Tại Kỳ họp này, Quốc hội đã thông qua 2 luật: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục-Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Quốc hội thông qua 12 nghị quyết, bao gồm: Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2022; Nghị quyết về dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022; Nghị quyết về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2022; Nghị quyết về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025; bốn nghị quyết thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng, tỉnh Nghệ An, tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Thừa Thiên-Huế; Nghị quyết về tổ chức phiên tòa trực tuyến; Nghị quyết về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 2 và Nghị quyết kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV.

Quốc hội cho ý kiến 5 dự án luật: Luật Thi đua, khen thưởng (sửa đổi), Luật Điện ảnh (sửa đổi), Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi), Luật Cảnh sát cơ động và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ. Quốc hội cũng đánh giá cao sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp, các tầng lớp Nhân dân đã khắc phục khó khăn, vượt qua thách thức, chủ động, linh hoạt, vừa tập trung phòng, chống dịch COVID-19, vừa từng bước phục hồi, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh, tăng cường đối ngoại, phấn đấu đạt ở mức cao nhất các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2021, cụ thể:

**1. Công tác xây dựng pháp luật, triển khai thi hành Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết**

Có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, toàn diện hơn; công tác tổ chức thi hành pháp luật ngày càng được chú trọng. Tuy nhiên, việc triển khai thi hành luật, pháp lệnh vẫn là khâu yếu, có lúc chưa kịp thời, hiệu lực, hiệu quả chưa cao, còn chậm ban hành một số văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật. Quốc hội đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, các Bộ, ngành, chính quyền địa phương các cấp theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Thực hiện hiệu quả công tác xây dựng pháp luật, gắn với việc tổ chức thực hiện Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, trong đó, tập trung ưu tiên các nhiệm vụ lập pháp, đề xuất sửa đổi, bổ sung, ban hành mới luật, pháp lệnh, nghị quyết trong năm 2022 và kiến nghị đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh để trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội vào cuối năm 2022 hoặc đầu năm 2023.

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác xây dựng pháp luật; thực hiện nghiêm Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Không để bị tác động, chi phối hoặc lồng ghép “lợi ích nhóm”, lợi ích cục bộ của tổ chức, cá nhân vào các văn bản quy phạm pháp luật. Khắc phục và xử lý dứt điểm tình trạng chậm, nợ văn bản quy định chi tiết, văn bản hướng dẫn thi hành luật, nhất là văn bản quy định chi tiết các luật đã có hiệu lực từ năm 2019 và 2020, phấn đấu không để xảy ra tình trạng chậm, nợ văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành trong năm 2022.

**2. Công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng, công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, công tác xét xử, thi hành án**

Tiếp tục được đẩy mạnh, đạt được nhiều kết quả tích cực; chất lượng công tác điều tra đã được nâng lên rõ rệt, một số chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, tình hình vi phạm pháp luật và tội phạm về ma túy diễn biến rất phức tạp; một số loại tội phạm nghiêm trọng gia tăng như: hiếp dâm trẻ em, gây rối trật tự công cộng...; vi phạm quy định về phòng, chống dịch COVID-19 vẫn diễn ra ở nhiều nơi; việc lợi dụng mạng viễn thông, internet, mạng xã hội gây mất an ninh trật tự, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tổ chức đánh bạc, tín dụng đen,… diễn ra với nhiều thủ đoạn tinh vi; công tác quản lý nhà nước về đấu thầu, chỉ định thầu, định giá, cổ phần hóa, thoái vốn trong doanh nghiệp nhà nước, sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập còn nhiều bất cập; tình trạng vi phạm trong quá trình tổ chức thi hành án vẫn chưa được khắc phục triệt để. Quốc hội yêu cầu:

- Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phát huy kết quả đạt được, có giải pháp khắc phục những hạn chế, tồn tại; tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đạt các chỉ tiêu đã được Quốc hội đề ra tại Nghị quyết số 96/2019/QH14 về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án; đẩy nhanh tiến độ việc giải quyết các vụ án tham nhũng nghiêm trọng, gây bức xúc trong dư luận.

- Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao tập trung chỉ đạo giải quyết đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của pháp luật, đạt tỷ lệ giải quyết đã được Nghị quyết của Quốc hội giao.

**3. Ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân cả nước**

Đã được Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với các cơ quan có liên quan kịp thời tổng hợp đầy đủ gửi đến Quốc hội, là cơ sở để các đại biểu Quốc hội thảo luận về tình hình kinh tế - xã hội, thực hiện chất vấn, tham gia ý kiến đối với các dự án luật, nghị quyết và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; hoạt động dân nguyện được các cơ quan chú trọng, nâng cao hiệu quả; kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri, việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo là cơ sở quan trọng để các cơ quan, tổ chức nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành. Quốc hội đề nghị:

- Các cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và Nhân dân; nghiêm túc thực hiện chế độ tiếp công dân định kỳ của người đứng đầu; nghiên cứu xây dựng cơ chế và tổ chức thực hiện tiếp công dân trực tuyến phù hợp với yêu cầu phòng, chống dịch COVID-19; tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người phức tạp, tồn đọng, kéo dài; giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền, nhất là các vụ việc mới phát sinh ngay từ cấp cơ sở, phấn đấu đạt tỷ lệ trên 85%; tổ chức thực hiện tốt các quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo đã có hiệu lực pháp luật, phấn đấu đạt tỷ lệ trên 90%.

- Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, ngành trung ương tập trung khắc phục các tồn tại, thực hiện các kiến nghị đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội kết luận trong quá trình giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và giám sát việc thực hiện công tác tiếp công dân, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; báo cáo kết quả tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV (tháng 5/2022). Trong đó, rà soát, khẩn trương giải quyết các kiến nghị của cử tri bảo đảm đúng quy định và kịp thời báo cáo với cử tri; tập trung rà soát, đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật trong các lĩnh vực quản lý phát sinh nhiều khiếu nại, tố cáo để kịp thời phát hiện, đề xuất kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

**4. Việc quản lý và sử dụng Quỹ Bảo hiểm y tế năm 2020 và thực hiện Nghị quyết số 68/2013/QH13 về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân**

Về cơ bản thực hiện theo quy định của pháp luật. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế vượt mục tiêu đề ra. Công tác kiểm soát thu, chi bảo hiểm y tế được tăng cường. Tuy nhiên, một số tồn tại từ nhiều năm trước của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo hiểm y tế và khám bệnh, chữa bệnh vẫn chưa được giải quyết; còn khoảng gần 10% dân số chưa tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2020 ở các tuyến vẫn còn mất cân đối, nhất là tuyến cơ sở và địa bàn miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn. Việc thực hiện Quyết định số [861/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/quyet-dinh-861-qd-ttg-2021-danh-sach-cac-xa-iii-ii-i-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-mien-nui-476885.aspx) ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 còn những hạn chế, vướng mắc. Có nơi còn chưa có sự thống nhất giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong thanh quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Quốc hội yêu cầu Chính phủ:

- Tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 68/2013/QH13 để trình Quốc hội xem xét, ban hành nghị quyết mới nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Đánh giá, rà soát những khó khăn, vướng mắc và bất cập trong thời gian thực hiện Quyết định số [861/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=861/Q%C4%90-TTg&match=True&area=2&lan=1) để có giải pháp hỗ trợ phù hợp cho các đối tượng sinh sống tại các khu vực II, III được chuyển lên khu vực I.

- Giao chỉ tiêu tham gia bảo hiểm y tế cho các địa phương giai đoạn 2021 - 2025; chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương thực hiện các giải pháp đồng bộ để duy trì và mở rộng đối tượng tham gia nhằm thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, đặc biệt là ở các tỉnh miền núi.

**-**Ban hành cơ chế tài chính và chính sách cán bộ phù hợp, tạo điều kiện phát triển y tế cơ sở đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, công tác giám định bảo hiểm y tế; sớm giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thanh quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, trong đó bao gồm việc thanh toán chi phí khám và điều trị cho người bệnh COVID-19; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc quản lý và sử dụng Quỹ Bảo hiểm y tế.

**5. Việc thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, quản lý và sử dụng Quỹ Bảo hiểm xã hội năm 2020**

Về cơ bản đã hoàn thành được mục tiêu đề ra và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, một số chính sách, quy định về bảo hiểm xã hội chưa đi vào cuộc sống; có những vướng mắc, bất cập, hạn chế đã được chỉ ra nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung; tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội còn chưa cao; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc giảm; còn tình trạng lạm dụng, trục lợi từ Quỹ Bảo hiểm xã hội; số người hưởng bảo hiểm xã hội một lần tăng hơn so với năm trước. Quốc hội yêu cầu Chính phủ, các Bộ, ngành có liên quan:

- Khẩn trương trình Quốc hội việc sửa đổi hoặc sửa đổi, bổ sung Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Việc làm và các luật khác có liên quan.

- Khẩn trương đánh giá kết quả thực hiện việc hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 thông qua chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp để đề xuất sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm kịp thời chế độ, chính sách cho các nhóm đối tượng.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền để người dân, doanh nghiệp hiểu rõ hơn về chính sách bảo hiểm xã hội; thực hiện các chính sách, giải pháp đồng bộ để duy trì và mở rộng đối tượng tham gia, nhất là đối tượng lao động ở khu vực phi chính thức, lao động nông thôn. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc quản lý và sử dụng Quỹ Bảo hiểm xã hội.

- Tiếp tục nghiên cứu, sắp xếp tổ chức bộ máy làm công tác bảo hiểm xã hội theo yêu cầu của Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Sớm tổng kết Nghị quyết số 93/2015/QH13 ngày 22/6/2015 của Quốc hội về việc thực hiện chính sách hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động. Nghiên cứu đề xuất quy định thời gian đóng, hưởng bảo hiểm xã hội hợp lý trong tình hình mới.

Bên cạnh đó,Quốc hội ghi nhận và đánh giá cao sự vào cuộc của các cơ quan chức năng ở Trung ương và các địa phương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể, sự tích cực ủng hộ, đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp, giúp đỡ của bạn bè quốc tế và đồng bào ta ở nước ngoài; đặc biệt là đồng bào, cán bộ, chiến sĩ, các lực lượng tuyến đầu chống dịch, nhất là ngành y tế, các lực lượng vũ t rang và cán bộ cơ sở đã cống hiến hết mình, xung kích vào tâm dịch rất nguy hiểm vì mục tiêu cao nhất là bảo vệ sức khỏe, tính mạng, cuộc sống bình yên của Nhân dân và sự phát triển bền vững của đất nước. Công tác phòng, chống dịch đã đạt được những kết quả quan trọng, dịch COVID-19 đã từng bước được kiểm soát, các địa phương đang tích cực triển khai các biện pháp thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát có hiệu quả dịch COVID-19. Công tác ngoại giao vắc xin đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên, từ đầu tháng 10/2021 đến nay, xuất hiện nhiều ca mắc mới trong cộng đồng cho thấy tình hình dịch COVID-19 trong nước vẫn diễn biến phức tạp, khó lường, tiềm ẩn nguy cơ bùng phát mạnh trở lại. Công tác triển khai, phối hợp thực hiện ở các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương thời gian qua có lúc, có nơi còn lơ là, chủ quan, bị động, lúng túng hoặc cứng nhắc; tổ chức thực hiện thiếu thống nhất, thiếu nhất quán, chưa đồng bộ trong lãnh đạo, chỉ đạo xử lý các tình huống cụ thể, đột xuất, không theo kịp diễn biến của tình hình thực tế. Vì vậy, cần đánh giá sâu sắc công tác phòng, chống dịch thời gian qua để rút ra bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành. Quốc hội yêu cầu Chính phủ, các ngành, các cấp chính quyền địa phương thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động, doanh nghiệp, hợp tác xã theo các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bảo đảm việc thực hiện nhanh chóng, kịp thời, đúng đối tượng, đúng thời hạn. Khẩn trương đánh giá hiệu quả thực hiện các chính sách hỗ trợ đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 một cách tổng thể, đồng thời đề xuất giải pháp hỗ trợ các nhóm đối tượng bảo đảm hiệu quả, phù hợp với thực tiễn cũng như các biện pháp tổ chức thực hiện nhằm cải thiện khả năng tiếp cận, nâng cao tỷ lệ giải ngân các gói hỗ trợ. Tiếp tục rà soát, tổng kết các quy định có liên quan đến công tác phòng, chống dịch, công tác khám bệnh, chữa bệnh để xác định đầy đủ lộ trình, kế hoạch sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết, các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác phòng, chống dịch COVID -19 bảo đảm chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, phù hợp với thực tiễn, hiệu lực, hiệu quả. Chính phủ nghiên cứu và đề xuất cơ chế huy động đầu tư vào hoạt động sản xuất trang thiết bị, vật tư y tế trong nước; có kế hoạch để chủ động về vắc xin và thuốc điều trị bệnh COVID-19. Nâng cao năng lực dự báo, giám sát, phát hiện bệnh sớm, khống chế kịp thời, có hiệu quả dịch COVID-19 và các bệnh dịch mới nổi. Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; thực hiện khen thưởng kịp thời tổ chức, cá nhân có thành tích và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong phòng, chống dịch COVID-19. Tập trung chỉ đạo công tác phòng, chống dịch COVID-19 bảo đảm chỉ đạo thống nhất, xuyên suốt, đồng bộ trên phạm vi toàn quốc, bám sát mục tiêu “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID -19” gắn với Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 43/2022/QH15**

 **VỀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA, TIỀN TỆ HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI**

Ngày 11/01/2022 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội.

Mục tiêu của Phục hồi, phát triển nhanh hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng, ưu tiên một số ngành, lĩnh vực quan trọng, phấn đấu đạt mục tiêu của giai đoạn 2021 - 2025: tăng trưởng GDP bình quân 6,5 - 7%/năm, chỉ tiêu nợ công dưới mức cảnh báo Quốc hội cho phép tại Nghị quyết số 23/2021/QH15, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn trong trung hạn và dài hạn. Tiết giảm chi phí, hỗ trợ dòng tiền, bảo đảm tính chủ động, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và người dân. Phòng, chống dịch COVID-19 hiệu quả; bảo đảm an sinh xã hội và đời sống của người dân, nhất là người lao động, người nghèo, người yếu thế, đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Các chính sách hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội gồm:

**1. Chính sách tài khóa**

*1.1. Chính sách miễn, giảm thuế*

a) Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng trong năm 2022, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất, sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

b) Cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch COVID-19 tại Việt Nam cho kỳ tính thuế năm 2022.

*1.2. Chính sách đầu tư phát triển*

Tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước tối đa 176 nghìn tỷ đồng, tập trung trong 2 năm 2022 và 2023, bao gồm:

a) Về y tế:

Bố trí tối đa 14 nghìn tỷ đồng để đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp vùng, nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh của viện và bệnh viện cấp trung ương gắn với đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực y tế, sản xuất vắc-xin trong nước và thuốc điều trị COVID-19;

b) Về an sinh xã hội, lao động, việc làm:

- Cấp cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tối đa 5 nghìn tỷ đồng, bao gồm cấp bù lãi suất và phí quản lý 2 nghìn tỷ đồng để thực hiện chính sách cho vay ưu đãi thuộc Chương trình; hỗ trợ lãi suất tối đa 3 nghìn tỷ đồng cho đối tượng vay vốn theo các chương trình tín dụng chính sách có lãi suất cho vay hiện hành trên 6%/năm;

- Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa các cơ sở trợ giúp xã hội, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm tối đa 3,15 nghìn tỷ đồng;

c) Về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh:

- Hỗ trợ lãi suất (2%/năm) tối đa 40 nghìn tỷ đồng thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại cho một số ngành, lĩnh vực quan trọng, các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng trả nợ, có khả năng phục hồi; cho vay cải tạo chung cư cũ, xây dựng nhà ở xã hội, nhà cho công nhân mua, thuê và thuê mua;

- Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ phát triển du lịch tối đa 300 tỷ đồng;

d) Về đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng:

Bổ sung tối đa 113,55 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để phát triển kết cấu hạ tầng: giao thông, công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa nước, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai;

đ) Việc lựa chọn và phân bổ vốn cho các dự án thuộc Chương trình phải bảo đảm giải ngân vốn của Chương trình trong 2 năm 2022 và 2023, và tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

- Ưu tiên phân bổ vốn cho các dự án quan trọng quốc gia, các dự án trong danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đang triển khai thực hiện, có khả năng hoàn thành sớm nhưng chưa được bố trí vốn hoặc chưa được bố trí đủ vốn;

- Trường hợp bố trí vốn cho các dự án nằm ngoài danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025: chỉ bố trí cho các dự án quan trọng, cấp thiết, có tác động lan tỏa, có khả năng giải ngân nhanh và hấp thụ ngay vào nền kinh tế, phù hợp với quy hoạch, sử dụng nguồn vốn hiệu quả, bảo đảm khả năng cân đối vốn để hoàn thành dự án trong giai đoạn 2022 - 2025; đối với một số dự án mới có ý nghĩa quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội thì ưu tiên hỗ trợ giải phóng mặt bằng;

- Các dự án phải bảo đảm đủ thủ tục đầu tư theo quy định;

- Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, hài hòa giữa các vùng, miền, địa phương, lĩnh vực.

*1.3. Chính sách tài khóa khác*

a) Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động có quan hệ lao động, đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực kinh tế trọng điểm (sử dụng khoảng 6,6 nghìn tỷ đồng từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2021);

b) Tăng hạn mức bảo lãnh Chính phủ đối với trái phiếu phát hành trong nước cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tối đa 38,4 nghìn tỷ đồng để cho vay hỗ trợ giải quyết việc làm; học sinh, sinh viên; các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập; cá nhân vay mua, thuê mua nhà ở xã hội, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo chính sách về nhà ở xã hội; thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

**2. Chính sách tiền tệ**

a) Điều hành đồng bộ, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ để góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, hỗ trợ tích cực cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; nghiên cứu để giữ ổn định tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn, tính toán hợp lý tỷ lệ dự trữ bắt buộc, thực hiện nghiệp vụ thị trường mở, tái cấp vốn, chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí hoạt động để phấn đấu giảm lãi suất cho vay khoảng 0,5% - 1% trong 2 năm 2022 và 2023, nhất là đối với lĩnh vực ưu tiên;

b) Tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, miễn, giảm lãi vay đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, theo dõi sát diễn biến kinh tế, thị trường tiền tệ để có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phù hợp, đồng thời bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng;

c) Điều tiết thanh khoản phù hợp, tạo điều kiện đẩy nhanh tốc độ giải ngân cho các đối tượng thụ hưởng gói hỗ trợ lãi suất;

d) Điều tiết tiền tệ hợp lý, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát hành trái phiếu Chính phủ và để các tổ chức tín dụng tiếp tục đầu tư trái phiếu Chính phủ;

đ) Sử dụng tối đa 46 nghìn tỷ đồng từ các nguồn tài chính hợp pháp khác để nhập khẩu vắc - xin, thuốc điều trị và thiết bị, vật tư y tế phục vụ phòng, chống dịch COVID-19 trong trường hợp cần thiết;

e) Tiếp tục tái cấp vốn đối với Ngân hàng Chính sách Xã hội để cho người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất cho người lao động, bảo đảm tính khả thi và tổ chức triển khai nhanh trong thực tế. Cân đối giải pháp về tiền tệ hỗ trợ Chương trình với tổng thể phương án cơ cấu lại các ngân hàng được kiểm soát đặc biệt.

**3. Chính sách khác**

Áp dụng các chính sách khác để thực hiện Chương trình tập trung trong 2 năm 2022 và 2023, bao gồm:

a) Sử dụng khoảng 5 nghìn tỷ đồng từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để phát triển hạ tầng viễn thông, internet, trong đó sử dụng 1 nghìn tỷ đồng để trang bị máy tính bảng thực hiện Chương trình “Sóng và máy tính cho em”;

b) Giải quyết các vướng mắc trong quy định về nội dung chi và quản lý Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; sử dụng khoảng 5 nghìn tỷ đồng để đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; giải mã công nghệ; mua thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cho đổi mới công nghệ, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Về phương án huy động nguồn lực. Để có nguồn lực thực hiện các chính sách tài khóa hỗ trợ Chương trình, cho phép tăng bội chi ngân sách nhà nước trong 2 năm 2022 và 2023 bình quân 1% - 1,2% GDP/năm (tối đa 240 nghìn tỷ đồng), trong đó: năm 2022, tăng khoảng 1,1% GDP (tối đa 102,8 nghìn tỷ đồng) so với dự toán đã được Quốc hội quyết định; năm 2023, Chính phủ tổng hợp kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước chung cho cả phần tăng thêm của Chương trình và của năm 2023, trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định.Nhu cầu nguồn lực cần được tính toán cụ thể trên cơ sở tận dụng tối đa các nguồn lực sẵn có, các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách trung ương và khả năng giải ngân để xây dựng phương án huy động phù hợp từng thời điểm thông qua các công cụ sau đây:

a) Phát hành trái phiếu Chính phủ, bảo đảm nguyên tắc phối hợp chặt chẽ trong điều hành chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính, tiền tệ và bảo đảm các cân đối lớn; phù hợp với khả năng trả nợ, giải ngân, khả năng hấp thụ của nền kinh tế, bảo đảm hiệu quả, tránh lãng phí. Ưu tiên phát hành trái phiếu Chính phủ trong nước bằng nội tệ, kỳ hạn phát hành bình quân có thể dưới 9 năm trong 2 năm 2022 và 2023. Trường hợp cần thiết phát hành bằng ngoại tệ, Chính phủ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trước khi triển khai;

b) Vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi nước ngoài theo hình thức hỗ trợ cân đối ngân sách;

c) Trong trường hợp cần thiết, Chính phủ báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác phù hợp và hoàn trả khi có nguồn trong kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước hằng năm hoặc các nguồn khác theo quy định; cho phép phát hành trực tiếp trái phiếu Chính phủ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bên cạnh đó cũng cần đẩy mạnh các biện pháp khác để khai thác các nguồn lực, bao gồm:

a) Sử dụng tối đa, hiệu quả các nguồn lực trong các kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; tiết kiệm, tiết giảm tối đa các khoản chi, điều chỉnh linh hoạt giữa các nhiệm vụ, khoản mục chi trong phạm vi thẩm quyền. Quản lý chặt chẽ các nguồn thu, phấn đấu tăng thu, triệt để tiết kiệm chi ngân sách nhà nước; đẩy mạnh lộ trình cải cách thuế, chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; hiện đại hóa hệ thống thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, triển khai hóa đơn điện tử, tận dụng các dư địa tăng thu ngân sách nhà nước, nhất là dư địa tăng thu đối với các giao dịch số xuyên biên giới và các dịch vụ trên nền tảng số đang được cung cấp cho người tiêu dùng tại Việt Nam; triệt để thu hồi các khoản kinh phí chi thường xuyên chậm phân bổ, chậm triển khai;

b) Sử dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách, công cụ phù hợp để huy động thêm nguồn lực thực hiện Chương trình; xây dựng phương án tăng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số mặt hàng cần hạn chế tiêu dùng để kịp thời áp dụng trong thời gian thực hiện Chương trình; đẩy nhanh việc cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước, nguồn vốn từ tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội; rà soát lại các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước, năng lực đầu tư của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước để có kế hoạch huy động, sử dụng phù hợp; nghiên cứu có giải pháp huy động nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương cho Ngân hàng Chính sách Xã hội; quan tâm lồng ghép hiệu quả và đẩy nhanh giải ngân các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu hỗ trợ đầu tư y tế cơ sở tại các địa phương.

Cho phép Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc chỉ định thầu trong 2 năm 2022 và 2023 đối với các gói thầu tư vấn, gói thầu phục vụ di dời hạ tầng kỹ thuật, gói thầu thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư, gói thầu xây lắp của các dự án quan trọng quốc gia, các dự án hạ tầng quan trọng có quy mô lớn, cấp bách về hạ tầng giao thông và y tế thuộc Chương trình; các nhà thầu thực hiện các gói thầu quy định tại khoản này đến khi hoàn thành dự án. Trình tự, thủ tục thực hiện chỉ định thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trong 2 năm 2022 và 2023, nhà thầu thi công không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy phép khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nằm trong Hồ sơ khảo sát vật liệu xây dựng phục vụ dự án hạ tầng giao thông quan trọng quốc gia thuộc Chương trình; việc khai thác mỏ khoáng sản quy định tại khoản này được thực hiện đến khi hoàn thành dự án. Nhà thầu thi công có trách nhiệm thực hiện đánh giá tác động môi trường; chịu sự quản lý, giám sát đối với việc khai thác, sử dụng khoáng sản; nộp thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ bảo vệ, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật. Trong 2 năm 2022 và 2023, cho phép Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của địa phương có đủ năng lực, kinh nghiệm quản lý và có văn bản đề xuất làm cơ quan chủ quản thực hiện các đoạn tuyến đường cao tốc theo hình thức đầu tư công đi qua địa bàn thuộc Chương trình (trừ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 do Bộ Giao thông vận tải là cơ quan chủ quản thống nhất quản lý) trên cơ sở đã sử dụng tối đa năng lực của Bộ Giao thông vận tải. Cơ quan chủ quản quy định tại khoản này được thực hiện các đoạn tuyến đường cao tốc đến khi hoàn thành dự án.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 44/2022/QH15**

 **VỀ CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC- NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Ngày 11/01/2022 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 44/2022/QH15 về chủ trương đầu tư xây dựng Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 gồm các đoạn từ Bãi Vọt (Hà Tĩnh) đến Cam Lộ (Quảng Trị), từ Quảng Ngãi đến Nha Trang (Khánh Hòa) và từ Cần Thơ đến Cà Mau.

Phạm vi, quy mô, hình thức đầu tư khoảng 729 km, chia thành 12 dự án thành phần vận hành độc lập theo hình thức đầu tư công, quy mô đầu tư của từng dự án thành phần chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền thẩm định và quyết định đầu tư các dự án thành phần được thực hiện tương tự như đối với dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Dự án áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, bảo đảm yêu cầu an toàn, đồng bộ, chất lượng và hiệu quả. Khuyến khích ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức thi công, thích ứng với biến đổi khí hậu. Thực hiện hình thức thu phí tự động không dừng trong khai thác, vận hành.

Về nhu cầu sử dụng đất và phương án giải phóng mặt bằng, sơ bộ nhu cầu sử dụng đất của Dự án khoảng 5.481 ha, trong đó đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên khoảng 1.532 ha, đất rừng phòng hộ khoảng 110 ha, đất rừng sản xuất khoảng 1.436 ha. Giải phóng mặt bằng các dự án thành phần theo quy mô 06 làn xe, riêng đối với các dự án thành phần Cần Thơ - Hậu Giang và Hậu Giang - Cà Mau giải phóng mặt bằng theo quy mô 04 làn xe.

Sơ bộ tổng mức đầu tư của Dự án là 146.990 tỷ đồng (một trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi tỷ đồng), trong đó:

- Giai đoạn 2021 - 2025 bố trí 119.666 tỷ đồng (một trăm mười chín nghìn sáu trăm sáu mươi sáu tỷ đồng) cân đối điều hòa từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

- Giai đoạn 2026 - 2030 bố trí 27.324 tỷ đồng (hai mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi bốn tỷ đồng).

Về tiến độ thực hiện, dự án từ năm 2021, cơ bản hoàn thành năm 2025 và đưa vào khai thác, vận hành từ năm 2026.

 Chính phủ có trách nhiệm triển khai tổ chức thực hiện, quản lý và khai thác, vận hành Dự án theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tiến độ, chất lượng công trình. Quản lý, sử dụng vốn và các nguồn lực tiết kiệm, hiệu quả, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật về hình thức thu phí tự động không dừng; xây dựng phương án, tổ chức thực hiện thu hồi vốn đầu tư Dự án để hoàn trả vào ngân sách trung ương. Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên của Dự án, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương trước khi quyết định đầu tư dự án. Việc triển khai, thực hiện Dự án được áp dụng cơ chế đặc thù quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Lãnh đạo, chỉ đạo việc triển khai thực hiện Nghị quyết này, bảo đảm đúng mục tiêu, công khai, minh bạch và hiệu quả, không để trục lợi chính sách, thất thoát, lãng phí; hằng năm báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về tình hình thực hiện Dự án; thông tin đầy đủ để người dân hiểu, đồng thuận về chủ trương đầu tư và hỗ trợ triển khai Dự án.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 45/2022/QH15 VỀ THÍ ĐIỂM MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Ngày 11/01/2022 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 45/2022/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Cần Thơ. Theo đó, Thành phố được vay thông qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các tổ chức tài chính trong nước, các tổ chức khác trong nước và từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ vay về cho Thành phố vay lại với tổng mức dư nợ vay không vượt quá 60% số thu ngân sách Thành phố được hưởng theo phân cấp. Tổng mức vay và bội chi ngân sách Thành phố hằng năm do Quốc hội quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Hằng năm, ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách Thành phố không quá 70% số tăng thu ngân sách trung ương từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao (phần còn lại sau khi thực hiện thưởng vượt thu theo quy định tại khoản 4 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14) và các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% quy định tại các điểm b, c, d, g, h, i, và q khoản 1 Điều 35 của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, nhưng không vượt quá tổng số tăng thu ngân sách trung ương trên địa bàn so với thực hiện thu năm trước và ngân sách trung ương không hụt thu. Việc xác định số bổ sung có mục tiêu trên cơ sở tổng các khoản thu, không tính riêng từng khoản thu.

**1. Việc thí điểm thực hiện chính sách phí, lệ phí trên địa bàn Thành phố được thực hiện như sau:**

a) Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định áp dụng phí, lệ phí chưa được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí; điều chỉnh mức hoặc tỷ lệ thu phí, lệ phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các loại phí, lệ phí được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí, trừ án phí, lệ phí Tòa án;

b) Ngân sách Thành phố được hưởng 100% số thu tăng thêm từ các khoản thu do việc điều chỉnh chính sách phí, lệ phí quy định tại điểm a khoản này để đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ chi khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Thành phố và không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách Thành phố;

c) Việc thí điểm thực hiện chính sách phí, lệ phí trên địa bàn Thành phố quy định tại điểm a khoản này phải tuân thủ các nguyên tắc: bảo đảm có lộ trình, phù hợp với khả năng và yêu cầu phát triển của Thành phố; tạo môi trường sản xuất, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, nhất là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngành, nghề ưu đãi đầu tư; không gây ra tiêu cực, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; bảo đảm sự thống nhất của thị trường, không cản trở lưu thông hàng hóa, dịch vụ; thực hiện điều tiết hợp lý đối với một số hàng hóa, dịch vụ và nguồn thu nhập hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố; bảo đảm công khai, minh bạch, cải cách hành chính nhà nước.

**2. Về quản lý đất đai**

a) Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô dưới 500 ha theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Việc ủy quyền phải quy định rõ trách nhiệm của người ủy quyền và cơ quan được ủy quyền, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, tránh tiêu cực, thất thoát, lãng phí.

b) Việc quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện công khai, lấy ý kiến người dân, đối tượng chịu sự tác động của việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và bảo đảm nguyên tắc, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Hội đồng nhân dân Thành phố do Thủ tướng Chính phủ quy định.

**3. Quản lý quy hoạch**

Trên cơ sở đồ án quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch đô thị Thành phố đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị theo trình tự, thủ tục do Thủ tướng Chính phủ quy định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

**4. Thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức thuộc Thành phố quản lý**

Thành phố thực hiện cơ chế tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. Sau khi ngân sách Thành phố bảo đảm đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội cho cả thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của cấp có thẩm quyền, Hội đồng nhân dân Thành phố được quyết định sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách Thành phố và cho phép ngân sách cấp dưới sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể do Thành phố quản lý theo hiệu quả công việc với mức không quá 0,8 lần mức lương ngạch bậc, chức vụ hoặc mức lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ lãnh đạo. Mức thu nhập cho các chuyên gia, nhà khoa học, những trí thức có trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ cao của Thành phố do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định.

Việc sử dụng nguồn cải cách tiền lương chi thu nhập tăng thêm quy định tại Điều này chỉ được thực hiện khi Thành phố tự cân đối được ngân sách.

**5. Nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm luồng hàng hải Định An - Cần Thơ**

Các dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm luồng hàng hải Định An - Cần Thơ theo phương thức xã hội hóa, đáp ứng các điều kiện: bảo đảm chuẩn tắc luồng hàng hải cho tàu có trọng tải từ 10.000 tấn trở lên ra vào các cảng của Thành phố và có quy mô vốn từ 500 tỷ đồng trở lên được áp dụng hình thức ưu đãi đầu tư sau đây:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm luồng hàng hải Định An – Cần Thơ được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi, điều kiện áp dụng ưu đãi thuế, thu nhập được hưởng ưu đãi quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Miễn tiền thuê đất trong 15 năm và giảm 50% tiền thuê đất cho thời gian còn lại đối với diện tích đất được thuê để đổ chất nạo vét của dự án.

Việc thực hiện các dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm luồng hàng hải Định An - Cần Thơ phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**6. Trung tâm liên kết, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại Cần Thơ**

Trung tâm liên kết, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại Cần Thơ (sau đây gọi là Trung tâm) là khu vực có ranh giới địa lý xác định được Thủ tướng Chính phủ thành lập phù hợp với các quy hoạch có liên quan, để thu hút dự án đầu tư trong các lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, sản xuất, chế biến và cung ứng dịch vụ, xuất khẩu nông sản, thủy sản.

Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Trung tâm.

Doanh nghiệp có dự án đầu tư tại Trung tâm được hưởng chế độ ưu tiên về thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Trung tâm khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế trong 02 năm liên tục;

b) Thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; có chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp nối mạng với cơ quan hải quan;

c) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

d) Có hệ thống kiểm soát nội bộ;

đ) Chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.

Dự án đầu tư tại Trung tâm được áp dụng hình thức ưu đãi đầu tư sau đây:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư tại Trung tâm được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi, điều kiện áp dụng ưu đãi thuế, thu nhập được hưởng ưu đãi quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất; sau thời gian miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản, được miễn tiền thuê đất 15 năm và giảm 50% tiền thuê đất trong 07 năm tiếp theo.

Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 03 năm 2022 và được thực hiện trong 05 năm. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị quyết này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng theo quy định của Nghị quyết này. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị quyết này thì việc áp dụng do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 46/2022/QH15 VỀ KỲ HỌP BẤT THƯỜNG**

**LẦN THỨ NHẤT, QUỐC HỘI KHÓA XV**

Ngày 11/01/2022 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 46/2022/QH15 về kỳ họp bất thường lần thứ nhất, Quốc hội khóa XV.

Nghị quyết nêu rõ Quốc hội đã hoàn thành toàn bộ chương trình Kỳ họp bất thường lần thứ Nhất với tinh thần khẩn trương, nghiêm túc, đoàn kết, trí tuệ. Kết quả kỳ họp thể hiện sự tích cực, chủ động, trách nhiệm cao của Quốc hội trước đòi hỏi của thực tiễn đất nước và mong muốn, nguyện vọng của người dân, doanh nghiệp. Tại kỳ họp, Quốc hội đã xem xét, quyết định các nội dung sau đây:

1.Thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự. Thông qua 04 nghị quyết: Nghị quyết về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Nghị quyết về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Cần Thơ và Nghị quyết kỳ họp bất thường lần thứ nhất, Quốc hội khóa XV.

2. Quốc hội ghi nhận và biểu dương sự nỗ lực, quyết tâm, đổi mới sáng tạo của các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể từ trung ương đến địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và người dân về những kết quả đạt được trong duy trì, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội thời gian qua. Nhiều cơ chế, chính sách, giải pháp được ban hành kịp thời, phát huy hiệu quả tích cực, góp phần quan trọng ổn định kinh tế vĩ mô, giảm thiểu tác động của dịch bệnh, bảo đảm an sinh xã hội; tạo nền tảng quan trọng cho quá trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội gắn với kiểm soát dịch bệnh. Tuy nhiên, nước ta đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, tăng trưởng kinh tế ở mức thấp, hoạt động sản xuất, kinh doanh, việc làm, đời sống của người dân bị ảnh hưởng nặng nề.

Quốc hội yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương cần tiếp tục thực hiện và ban hành theo thẩm quyền các chính sách, giải pháp kịp thời, khả thi, hiệu quả nhằm bảo đảm thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra, trong đó tập trung một số nhiệm vụ sau:

a) Tiếp tục triển khai thi hành các luật, nghị quyết đã được Quốc hội thông qua, nhất là các nghị quyết 05 năm, hằng năm về phát triển kinh tế - xã hội cùng với việc khẩn trương tổ chức thực hiện Nghị quyết về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm sự gắn kết tổng thể, thống nhất, đồng bộ các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong ngắn hạn và dài hạn;

b) Khẩn trương ban hành Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội với quy mô đủ lớn, kịp thời, phù hợp, có sức lan tỏa lớn, tạo sự đột phá để giúp nền kinh tế sớm vượt qua khó khăn, tránh suy giảm các động lực tăng trưởng trong dài hạn và tạo nền tảng cho sự phát triển cả giai đoạn 2021 - 2025 cũng như các năm tiếp theo; lấy doanh nghiệp và người dân làm trung tâm trong từng quyết sách được ban hành;

c) Triển khai thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội với các giải pháp bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, xác định rõ các thứ tự ưu tiên, cơ chế đặc thù, phân nhóm nội dung cụ thể, có sự tiếp nối, kế thừa, có sức lan tỏa, dễ thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá; trong đó, tập trung các giải pháp về: hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh; phát triển kết cấu hạ tầng; bảo đảm an sinh xã hội và hỗ trợ việc làm; hoàn thiện cơ chế, chính sách, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị xã hội, quản lý nhà nước.

3. Quốc hội đánh giá cao kết quả đạt được trong công tác phòng, chống dịch COVID-19 thời gian qua; cả hệ thống chính trị đã có nhiều nỗ lực, chung sức, đồng lòng, kiên trì thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch. Căn cứ Nghị quyết số 30/2021/QH15 của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời ban hành nhiều nghị quyết, quyết định, chỉ đạo các cấp, các ngành, địa phương khẩn trương triển khai những biện pháp, giải pháp thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh. Tuy nhiên, công tác phòng, chống dịch vẫn còn những hạn chế nhất định, đã xảy ra một số sai phạm nghiêm trọng, đặc biệt là trong việc mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế, gây bức xúc trong dư luận, tác động tiêu cực nhiều mặt đến đời sống kinh tế - xã hội, làm suy giảm niềm tin của Nhân dân đối với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phòng, chống dịch và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Trong thời gian tới, dự báo dịch COVID-19 còn tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, có thể sẽ tiếp tục xuất hiện nhiều chuỗi lây nhiễm mới, biến thể khác, tiềm ẩn nguy cơ lây lan nhanh, trên diện rộng trong cộng đồng, tạo ra những thách thức rất lớn đối với hệ thống y tế, tác động đến quá trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Quốc hội yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

a) Tiếp tục cụ thể hóa và thực hiện hiệu quả các chính sách, nhiệm vụ, giải pháp để kịp thời đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch COVID-19 đã được quyết định tại Nghị quyết số 30/2021/QH15, Nghị quyết số 42/2021/QH15 của Quốc hội, Nghị quyết số [268/NQ-UBTVQH15](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-quyet-268-nq-ubtvqh15-2021-cho-phep-ban-hanh-nghi-quyet-khac-voi-quy-dinh-cua-luat-483995.aspx) , Nghị quyết số 12/2021/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các nghị quyết khác có liên quan. Tập trung nghiên cứu, rà soát, kịp thời sửa đổi hoặc kiến nghị sửa đổi các quy định của pháp luật liên quan đến phòng, chống dịch;

b) Khẩn trương ban hành, chủ động quyết liệt chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình phòng, chống dịch COVID-19 (2022 – 2023) nhằm bảo đảm vừa kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện, nâng cao đời sống của Nhân dân trong trạng thái bình thường mới; đặt sức khỏe, tính mạng người dân lên trên hết, trước hết. Tiếp tục thực hiện xã hội hóa nguồn lực phòng, chống dịch, có các biện pháp thích hợp vào từng thời điểm, huy động các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân tham gia chăm sóc và điều trị người nhiễm COVID-19;

c) Tiếp tục theo dõi sát sao, chủ động nắm chắc, dự báo diễn biến của dịch; tuyệt đối không chủ quan, không để bị động, bất ngờ trong ứng phó với biến thể Omicron và các biến thể mới; khẩn trương hoàn thành việc tiêm vắc xin phòng COVID-19 theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới và phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam; đẩy nhanh lộ trình tiêm mũi tăng cường cho người từ 18 tuổi trở lên; nghiên cứu kỹ lưỡng và có lộ trình phù hợp, khoa học để tiêm vắc xin cho người dưới 18 tuổi, nhất là trẻ em. Bảo đảm tất cả người nhiễm COVID-19 đều được quản lý, theo dõi, chăm sóc y tế phù hợp và tất cả bệnh nhân COVID-19 được tiếp cận các dịch vụ y tế nhanh nhất, sớm nhất;

d) Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, đặc biệt là trách nhiệm quản lý của ngành y tế trong lĩnh vực dược và trang thiết bị y tế; tăng cường kiểm soát chặt chẽ việc mua sắm công và thanh tra, kiểm tra, giám định, kiểm định chất lượng thuốc, trang thiết bị, vật tư y tế. Chủ động phát hiện sớm các vi phạm, hành vi lợi dụng dịch bệnh để trục lợi. Tập trung, khẩn trương, quyết liệt mở rộng điều tra, làm rõ việc giao nhiệm vụ, nghiên cứu, nghiệm thu, chuyển giao, cấp phép lưu hành, hiệp thương giá, tổ chức sản xuất, chất lượng sản phẩm, mua bán kit xét nghiệm COVID-19 và các vi phạm pháp luật khác (nếu có) liên quan đến Công ty Việt Á; xử lý nghiêm minh các tổ chức, cá nhân vi phạm, không có vùng cấm, không có ngoại lệ, không chịu bất kỳ sức ép và sự can thiệp trái pháp luật nào.

Quốc hội kêu gọi cả hệ thống chính trị và Nhân dân cả nước, đồng bào ta ở nước ngoài đoàn kết, thống nhất ý chí và hành động, quyết tâm nỗ lực vượt mọi khó khăn để đẩy lùi dịch bệnh, phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.